

**VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**  
**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**Quyết định số 1964/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2024**  
**phê duyệt danh mục công trình thủy lợi phân cấp quản lý**  
**trên địa bàn thành phố Hà Nội**

**Phụ lục III**

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI: KÊNH, HỆ THỐNG DẪN**  
**CHUYỂN NƯỚC**

*Phân cấp quản lý theo Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 9 năm 2022*  
*của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội*

**II. DANH MỤC PHÂN CẤP KÊNH, HỆ THỐNG DẪN CHUYỂN NƯỚC**

(Tiếp theo Công báo số 84+85)

| TT   | Tên công trình            | Cấp quản lý | Đơn vị quản lý | Địa điểm   |            | Thông số kênh |                      |       |       |         | Phân loại | Loại công trình | Nhiệm vụ |
|------|---------------------------|-------------|----------------|------------|------------|---------------|----------------------|-------|-------|---------|-----------|-----------------|----------|
|      |                           |             |                | Cấp huyện  | Cấp xã     | L (m)         | B <sub>đáy</sub> (m) | H (m) | Ø (m) | Kết cấu |           |                 |          |
| 1966 | Tb Bờ Cũ                  | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Dị Nậu     | 200           | 0,5                  | 0,7   |       | Kiên cố | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 1967 | Tb Máng 7                 | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Dị Nậu     | 838           | 0,6                  | 0,9   |       | Kiên cố | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 1968 | Hút Tb Đồi Phe            | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Đồng Trúc  | 642           | 2,0                  | 4,5   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 1969 | Tưới Tb Đồi Phe           | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Đồng Trúc  | 1.930         | 1,2                  | 0,7   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 1970 | Tb tiêu Đồng Trúc         | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Đồng Trúc  | 2.150         | 5,0                  | 2,2   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tiêu     |
| 1971 | Tiêu Đồng Trúc (nhánh)    | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Đồng Trúc  | 1.750         | 4,0                  | 1,5   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tiêu     |
| 1972 | Xả Tb Tiêu Đồng Trúc      | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Đồng Trúc  | 160           | 3,0                  | 2,9   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tiêu     |
| 1973 | Dẫn bể xả Tb tiêu Hạ Bằng | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Hạ Bằng    | 1.160         | 3,0                  | 2,4   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tiêu     |
| 1974 | Tiêu Tb Hạ Bằng           | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Hạ Bằng    | 2.200         | 5,0                  | 2,5   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tiêu     |
| 1975 | N10 phụ Hương Ngải        | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Hương Ngải | 1.560         | 1,2                  | 1,1   |       | Kiên cố | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 1976 | Dẫn bể xả Tb Hương Ngải   | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Hương Ngải | 20            | 15,0                 | 3,0   |       | Kiên cố | Lớn       | Kênh            | Tiêu     |
| 1977 | Tiêu T6                   | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Hương Ngải | 1.370         | 3,0                  | 1,5   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tiêu     |
| 1978 | Tưới Tb Đồng Mầu          | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Hữu Bằng   | 600           | 0,8                  | 1,0   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 1979 | N10 A                     | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Kim Quan   | 730           | 0,6                  | 1,2   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 1980 | N10B                      | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Kim Quan   | 262           | 1,0                  | 1,2   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 1981 | Tưới Tb cầu gầu           | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Lại Thượng | 150           | 0,3                  |       |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tưới     |
| 1982 | VC Cản Thơ                | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Lại Thượng | 952           | 0,6                  | 0,7   |       | Kiên cố | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 1983 | VC Đồng Giám              | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Lại Thượng | 1.100         | 0,6                  | 0,9   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |

| TT   | Tên công trình                 | Cấp quản lý | Đơn vị quản lý | Địa điểm   |            | Thông số kênh |                      |       |       |         | Phân loại | Loại công trình | Nhiệm vụ |
|------|--------------------------------|-------------|----------------|------------|------------|---------------|----------------------|-------|-------|---------|-----------|-----------------|----------|
|      |                                |             |                | Cấp huyện  | Cấp xã     | L (m)         | B <sub>đáy</sub> (m) | H (m) | Ø (m) | Kết cấu |           |                 |          |
| 1984 | VC Đồng Ròm                    | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Lại Thượng | 1.300         | 0,7                  | 0,8   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 1985 | Dẫn bể xả Tb tiêu Lại Thượng 1 | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Lại Thượng | 170           | 3,0                  | 1,3   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tiêu     |
| 1986 | Nhánh tự chảy Tb tiêu Phú Thụ  | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Lại Thượng | 60            | 5,0                  | 1,5   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tiêu     |
| 1987 | Tb Lại Thượng 1                | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Lại Thượng | 2.600         | 3,5                  | 2,0   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tiêu     |
| 1988 | Tiêu Thanh Phú                 | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Lại Thượng | 500           | 2,0                  | 0,8   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 1989 | Tiêu Khánh Thượng              | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Lại Thượng | 350           | 2,0                  | 1,0   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 1990 | Hút Tb tiếp nước Phú Thụ       | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Lại Thượng | 20            | 5,0                  | 1,5   |       | Đất     | Lớn       | Kênh            | Tưới     |
| 1991 | Gốc Găng                       | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Liên Quan  | 460           | 0,5                  | 0,6   |       | Kiên cố | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 1992 | VC Liên Quan                   | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Liên Quan  | 1.400         | 0,6                  | 0,6   |       | Kiên cố | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 1993 | Nhánh tự chảy Tb tiêu Sân      | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Liên Quan  | 463           | 5,0                  | 1,5   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tiêu     |
| 1994 | Tiêu Đồng Cam                  | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Liên Quan  | 500           | 2,5                  | 1,0   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 1995 | N10                            | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Liên xã    | 5.660         | 1,8                  | 1,3   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 1996 | Tb Thuỷ Đức                    | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Liên xã    | 4.165         | 8,0                  | 3,0   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tiêu     |
| 1997 | Tiêu Hạ Hiệp - Dị Nậu          | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Liên xã    | 1.770         | 1,5                  | 1,3   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 1998 | Ba đầu giao Thạch Xá           | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Liên xã    | 1.500         | 2,0                  | 1,2   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 1999 | Trại Nái                       | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Liên xã    | 800           | 0,4                  | 0,6   |       | Kiên cố | Nhỏ       | Kênh            | Tưới     |
| 2000 | N4 phụ Đại Đồng                | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Liên xã    | 1.410         | 0,9                  | 0,7   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2001 | N4 Chàng Sơn                   | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Liên xã    | 780           | 1,3                  | 1,0   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |

| TT   | Tên công trình           | Cấp quản lý | Đơn vị quản lý | Địa điểm   |         | Thông số kênh |                      |       |       |         | Phân loại | Loại công trình | Nhiệm vụ |
|------|--------------------------|-------------|----------------|------------|---------|---------------|----------------------|-------|-------|---------|-----------|-----------------|----------|
|      |                          |             |                | Cấp huyện  | Cấp xã  | L (m)         | B <sub>đáy</sub> (m) | H (m) | Ø (m) | Kết cấu |           |                 |          |
| 2002 | N12                      | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Liên xã | 1.390         | 1,0                  | 1,0   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2003 | N4 chính                 | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Liên xã | 6.289         | 1,7                  | 1,3   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2004 | Chính Hồ Tân Xã          | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Liên xã | 3.754         | 2,0                  | 1,2   |       | Kiên cố | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2005 | Tưới Tb Khoang Toá       | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Liên xã | 1.800         | 0,5                  | 0,5   |       | Kiên cố | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2006 | Tb Lại Thượng 2          | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Liên xã | 3.900         | 3,0                  | 1,5   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tiêu     |
| 2007 | Tb Liên Quan             | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Liên xã | 4.200         | 1,2                  | 1,2   |       | Kiên cố | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2008 | Tb Lim                   | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Liên xã | 3.650         | 3,2                  | 1,8   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tiêu     |
| 2009 | Tiêu Tb Bình Phú         | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Liên xã | 6.100         | 7,0                  | 2,5   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tiêu     |
| 2010 | Tiêu Tb Phú Thụ          | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Liên xã | 4.060         | 5,0                  | 1,5   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tiêu     |
| 2011 | Tiêu Tb tiêu Sấn         | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Liên xã | 4.725         | 7,0                  | 3,0   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tiêu     |
| 2021 | Tưới Tb Hạ Bằng          | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Liên xã | 1.200         | 0,8                  | 1,0   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2013 | T1-13                    | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Liên xã | 2.275         | 2,0                  | 1,2   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2014 | Tiêu T2 Quán Sái         | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Liên xã | 6.900         | 4,0                  | 2,0   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tiêu     |
| 2015 | Ngòi Ngái - Tây Ninh     | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Liên xã | 3.110         | 3,0                  | 1,5   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tiêu     |
| 2016 | Tiêu Tây Ninh 1          | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Liên xã | 5.000         | 2,5                  | 1,7   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2017 | Tiêu Đồng Bui - Hữu Bằng | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Liên xã | 1.500         | 4,0                  | 1,2   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tiêu     |
| 2018 | Bách Kim                 | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Phú Kim | 600           | 0,5                  | 0,6   |       | Kiên cố | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2019 | Ngoại Kim (Ngoại Thôn)   | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Phú Kim | 720           | 0,5                  | 0,7   |       | Kiên cố | Vừa       | Kênh            | Tưới     |

| TT   | Tên công trình           | Cấp quản lý | Đơn vị quản lý | Địa điểm   |          | Thông số kênh |                      |       |       |         | Phân loại | Loại công trình | Nhiệm vụ |
|------|--------------------------|-------------|----------------|------------|----------|---------------|----------------------|-------|-------|---------|-----------|-----------------|----------|
|      |                          |             |                | Cấp huyện  | Cấp xã   | L (m)         | B <sub>đáy</sub> (m) | H (m) | Ø (m) | Kết cấu |           |                 |          |
| 2020 | Nội Thôn                 | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Phú Kim  | 550           | 0,4                  | 0,6   |       | Kiên cố | Nhỏ       | Kênh            | Tưới     |
| 2021 | Phú Nghĩa                | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Phú Kim  | 755           | 0,8                  | 0,7   |       | Kiên cố | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2022 | Đồng Ngoại               | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Phú Kim  | 800           | 0,5                  | 0,5   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2023 | Bể xả Tb Cầu mang        | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Phú Kim  | 35            | 1,0                  | 0,6   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2024 | Hút Tb Má miếu           | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Phú Kim  | 60            | 4,0                  | 2,5   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2025 | Hút Tb Phú Kim (Cầu Sý)  | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Phú Kim  | 200           | 3,0                  | 1,5   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2026 | Tb Cầu Sý                | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Phú Kim  | 1.250         | 1,0                  | 0,6   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2027 | Tb Má miếu               | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Phú Kim  | 829           | 0,9                  | 0,5   |       | Kiên cố | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2028 | Tưới Tb Cầu Mang         | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Phú Kim  | 870           | 0,8                  | 0,6   |       | Kiên cố | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2029 | N19                      | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Phùng Xá | 870           | 1,3                  | 1,0   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2030 | Tưới Thăng Thi           | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Phùng Xá | 182           | 2,5                  | 1,5   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2031 | Tiêu Tb Phùng Xá         | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Phùng Xá | 740           | 3,5                  | 0,8   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tiêu     |
| 2032 | Tiêu Yên Sơn             | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Phùng Xá | 830           | 3,0                  | 2,0   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tiêu     |
| 2033 | Dẫn Cống tưới Hồ Tân Xã  | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Tân xã   | 70            | 5,0                  | 2,5   |       | Đất     | Lớn       | Kênh            | Tưới     |
| 2034 | Hút Tb Khoang Toả        | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Tân Xã   | 110           | 2,0                  | 2,7   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2035 | Tưới Kim Bông            | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Tân Xã   | 825           | 0,6                  | 0,8   |       | Kiên cố | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2036 | Tưới Phú Hữu             | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Tân Xã   | 720           | 0,6                  | 0,8   |       | Kiên cố | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2037 | Dẫn tràn xả lũ Hồ Tân Xã | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất | Tân Xã   | 590           | 8,0                  | 3,9   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tiêu     |

| TT   | Tên công trình                            | Cấp quản lý | Đơn vị quản lý | Địa điểm    |             | Thông số kênh |                      |       |       |         | Phân loại | Loại công trình | Nhiệm vụ |
|------|-------------------------------------------|-------------|----------------|-------------|-------------|---------------|----------------------|-------|-------|---------|-----------|-----------------|----------|
|      |                                           |             |                |             |             | L (m)         | B <sub>đáy</sub> (m) | H (m) | Ø (m) | Kết cấu |           |                 |          |
| 2038 | Nhánh tự chảy Tb tiêu Tân Xã              | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất  | Cấp xã      | 65            | 2,0                  | 1,5   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2039 | Tb tiêu Tân Xã                            | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất  | Tân Xã      | 1.500         | 2,0                  | 1,5   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2040 | Tưới Đồng Gạn                             | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất  | Thạch Xá    | 110           | 0,5                  | 0,8   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2041 | Hồ Cổ Đụng                                | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất  | Tiến Xuân   | 2.100         | 0,5                  | 0,5   |       | Kiên cố | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2042 | Tưới hồ Lụa                               | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất  | Yên Bình    | 2.900         | 0,7                  | 0,7   |       | Kiên cố | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2043 | Dẫn tràn xả lũ Hồ Lụa                     | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất  | Yên Bình    | 700           | 5,0                  | 3,0   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tiêu     |
| 2044 | Dẫn nước vào hồ chứa nước Đồng Sổ         | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất  | Yên Trung   | 400           | 0,6                  | 0,9   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2045 | Tưới hồ Đồng Sổ                           | TP          | Sông Tích      | Thạch Thất  | Yên Trung   | 1.450         | 0,6                  | 0,7   |       | Kiên cố | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2046 | Hút Tb Bun                                | Huyện       | Bắc Từ Liêm    | Bắc Từ Liêm | Phú Diễn    | 20            | 1,0                  |       |       | Kiên cố | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2047 | Hút Tb Cầu Đa                             | Huyện       | Bắc Từ Liêm    | Bắc Từ Liêm | Tây Tựu     | 40            | 2,0                  | 2,0   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2048 | Hút Tb Dờ                                 | Huyện       | Bắc Từ Liêm    | Bắc Từ Liêm | Tây Tựu     | 15            | 2,0                  | 2,0   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2049 | DD8-8                                     | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng  | Đồng Tháp   | 400           | 0,6                  | 0,5   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2050 | DD8-9                                     | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng  | Đồng Tháp   | 350           | 0,6                  | 0,8   |       | Kiên cố | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2051 | Tiêu dòng 1                               | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng  | Liên Hà     | 510           | 1,0                  |       |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2052 | Tiêu dòng 2                               | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng  | Liên Hà     | 510           | 1,0                  |       |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2053 | Tiêu Hương lương                          | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng  | Liên Hà     | 400           | 1,0                  |       |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2054 | 10 mẫu (bình thổ và 10 mẫu - vùng bãi)    | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng  | Phượng Đình | 540           | 0,8                  | 0,4   |       | Kiên cố | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2055 | Đệ Mẫu 1 (Đệ Miếu - Đám ngược - vùng bãi) | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng  | Phượng Đình | 450           | 0,4                  | 0,6   |       | Kiên cố | Nhỏ       | Kênh            | KH       |

| TT   | Tên công trình                                     | Cấp quản lý | Đơn vị quản lý | Địa điểm   |             | Thông số kênh |                      |       |       |         | Phân loại | Loại công trình | Nhiệm vụ |
|------|----------------------------------------------------|-------------|----------------|------------|-------------|---------------|----------------------|-------|-------|---------|-----------|-----------------|----------|
|      |                                                    |             |                | Cấp huyện  | Cấp xã      | L (m)         | B <sub>đáy</sub> (m) | H (m) | Ø (m) | Kết cấu |           |                 |          |
| 2056 | Đê Mẫu 2 (Đê Miếu - vùng bãi)                      | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Phương Đình | 235           | 0,3                  | 0,1   |       |         | Đất       | Kênh            | KH       |
| 2057 | Đê Mẫu 3 (Đê Miếu - vùng bãi)                      | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Phương Đình | 235           | 0,3                  | 0,1   |       |         | Đất       | Kênh            | KH       |
| 2058 | Địch Thượng hữu                                    | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Phương Đình | 290           | 1,0                  | 0,8   |       |         | Đất       | Kênh            | Tiêu     |
| 2059 | Địch Thượng tả                                     | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Phương Đình | 300           | 1,0                  | 0,6   |       |         | Đất       | Kênh            | Tiêu     |
| 2060 | Khu 3 mẫu (vùng bãi)                               | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Phương Đình | 180           | 0,4                  | 0,4   |       |         | Đất       | Kênh            | Tiêu     |
| 2061 | Khu 4 mẫu (khu 8 mẫu đến dốc đê 4 mẫu - vùng bãi)  | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Phương Đình | 400           | 0,9                  | 0,6   |       |         | Đất       | Kênh            | Tiêu     |
| 2062 | lu 8 mẫu (dốc đê 8 mẫu đến xường quế - vùng bãi)   | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Phương Đình | 200           | 0,9                  | 0,6   |       |         | Đất       | Kênh            | Tiêu     |
| 2063 | Khu giữa cầu (giữa cầu B) - nương khô 3 (vùng bãi) | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Phương Đình | 200           | 0,5                  | 0,4   |       |         | Đất       | Kênh            | Tiêu     |
| 2064 | Khu giữa cầu (giữa cầu A - vùng bãi)               | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Phương Đình | 300           | 0,5                  | 0,3   |       |         | Đất       | Kênh            | Tiêu     |
| 2065 | SD H10 (vùng bãi)                                  | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Phương Đình | 340           | 0,5                  | 0,3   |       |         | Đất       | Kênh            | KH       |
| 2066 | SD H12 (vùng bãi)                                  | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Phương Đình | 400           | 0,8                  | 0,4   |       |         | Kiên cố   | Kênh            | KH       |
| 2067 | SD H14 (chính nương cầu - vùng bãi)                | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Phương Đình | 750           | 0,9                  | 0,7   |       |         | Kiên cố   | Kênh            | KH       |
| 2068 | SD H18 (hố đê giáp phương đình - vùng bãi)         | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Phương Đình | 180           | 0,5                  | 0,3   |       |         | Đất       | Kênh            | Tiêu     |
| 2069 | SD H2 (Khố 8 - vùng bãi)                           | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Phương Đình | 900           | 0,5                  | 0,3   |       |         | Đất       | Kênh            | KH       |
| 2070 | SD H4 (vùng bãi)                                   | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Phương Đình | 300           | 0,5                  | 0,4   |       |         | Đất       | Kênh            | KH       |
| 2071 | SD H4.10.1 (Khố Tư - vùng bãi)                     | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Phương Đình | 600           | 0,7                  | 0,7   |       |         | Kiên cố   | Kênh            | KH       |

| TT   | Tên công trình                             | Cấp quản lý | Đơn vị quản lý | Địa điểm   |            | Thông số kênh |                      |       |       |         | Phân loại | Loại công trình | Nhiệm vụ |
|------|--------------------------------------------|-------------|----------------|------------|------------|---------------|----------------------|-------|-------|---------|-----------|-----------------|----------|
|      |                                            |             |                |            |            | L (m)         | B <sub>đáy</sub> (m) | H (m) | Ø (m) | Kết cấu |           |                 |          |
| 2072 | SD H6 (vùng bãi)                           | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Cấp xã     | 120           | 0,5                  | 0,4   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2073 | SD H8 (vùng bãi)                           | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Đan Phượng | 300           | 0,5                  | 0,3   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2074 | SD-H16 (vùng bãi)                          | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Đan Phượng | 100           | 0,5                  | 0,2   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2075 | TD-SD (vùng bãi)                           | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Đan Phượng | 1.400         | 1,0                  | 1,0   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2076 | tiêu giữa ĐT (tiêu giữa dịch thượng)       | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Đan Phượng | 450           | 0,5                  | 0,4   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2077 | Trục Hà (trục hà trong - vùng bãi)         | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Đan Phượng | 500           | 0,7                  | 0,6   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2078 | Trục Làng (trục hà - trục làng - vùng bãi) | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Đan Phượng | 150           | 0,7                  | 0,6   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2079 | Vành Lao Miếu (Bãi Dịch Thượng)            | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Đan Phượng | 380           | 1,2                  | 1,0   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2080 | Mương tiêu gốc gạo                         | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Thọ An     | 105           | 0,5                  | 0,4   |       | Kiên cố | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2081 | Tiêu bãi nổi (vùng bãi)                    | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Thọ An     | 410           | 0,7                  | 0,9   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2082 | Tiêu dốc ông Sừ (vùng bãi)                 | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Thọ An     | 400           | 1,0                  | 0,7   |       | Kiên cố | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2083 | Tiêu giáp Phương Đình (vùng bãi)           | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Thọ An     | 1.100         | 0,7                  | 0,4   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2084 | Tiêu giáp Trung Châu (vùng bãi)            | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Thọ An     | 726           | 1,0                  | 0,8   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2085 | Tiêu hồ dê (vùng bãi)                      | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Thọ An     | 2.000         | 0,5                  | 0,3   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2086 | Tiêu nãi râu                               | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Thọ An     | 200           | 0,6                  | 0,4   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2087 | Tiêu nãi rau - bạc hà (vùng bãi)           | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Thọ An     | 555           | 0,4                  | 1,0   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2088 | Tiêu nãi yên và tiêu nãi giữa (vùng bãi)   | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Thọ An     | 560           | 1,3                  | 0,8   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2089 | Tiêu Trùng Nãi (cụm 2,6 - vùng bãi)        | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Thọ An     | 200           | 1,0                  | 0,6   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |

| TT   | Tên công trình                                       | Cấp quản lý | Đơn vị quản lý | Địa điểm   |            | Thông số kênh |                      |       |       |         | Phân loại | Loại công trình | Nhiệm vụ |
|------|------------------------------------------------------|-------------|----------------|------------|------------|---------------|----------------------|-------|-------|---------|-----------|-----------------|----------|
|      |                                                      |             |                |            |            | L (m)         | B <sub>đáy</sub> (m) | H (m) | Ø (m) | Kết cấu |           |                 |          |
| 2090 | Tiêu trùng yên (vùng bãi)                            | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Cấp xã     | 100           | 0,5                  | 0,4   |       | Kiên cố | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2091 | Mương tiêu cống ông Duán                             | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Đan Phượng | 430           | 1,0                  | 1,0   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2092 | Mương tiêu hồ đề áp nhập                             | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Đan Phượng | 1.000         | 5,0                  | 0,8   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tiêu     |
| 2093 | Mương tiêu ông Ninh                                  | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Đan Phượng | 150           | 1,0                  | 0,8   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2094 | Mương tiêu quan năm                                  | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Đan Phượng | 60            | 1,0                  | 0,2   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2095 | Mương tiêu quan viên cụm 11 ra sông                  | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Đan Phượng | 120           | 2,0                  | 0,5   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2096 | Mương tiêu tiền trung                                | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Đan Phượng | 400           | 1,3                  | 0,4   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2097 | Tiêu Ba Khuông (vùng bãi)                            | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Đan Phượng | 610           | 3,1                  | 1,1   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tiêu     |
| 2098 | Tiêu Bách Lộc (vùng bãi)                             | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Đan Phượng | 430           | 3,2                  | 1,2   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tiêu     |
| 2099 | Tiêu Quan Dịch - Nhị Hà (gồm 2 tuyến)                | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Đan Phượng | 330           | 3,2                  | 0,6   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tiêu     |
| 2100 | Tiêu cống ông Doanh                                  | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Đan Phượng | 330           | 3,5                  | 0,8   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tiêu     |
| 2101 | Gốc gạo giáp Thọ An (vùng bãi)                       | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Đan Phượng | 250           | 1,5                  | 1,0   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2102 | Mương cửa bà Học (vùng bãi)                          | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Đan Phượng | 500           | 1,5                  | 1,0   |       | Kiên cố | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2103 | Mương cửa cầu đỏ (vùng bãi)                          | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Đan Phượng | 400           | 1,5                  | 1,0   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2104 | Mương cửa ông Sót (vùng bãi)                         | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Đan Phượng | 400           | 1,5                  | 1,0   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2105 | Mương ông Cấn (vùng bãi)                             | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Đan Phượng | 400           | 1,0                  | 0,8   |       | Kiên cố | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2106 | Ao Vua thôn 10 đi hết thôn 11 giáp Thọ An (vùng bãi) | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Đan Phượng | 1.250         | 1,2                  | 1,0   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |

| TT   | Tên công trình                                        | Cấp quản lý | Đơn vị quản lý | Địa điểm   |            | Thông số kênh |                      |       |       |         | Phân loại | Loại công trình | Nhiệm vụ |
|------|-------------------------------------------------------|-------------|----------------|------------|------------|---------------|----------------------|-------|-------|---------|-----------|-----------------|----------|
|      |                                                       |             |                |            |            | L (m)         | B <sub>đáy</sub> (m) | H (m) | Ø (m) | Kết cấu |           |                 |          |
| 2107 | Đập Ngũ Châu thôn 11 ra cửa cống (vùng bãi)           | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Trung Châu | 170           | 2,0                  | 1,5   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2108 | Gò 54 thôn 1 đi áp xã Hồng Hà (vùng bãi)              | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Trung Châu | 250           | 0,7                  | 0,6   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2109 | Lòng bãi 8A (vùng bãi)                                | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Trung Châu | 500           | 2,5                  | 1,5   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2110 | Mương 13 Chi Nam từ ông Quỳnh đến đập bao (vùng bãi)  | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Trung Châu | 150           | 2,0                  | 1,2   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2111 | Mương 13 Chi Nam từ ông Toàn đến đập bao (vùng bãi)   | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Trung Châu | 500           | 2,0                  | 1,2   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2112 | Mương bãi Ngũ Châu thôn 10 đến đập bà Điền (vùng bãi) | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Trung Châu | 480           | 1,0                  | 0,7   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2113 | Mương giáp đất 10% thôn 2 (vùng bãi)                  | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Trung Châu | 200           | 1,5                  | 1,0   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2114 | Mương giáp Phúc Thọ (vùng bãi)                        | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Trung Châu | 300           | 1,5                  | 1,0   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2115 | Số 1,2 vùng 3 (vùng bãi)                              | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Trung Châu | 700           | 1,5                  | 0,8   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2116 | Số 1,2,3 vùng 3 (vùng bãi)                            | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Trung Châu | 700           | 1,5                  | 0,8   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2117 | Số 2,3 vùng 1 vùng 2 (vùng bãi)                       | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Trung Châu | 700           | 1,5                  | 0,8   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2118 | Số 4 vùng 4 (vùng bãi)                                | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Trung Châu | 500           | 1,5                  | 0,8   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2119 | Thôn 7 đi thôn 11 giáp Thọ An (vùng bãi)              | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Trung Châu | 450           | 3,0                  | 1,5   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tiêu     |
| 2120 | Thôn 9 đi thôn 10 xuống thôn 6 giáp Thọ An (vùng bãi) | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Trung Châu | 850           | 0,7                  | 0,7   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2121 | Thôn 9 đi thôn 11 giáp HTX 1 (vùng bãi)               | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Trung Châu | 550           | 1,1                  | 1,0   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |

| TT   | Tên công trình                                       | Cấp quản lý | Đơn vị quản lý | Địa điểm   |            | Thông số kênh |                      |       |       |         | Phân loại | Loại công trình | Nhiệm vụ |
|------|------------------------------------------------------|-------------|----------------|------------|------------|---------------|----------------------|-------|-------|---------|-----------|-----------------|----------|
|      |                                                      |             |                |            |            | L (m)         | B <sub>đáy</sub> (m) | H (m) | Ø (m) | Kết cấu |           |                 |          |
| 2122 | Thôn 9 đi thôn 7 xuống Thọ An (vùng bãi)             | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Trung Châu | 850           | 0,7                  | 0,7   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2123 | Từ bờ đập Chu Phan đến bờ đập Phương Tiến (vùng bãi) | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Trung Châu | 1.700         | 3,0                  | 1,5   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tiêu     |
| 2124 | Từ chùa Vĩnh Thọ ra sông Hồng (vùng bãi)             | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Trung Châu | 1.500         | 1,2                  | 1,0   |       | Kiên cố | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2125 | Từ cửa cống đập Phương Tiến ra sông Hồng (vùng bãi)  | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Trung Châu | 300           | 1,5                  | 1,2   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2126 | Từ cửa ông Thắng đến đình Văn Môn (vùng bãi)         | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Trung Châu | 500           | 1,5                  | 1,0   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2127 | Từ lò gạch đến sông Hát (vùng bãi)                   | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Trung Châu | 1.500         | 3,0                  | 1,5   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tiêu     |
| 2128 | Từ ông Thanh đến trại ông Biên (vùng bãi)            | Huyện       | Đan Phượng     | Đan Phượng | Trung Châu | 400           | 1,5                  | 1,0   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2129 | Dẫn Tb Đình Tráng 1                                  | Huyện       | Đông Anh       | Đông Anh   | Dục Tú     | 5             | 3,0                  | 1,5   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2130 | Dẫn Tb Lý Nhân                                       | Huyện       | Đông Anh       | Đông Anh   | Dục Tú     | 35            | 4,0                  | 3,0   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2131 | Dẫn Tb Nghĩa Vũ                                      | Huyện       | Đông Anh       | Đông Anh   | Dục Tú     | 55            | 7,0                  | 3,0   |       | Đất     | Lớn       | Kênh            | Tưới     |
| 2132 | Dẫn Tb Dc Thái Bình                                  | Huyện       | Đông Anh       | Đông Anh   | Mai Lâm    | 500           | 0,6                  | 0,6   |       | Kiên cố | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2133 | Bạc Hà - Làng Nghề Bát Tràng                         | Huyện       | Gia Lâm        | Gia Lâm    | Đa Tốn     | 700           | 4,0                  | 4,0   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | tiêu     |
| 2134 | Tiêu Dục Đường Kiều Kỵ                               | Huyện       | Gia Lâm        | Gia Lâm    | Kiều Kỵ    | 1.200         | 2,0                  | 1,2   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | tiêu     |
| 2135 | Từ Cụm Làng Nghề Kiều Kỵ Đến Sông Bắc Hưng Hải       | Huyện       | Gia Lâm        | Gia Lâm    | Kiều Kỵ    | 2.500         | 6,0                  | 2,5   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | tiêu     |
| 2136 | Tiêu Xóm Trại Chi Đông - B4A                         | Huyện       | Gia Lâm        | Gia Lâm    | Lệ Chi     | 1.500         | 3,0                  | 2,0   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | tiêu     |

| TT   | Tên công trình                       | Cấp quản lý | Đơn vị quản lý | Địa điểm  |            | Thông số kênh |                      |       |       |         | Phân loại | Loại công trình | Nhiệm vụ |
|------|--------------------------------------|-------------|----------------|-----------|------------|---------------|----------------------|-------|-------|---------|-----------|-----------------|----------|
|      |                                      |             |                | Cấp huyện | Cấp xã     | L (m)         | B <sub>đáy</sub> (m) | H (m) | Ø (m) | Kết cấu |           |                 |          |
| 2137 | Từ Cống Miếu Đến Ao Đình             | Huyện       | Gia Lâm        | Gia Lâm   | Phù Đồng   | 700           | 2,5                  | 1,5   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2138 | Ông Miên - Ông Le                    | Huyện       | Gia Lâm        | Gia Lâm   | Văn Đức    | 400           | 8,0                  | 3,0   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tiêu     |
| 2139 | Từ Đồng Chùa - Ruộng 4 Chữ Xá        | Huyện       | Gia Lâm        | Gia Lâm   | Văn Đức    | 1.100         | 3,0                  | 2,5   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tiêu     |
| 2140 | Bục Thủy Về Dầm                      | Huyện       | Gia Lâm        | Gia Lâm   | Yên Thường | 450           | 0,8                  | 1,0   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | tiêu     |
| 2141 | Rộc Mưa Về Nghè                      | Huyện       | Gia Lâm        | Gia Lâm   | Yên Thường | 495           | 1,5                  | 1,5   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2142 | Tiêu Buồng Chứng                     | Huyện       | Gia Lâm        | Gia Lâm   | Yên Thường | 350           | 1,0                  | 1,5   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2143 | Tưới Cống Đá Về Thì Là               | Huyện       | Gia Lâm        | Gia Lâm   | Yên Thường | 620           | 1,5                  | 1,5   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2144 | Tưới Tháp Bì                         | Huyện       | Gia Lâm        | Gia Lâm   | Yên Thường | 360           | 0,5                  | 0,5   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | tưới     |
| 2145 | Tiêu đập cày                         | Huyện       | Hà Đông        | Hà Đông   | Đồng Mai   | 112           | 1,0                  | 1,0   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2146 | Tiêu khu cây xanh bãi rừng           | Huyện       | Hà Đông        | Hà Đông   | Đồng Mai   | 315           | 2,0                  | 2,0   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2147 | Tiêu từ ao giữa ra sông Đáy          | Huyện       | Hà Đông        | Hà Đông   | Đồng Mai   | 70            | 1,0                  | 1,2   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2148 | Tiêu từ độc ra ao giữa               | Huyện       | Hà Đông        | Hà Đông   | Đồng Mai   | 65            | 0,5                  | 1,2   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2149 | Tiêu từ nhà ông Hoàn ra giữa bãi     | Huyện       | Hà Đông        | Hà Đông   | Đồng Mai   | 102           | 0,6                  | 1,0   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2150 | Tiêu từ nhà ông Quý ra sông Đáy      | Huyện       | Hà Đông        | Hà Đông   | Đồng Mai   | 100           | 0,5                  | 0,5   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2151 | Tiêu từ nhà văn hóa tổ 5 tới bờ sông | Huyện       | Hà Đông        | Hà Đông   | Đồng Mai   | 409           | 1,5                  | 2,0   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2152 | Tiêu từ thùng san ra độc             | Huyện       | Hà Đông        | Hà Đông   | Đồng Mai   | 183           | 0,5                  | 1,2   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2153 | Tiêu từ trại cụ ra quán chai         | Huyện       | Hà Đông        | Hà Đông   | Đồng Mai   | 77            | 0,8                  | 1,0   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2154 | KT 1                                 | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức  | An Thượng  | 760           | 0,6                  | 0,6   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |

| TT   | Tên công trình      | Cấp quản lý | Đơn vị quản lý | Địa điểm |           | Thông số kênh |                      |       |       |         | Phân loại | Loại công trình | Nhiệm vụ |
|------|---------------------|-------------|----------------|----------|-----------|---------------|----------------------|-------|-------|---------|-----------|-----------------|----------|
|      |                     |             |                |          |           | L (m)         | B <sub>đáy</sub> (m) | H (m) | Ø (m) | Kết cấu |           |                 |          |
| 2155 | KT 2                | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức | An Thượng | 740           | 0,6                  | 0,6   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2156 | Tb Chùa Bến Nhánh 5 | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức | An Thượng | 480           | 0,6                  | 0,6   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2157 | Khu bờ Cộ gạo       | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức | Cát Quế   | 550           | 1,0                  | 1,2   |       | Kiên cố | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2158 | Khu đầm             | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức | Cát Quế   | 600           | 0,4                  | 0,6   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2159 | Khu Đàng bến        | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức | Cát Quế   | 400           | 0,4                  | 0,6   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2160 | Khu Tân Bồi         | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức | Cát Quế   | 2.250         | 0,4                  | 0,6   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2161 | Khu trũng           | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức | Cát Quế   | 3.400         | 0,4                  | 0,6   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2162 | Trũng giữa          | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức | Cát Quế   | 1.500         | 0,4                  | 0,6   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2163 | Xương mạ            | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức | Cát Quế   | 400           | 0,4                  | 0,6   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2164 | Tb Đắc sở 1         | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức | Đắc Sở    | 1.025         | 0,5                  | 0,6   |       | Kiên cố | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2165 | Tb Đắc sở 2         | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức | Đắc Sở    | 800           | 0,4                  | 0,5   |       | Kiên cố | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2166 | Tb Đắc sở 3         | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức | Đắc Sở    | 450           | 0,4                  | 0,5   |       | Kiên cố | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2167 | Tb Đắc sở 4         | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức | Đắc Sở    | 400           | 0,4                  | 0,5   |       | Kiên cố | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2168 | Tb Đắc sở 5         | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức | Đắc Sở    | 600           | 0,4                  | 0,5   |       | Kiên cố | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2169 | Tb Đắc sở 6         | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức | Đắc Sở    | 300           | 0,4                  | 0,5   |       | Kiên cố | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2170 | Tb Đắc sở 7         | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức | Đắc Sở    | 350           | 0,7                  | 1,0   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2171 | Tb Đắc sở 8         | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức | Đắc Sở    | 300           | 1,5                  | 2,0   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2172 | Tb Đắc sở 9         | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức | Đắc Sở    | 200           | 0,7                  | 1,0   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | KH       |

| TT   | Tên công trình       | Cấp quản lý | Đơn vị quản lý | Địa điểm  |          | Thông số kênh |                      |       |       |         | Phân loại | Loại công trình | Nhiệm vụ |
|------|----------------------|-------------|----------------|-----------|----------|---------------|----------------------|-------|-------|---------|-----------|-----------------|----------|
|      |                      |             |                | Cấp huyện | Cấp xã   | L (m)         | B <sub>đáy</sub> (m) | H (m) | Ø (m) | Kết cấu |           |                 |          |
| 2173 | Tiêu bãi Đắc Sở      | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức  | Đắc Sở   | 403           | 0,4                  | 0,5   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2174 | Tiêu vùng bãi bồi    | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức  | Đắc Sở   | 720           | 0,4                  | 0,5   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2175 | Mương tiêu lòng đầm  | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức  | Đông La  | 330           | 0,8                  | 1,0   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2176 | N-26                 | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức  | Đông La  | 460           | 0,8                  | 1,0   |       | Kiên cố | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2177 | N-33                 | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức  | Đông La  | 100           | 0,8                  | 1,0   |       | Kiên cố | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2178 | Tiêu lạch rừng       | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức  | Đông La  | 160           | 0,5                  | 0,7   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2179 | Tưới đường 10        | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức  | Đông La  | 310           | 0,5                  | 0,6   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2180 | Chính Tb T. Lê Bãi 1 | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức  | Tiền Yên | 650           | 0,6                  | 0,8   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2181 | Tiêu bãi ra Sông Đáy | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức  | Tiền Yên | 1.700         | 1,0                  |       |       | Kiên cố | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2182 | TLB1-1               | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức  | Tiền Yên | 250           | 0,6                  | 0,8   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2183 | TLB2-1               | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức  | Tiền Yên | 1.860         | 0,6                  | 0,8   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2184 | TLB2-1-2             | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức  | Tiền Yên | 1.380         | 0,6                  | 0,8   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2185 | TLB2-1-6             | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức  | Tiền Yên | 400           | 0,6                  | 0,8   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2186 | TLB2-11              | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức  | Tiền Yên | 200           | 0,6                  | 0,8   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2187 | TLB2-13              | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức  | Tiền Yên | 200           | 0,6                  | 0,8   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2188 | TLB2-15              | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức  | Tiền Yên | 110           | 0,6                  | 0,8   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2189 | TLB2-17              | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức  | Tiền Yên | 200           | 0,6                  | 0,8   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2190 | TLB2-19              | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức  | Tiền Yên | 200           | 0,6                  | 0,8   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | KH       |

| TT   | Tên công trình                        | Cấp quản lý | Đơn vị quản lý | Địa điểm |          | Thông số kênh |                      |       |       | Phân loại | Loại công trình | Nhiệm vụ |
|------|---------------------------------------|-------------|----------------|----------|----------|---------------|----------------------|-------|-------|-----------|-----------------|----------|
|      |                                       |             |                |          |          | L (m)         | B <sub>đáy</sub> (m) | H (m) | Ø (m) |           |                 |          |
| 2191 | TLB2-21                               | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức | Cấp xã   | 2.330         | 0,6                  | 0,8   |       | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2192 | TLB2-3                                | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức | Tiền Yên | 200           | 0,6                  | 0,8   |       | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2193 | TLB2-5                                | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức | Tiền Yên | 200           | 0,6                  | 0,8   |       | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2194 | TLB2-7                                | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức | Tiền Yên | 200           | 0,6                  | 0,8   |       | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2195 | TLB2-9                                | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức | Tiền Yên | 200           | 0,6                  | 0,8   |       | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2196 | Ngã tư Trâu Trắng đến lát xá          | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức | Vân Côn  | 450           | 1,0                  |       |       | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2197 | Ngã tư trâu trắng đến trạng nhì       | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức | Vân Côn  | 522           | 1,0                  |       |       | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2198 | Từ bãi cà đến đường Tân Phú           | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức | Vân Côn  | 746           | 1,2                  |       |       | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2199 | Từ cống gót đến kênh tiêu             | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức | Vân Côn  | 750           | 1,0                  |       |       | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2200 | Từ cuối làng Phương Quang đến đit đó  | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức | Vân Côn  | 325           | 1,0                  |       |       | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2201 | Từ Mọc Hoàn đến cống Cao Cầu          | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức | Vân Côn  | 1.533         | 1,0                  |       |       | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2202 | Từ mương ao cá Bắc Hồ, ao cá ông Trạm | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức | Vân Côn  | 660           | 1,0                  |       |       | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2203 | từ mương đit đó đến mương cụm 4       | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức | Vân Côn  | 168           | 1,0                  |       |       | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2204 | Từ N2 đến ao cá Bắc Hồ                | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức | Vân Côn  | 604           | 1,0                  |       |       | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2205 | Từ nhà hậu phúc đến đit đó            | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức | Vân Côn  | 960           | 1,2                  |       |       | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2206 | Từ tiểu học đến cống Giót phía đông   | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức | Vân Côn  | 752           | 1,0                  |       |       | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2207 | Từ trại ba Lương đến trường tiểu học  | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức | Vân Côn  | 600           | 1,0                  |       |       | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2208 | Từ trạng nhì ra sông Cát Thuế         | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức | Vân Côn  | 632           | 1,0                  |       |       | Nhỏ       | Kênh            | KH       |

| TT   | Tên công trình                           | Cấp quản lý | Đơn vị quản lý | Địa điểm |           | Thông số kênh |                      |       |       |         | Phân loại | Loại công trình | Nhiệm vụ |
|------|------------------------------------------|-------------|----------------|----------|-----------|---------------|----------------------|-------|-------|---------|-----------|-----------------|----------|
|      |                                          |             |                |          |           | L (m)         | B <sub>đáy</sub> (m) | H (m) | Ø (m) | Kết cấu |           |                 |          |
| 2209 | Từ trường tiểu học đến cổng gió phía Tây | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức | Văn Cón   | 770           | 1,0                  |       |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2210 | Bãi non                                  | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức | Yên Sở    | 350           | 0,4                  |       |       | Kiên cố | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2211 | Bồ quân                                  | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức | Yên Sở    | 100           | 0,4                  |       |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2212 | Cầu cá                                   | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức | Yên Sở    | 430           | 0,6                  |       |       | Kiên cố | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2213 | Đất xã                                   | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức | Yên Sở    | 220           | 0,4                  |       |       | Kiên cố | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2214 | đg422                                    | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức | Yên Sở    | 350           | 0,6                  |       |       | Kiên cố | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2215 | ông tăn                                  | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức | Yên Sở    | 200           | 1,0                  |       |       | Kiên cố | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2216 | Rừng vàng                                | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức | Yên Sở    | 300           | 0,6                  |       |       | Kiên cố | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2217 | Sau quán                                 | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức | Yên Sở    | 300           | 1,2                  |       |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2218 | Sông lấp                                 | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức | Yên Sở    | 150           | 1,0                  |       |       | Kiên cố | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2219 | Tiền miếu                                | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức | Yên Sở    | 500           | 0,6                  |       |       | Kiên cố | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2220 | Tổ rau                                   | Huyện       | Hoài Đức       | Hoài Đức | Yên Sở    | 310           | 0,8                  |       |       | Kiên cố | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2221 | Dẫn Tb Đình Quán                         | Huyện       | Mê Linh        | Mê Linh  | Chu Phan  | 115           | 9,0                  | 1,4   |       | Đất     | Lớn       | Kênh            | Tươi     |
| 2222 | Dẫn Tb Chùa                              | Huyện       | Mê Linh        | Mê Linh  | Chu Phan  | 315           | 8,5                  | 2,0   |       | Đất     | Lớn       | Kênh            | Tươi     |
| 2223 | Dẫn Tb Đồng Bò                           | Huyện       | Mê Linh        | Mê Linh  | Đại Thịnh | 750           | 4,0                  | 2,0   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tươi     |
| 2224 | Dẫn Tb Nội Đồng                          | Huyện       | Mê Linh        | Mê Linh  | Đại Thịnh | 330           | 4,0                  | 4,5   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tươi     |
| 2225 | Dẫn Tb Thôn Thượng                       | Huyện       | Mê Linh        | Mê Linh  | Đại Thịnh | 350           | 4,0                  | 3,0   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tươi     |
| 2226 | Dẫn Tb Xóm 4                             | Huyện       | Mê Linh        | Mê Linh  | Liên Mạc  | 250           | 4,0                  | 1,5   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tươi     |

| TT   | Tên công trình                    | Cấp quản lý | Đơn vị quản lý | Địa điểm  |            | Thông số kênh |         |       |       |         | Phân loại | Loại công trình | Nhiệm vụ |
|------|-----------------------------------|-------------|----------------|-----------|------------|---------------|---------|-------|-------|---------|-----------|-----------------|----------|
|      |                                   |             |                |           |            |               |         |       |       |         |           |                 |          |
|      |                                   |             |                | Cấp huyện | Cấp xã     | L (m)         | Báy (m) | H (m) | Ø (m) | Kết cấu |           |                 |          |
| 2227 | Dẫn Tb Yên Mạc                    | Huyện       | Mê Linh        | Mê Linh   | Liên Mạc   | 180           | 5,0     | 0,9   |       | Đất     | Lớn       | Kênh            | Tưới     |
| 2228 | Dẫn Tb Bồng Mạc                   | Huyện       | Mê Linh        | Mê Linh   | Liên Mạc   | 200           | 5,0     | 1,5   |       | Đất     | Lớn       | Kênh            | Tưới     |
| 2229 | Dẫn Tb Bún                        | Huyện       | Mê Linh        | Mê Linh   | Tam Đồng   | 200           | 5,0     | 1,4   |       | Đất     | Lớn       | Kênh            | Tưới     |
| 2230 | Dẫn Tb Đồng Tước                  | Huyện       | Mê Linh        | Mê Linh   | Tam Đồng   | 200           | 6,0     | 1,6   |       | Đất     | Lớn       | Kênh            | Tưới     |
| 2231 | Dẫn Tb Tam Báo                    | Huyện       | Mê Linh        | Mê Linh   | Tam Đồng   | 170           | 18,0    | 2,4   |       | Đất     | Lớn       | Kênh            | Tưới     |
| 2232 | Dẫn Tb Phú Hữu                    | Huyện       | Mê Linh        | Mê Linh   | Thanh Lâm  | 40            | 10,0    | 1,7   |       | Đất     | Lớn       | Kênh            | Tưới     |
| 2233 | Dẫn Tb Áp 1                       | Huyện       | Mê Linh        | Mê Linh   | Tiền Phong | 80            | 8,0     | 3,4   |       | Đất     | Lớn       | Kênh            | Tưới     |
| 2234 | Dẫn Tb Do Thượng                  | Huyện       | Mê Linh        | Mê Linh   | Tiền Phong | 60            | 4,0     | 3,0   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2235 | Dẫn Tb Áp                         | Huyện       | Mê Linh        | Mê Linh   | Văn Khê    | 135           | 5,0     | 2,5   |       | Đất     | Lớn       | Kênh            | Tưới     |
| 2236 | Dẫn Tb Gò Vua                     | Huyện       | Mê Linh        | Mê Linh   | Văn Khê    | 110           | 5,0     | 2,5   |       | Đất     | Lớn       | Kênh            | Tưới     |
| 2237 | Tiêu Quán Mai                     | Huyện       | Mỹ Đức         | Mỹ Đức    | An Phú     | 1.450         | 3,5     | 3,0   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tiêu     |
| 2238 | Nam Hưng                          | Huyện       | Mỹ Đức         | Mỹ Đức    | An Phú     | 150           | 0,6     | 1,0   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2239 | Quốc Phiên 1                      | Huyện       | Mỹ Đức         | Mỹ Đức    | An Phú     | 100           | 0,5     | 0,6   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2240 | Quốc Phiên 2                      | Huyện       | Mỹ Đức         | Mỹ Đức    | An Phú     | 120           | 2,5     | 2,0   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2241 | Tiêu TB Thanh Hà                  | Huyện       | Mỹ Đức         | Mỹ Đức    | An Phú     | 200           | 4,5     | 1,5   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tiêu     |
| 2242 | Máng đường Quán                   | Huyện       | Mỹ Đức         | Mỹ Đức    | Đại Hưng   | 800           | 5,0     | 5,0   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tiêu     |
| 2243 | Xã Tb Hà 3                        | Huyện       | Mỹ Đức         | Mỹ Đức    | Đại Hưng   | 20            | 7,0     | 1,5   |       | Kiên cố | Vừa       | Kênh            | Tiêu     |
| 2244 | Tiêu Thọ Sơn (Chỉnh Tb Đại Nghĩa) | Huyện       | Mỹ Đức         | Mỹ Đức    | Đại Nghĩa  | 1.700         | 4,5     | 2,5   |       | Kiên cố | Vừa       | Kênh            | Tiêu     |

| TT   | Tên công trình                | Cấp quản lý | Đơn vị quản lý | Địa điểm  |            | Thông số kênh |                      |       |       |         | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |
|------|-------------------------------|-------------|----------------|-----------|------------|---------------|----------------------|-------|-------|---------|-----------------|-----------|----------|
|      |                               |             |                | Cấp huyện | Cấp xã     | L (m)         | B <sub>đáy</sub> (m) | H (m) | Ø (m) | Kết cấu |                 |           |          |
| 2245 | Xả Tb Đại Nghĩa               | Huyện       | Mỹ Đức         | Mỹ Đức    | Đại Nghĩa  | 300           | 6,2                  | 4,5   |       | Kiên cố | Kênh            | Vừa       | Tiêu     |
| 2246 | Tưới từ Tb đến Cổng Thành Hải | Huyện       | Mỹ Đức         | Mỹ Đức    | Hương Sơn  | 2.150         | 1,0                  | 1,2   |       | Kiên cố | Kênh            | Vừa       | Tưới     |
| 2247 | Xả Tb Áng Thượng              | Huyện       | Mỹ Đức         | Mỹ Đức    | Lê Thanh   | 80            | 5,0                  | 8,0   |       | Kiên cố | Kênh            | Vừa       | Tiêu     |
| 2248 | Xả Tb Đức Thụ                 | Huyện       | Mỹ Đức         | Mỹ Đức    | Lê Thanh   | 300           | 1,5                  | 2,0   |       | Đất     | Kênh            | Nhỏ       | Tiêu     |
| 2249 | Hút Tb Trung Tâm              | Huyện       | Mỹ Đức         | Mỹ Đức    | Phù Lưu tế | 60            | 7,5                  | 8,0   |       | Đất     | Kênh            | Lớn       | Tưới     |
| 2250 | TB Trung Tâm - Ao Lãng        | Huyện       | Mỹ Đức         | Mỹ Đức    | Phù Lưu tế | 741           | 0,8                  | 1,2   |       | Kiên cố | Kênh            | Vừa       | Tưới     |
| 2251 | Xả Tb Cổng Chở                | Huyện       | Mỹ Đức         | Mỹ Đức    | Phù Lưu tế | 60            | 1,5                  | 3,5   |       | Đất     | Kênh            | Nhỏ       | Tiêu     |
| 2252 | Cửa Khẩu                      | Huyện       | Mỹ Đức         | Mỹ Đức    | Phùng Xá   | 1.920         | 5,0                  | 2,3   |       | Kiên cố | Kênh            | Vừa       | KH       |
| 2253 | Xả Tb Cửa Khẩu                | Huyện       | Mỹ Đức         | Mỹ Đức    | Phùng Xá   | 80            | 2,5                  | 2,1   |       | Kiên cố | Kênh            | Nhỏ       | Tiêu     |
| 2254 | Phù Bật                       | Huyện       | Phú Xuyên      | Phú Xuyên | Hồng Minh  | 950           | 4,0                  | 2,0   |       | Đất     | Kênh            | Vừa       | Tưới     |
| 2255 | Máng Chính Phù                | Huyện       | Phú Xuyên      | Phú Xuyên | Hồng Minh  | 500           | 1,8                  | 1,4   |       | Đất     | Kênh            | Nhỏ       | Tiêu     |
| 2256 | Máng cỏ cò                    | Huyện       | Phú Xuyên      | Phú Xuyên | Hồng Minh  | 600           | 3,1                  | 1,5   |       | Đất     | Kênh            | Vừa       | KH       |
| 2257 | Máng Cối Mới                  | Huyện       | Phú Xuyên      | Phú Xuyên | Hồng Minh  | 500           | 7,0                  | 1,5   |       | Đất     | Kênh            | Vừa       | KH       |
| 2258 | Máng Cừ                       | Huyện       | Phú Xuyên      | Phú Xuyên | Hồng Minh  | 950           | 3,5                  | 1,5   |       | Đất     | Kênh            | Vừa       | Tiêu     |
| 2259 | Máng dọc                      | Huyện       | Phú Xuyên      | Phú Xuyên | Hồng Minh  | 300           | 2,0                  | 1,0   |       | Đất     | Kênh            | Nhỏ       | KH       |
| 2260 | Máng đường lau                | Huyện       | Phú Xuyên      | Phú Xuyên | Hồng Minh  | 600           | 3,0                  | 1,5   |       | Đất     | Kênh            | Vừa       | KH       |
| 2261 | Máng Ngang đồng giữa          | Huyện       | Phú Xuyên      | Phú Xuyên | Hồng Minh  | 1.120         | 3,0                  | 1,5   |       | Đất     | Kênh            | Vừa       | KH       |
| 2262 | Máng Tim                      | Huyện       | Phú Xuyên      | Phú Xuyên | Hồng Minh  | 8.000         | 3,0                  | 1,0   |       | Đất     | Kênh            | Vừa       | Tiêu     |

| TT   | Tên công trình         | Cấp quản lý | Đơn vị quản lý | Địa điểm |            | Thông số kênh |                      |       |       |         | Phân loại | Loại công trình | Nhiệm vụ |
|------|------------------------|-------------|----------------|----------|------------|---------------|----------------------|-------|-------|---------|-----------|-----------------|----------|
|      |                        |             |                |          |            | L (m)         | B <sub>đáy</sub> (m) | H (m) | Ø (m) | Kết cấu |           |                 |          |
| 2263 | Dẫn Tb Cửa Cầu         | Huyện       | Phúc Thọ       | Phúc Thọ | Tịch Giang | 20            | 4,5                  | 5,5   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2264 | Dẫn Tb Gò kiệu         | Huyện       | Phúc Thọ       | Phúc Thọ | Tịch Giang | 20            | 4,5                  | 5,0   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2265 | Dẫn Tb Góc Đẻ          | Huyện       | Phúc Thọ       | Phúc Thọ | Tịch Giang | 20            | 5,0                  | 5,0   |       | Đất     | Lớn       | Kênh            | Tưới     |
| 2266 | Dẫn hồ Số 1            | Huyện       | Quốc Oai       | Quốc Oai | Đông Xuân  | 175           | 1,0                  | 0,6   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2267 | Dẫn Tb Đồi Trâu        | Huyện       | Quốc Oai       | Quốc Oai | Đông Yên   | 27            | 2,0                  | 1,5   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2268 | Hút Tb Dầu Rùa         | Huyện       | Quốc Oai       | Quốc Oai | Đông Yên   | 30            | 0,2                  | 0,5   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tưới     |
| 2269 | Hút Tb Đồi Diệm        | Huyện       | Quốc Oai       | Quốc Oai | Đông Yên   | 61            | 2,0                  | 1,2   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2270 | Hút Tb Đồng Mới        | Huyện       | Quốc Oai       | Quốc Oai | Đông Yên   | 115           | 1,5                  | 1,2   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2271 | Hút Tb Gò Giữa         | Huyện       | Quốc Oai       | Quốc Oai | Đông Yên   | 210           | 2,0                  | 1,5   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2272 | Hút Tb Gò Rom          | Huyện       | Quốc Oai       | Quốc Oai | Đông Yên   | 125           | 1,2                  | 1,2   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2273 | Hút Tb Khán Ngom       | Huyện       | Quốc Oai       | Quốc Oai | Đông Yên   | 14            | 2,0                  | 1,5   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2274 | Hút Tb Thò Lỏ          | Huyện       | Quốc Oai       | Quốc Oai | Đông Yên   | 68            | 3,0                  | 0,5   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2275 | Tb Gò Giữa             | Huyện       | Quốc Oai       | Quốc Oai | Đông Yên   | 100           | 0,6                  | 3,5   |       | Kiên cố | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2276 | Tb Khán Ngom           | Huyện       | Quốc Oai       | Quốc Oai | Đông Yên   | 372           | 0,5                  | 4,0   |       | Kiên cố | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2277 | Xả Tb Gò Rồm Tiều      | Huyện       | Quốc Oai       | Quốc Oai | Đông Yên   | 64            | 0,5                  | 1,3   |       | Kiên cố | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2278 | Gò Chất - Góc Gạo      | Huyện       | Quốc Oai       | Quốc Oai | Liệp Tuyết | 545           | 0,6                  | 0,6   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2279 | Góc gạo - Gò chất      | Huyện       | Quốc Oai       | Quốc Oai | Liệp Tuyết | 83            | 0,4                  | 0,5   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tưới     |
| 2280 | Dẫn Nhanh 1 Tb Gò Chất | Huyện       | Quốc Oai       | Quốc Oai | Liệp Tuyết | 286           | 0,5                  | 0,6   |       | Kiên cố | Vừa       | Kênh            | Tưới     |

| TT   | Tên công trình                       | Cấp quản lý | Đơn vị quản lý | Địa điểm  |             | Thông số kênh |                      |       |       |         | Phân loại | Loại công trình | Nhiệm vụ |
|------|--------------------------------------|-------------|----------------|-----------|-------------|---------------|----------------------|-------|-------|---------|-----------|-----------------|----------|
|      |                                      |             |                | Cấp huyện | Cấp xã      | L (m)         | B <sub>đáy</sub> (m) | H (m) | Ø (m) | Kết cấu |           |                 |          |
| 2281 | Dẫn Nhánh 2 Tb Gò Chắt               | Huyện       | Quốc Oai       | Quốc Oai  | Liệp Tuyết  | 100           | 0,6                  | 0,6   |       | Kiên cố | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2282 | Tiêu Chấn Danh                       | Huyện       | Quốc Oai       | Quốc Oai  | Ngọc Liệp   | 195           | 0,6                  | 0,5   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2283 | Xả hồ Góc Sy                         | Huyện       | Quốc Oai       | Quốc Oai  | Phú Mãn     | 1.200         | 5,0                  | 5,0   |       | Đất     | Lớn       | Kênh            | Tưới     |
| 2284 | Dẫn hồ Vai Làng                      | Huyện       | Quốc Oai       | Quốc Oai  | Phú Mãn     | 80            | 1,3                  | 0,7   |       | Kiên cố | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2285 | Tiêu Đồng Giai Kéo dài               | Huyện       | Quốc Oai       | Quốc Oai  | Phượng Cách | 210           | 1,2                  | 1,2   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2286 | Dẫn máng 7 (Tb Sông Ngang)           | Huyện       | Quốc Oai       | Quốc Oai  | Quốc Oai    | 410           | 3,8                  | 2,2   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2287 | Hút Tb Đồng Nhà                      | Huyện       | Quốc Oai       | Quốc Oai  | Quốc Oai    | 200           | 2,0                  | 1,0   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2288 | Ngòi Rút                             | Huyện       | Quốc Oai       | Quốc Oai  | Sài Sơn     | 1.600         | 6,0                  | 3,5   |       | Kiên cố | Vừa       | Kênh            | Tiêu     |
| 2289 | Đình Phú Hạng - Hồ Cự                | Huyện       | Quốc Oai       | Quốc Oai  | Tân Phú     | 1.300         | 1,7                  | 1,5   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2290 | Tiêu Cửa Quán - Đầm Trăm             | Huyện       | Quốc Oai       | Quốc Oai  | Tân Phú     | 900           | 1,6                  | 1,5   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2291 | Tiêu Đình Phú Hạng - Đầm Trăm        | Huyện       | Quốc Oai       | Quốc Oai  | Tân Phú     | 900           | 1,6                  | 1,5   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2292 | Tiêu Hồ Cự - Sông Đáy                | Huyện       | Quốc Oai       | Quốc Oai  | Tân Phú     | 400           | 1,8                  | 1,8   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2293 | Tiêu nhà văn hóa Phú Hạng - Đầm Trăm | Huyện       | Quốc Oai       | Quốc Oai  | Tân Phú     | 1.540         | 1,8                  | 1,6   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2294 | Hút Tb Bãi Lão                       | Huyện       | Quốc Oai       | Quốc Oai  | Yên Sơn     | 60            | 4,0                  | 2,0   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2295 | Hút Tb Ông Minh                      | Huyện       | Quốc Oai       | Quốc Oai  | Yên Sơn     | 80            | 5,0                  | 2,5   |       | Đất     | Lớn       | Kênh            | Tưới     |
| 2296 | Hút Tb Xó Núi                        | Huyện       | Quốc Oai       | Quốc Oai  | Yên Sơn     | 50            | 6,5                  | 2,5   |       | Đất     | Lớn       | Kênh            | Tưới     |
| 2297 | Dẫn Tb Bãi Đé                        | Huyện       | Sóc Sơn        | Sóc Sơn   | Bắc Phú     | 150           | 5,0                  | 1,8   |       | Đất     | Lớn       | Kênh            | Tưới     |
| 2298 | Dẫn Tb Đồng Tóng                     | Huyện       | Sóc Sơn        | Sóc Sơn   | Bắc Phú     | 350           | 2,5                  | 1,5   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |

| TT   | Tên công trình    | Cấp quản lý | Đơn vị quản lý | Địa điểm  |           | Thông số kênh |         |       |       |         | Phân loại | Loại công trình | Nhiệm vụ |
|------|-------------------|-------------|----------------|-----------|-----------|---------------|---------|-------|-------|---------|-----------|-----------------|----------|
|      |                   |             |                | Cấp huyện | Cấp xã    | L (m)         | Báy (m) | H (m) | Ø (m) | Kết cấu |           |                 |          |
| 2299 | Dẫn Tb Đồng Cù    | Huyện       | Sóc Sơn        | Sóc Sơn   | Bắc Phú   | 370           | 3,2     | 1,5   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2300 | Dẫn Tb Vườn Cà    | Huyện       | Sóc Sơn        | Sóc Sơn   | Bắc Phú   | 250           | 3,8     | 2,0   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2301 | Dẫn Tb Đầm Cống 2 | Huyện       | Sóc Sơn        | Sóc Sơn   | Bắc Phú   | 680           | 7,0     | 2,0   |       | Đất     | Lớn       | Kênh            | Tưới     |
| 2302 | Dẫn Tb Má Cao     | Huyện       | Sóc Sơn        | Sóc Sơn   | Đức Hòa   | 800           | 1,2     | 1,0   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2303 | Dẫn Tb Vườn Nếp   | Huyện       | Sóc Sơn        | Sóc Sơn   | Đức Hòa   | 1.140         | 0,7     | 0,9   |       | Kiên cố | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2304 | Dẫn Tb Kim Sơn    | Huyện       | Sóc Sơn        | Sóc Sơn   | Hồng Kỳ   | 480           | 5,0     | 2,5   |       | Hỗn hợp | Lớn       | Kênh            | Tưới     |
| 2305 | Dẫn Tb Gò Sỏi     | Huyện       | Sóc Sơn        | Sóc Sơn   | Hồng Kỳ   | 260           | 5,0     | 2,5   |       | Đất     | Lớn       | Kênh            | Tưới     |
| 2306 | Dẫn Tb Thái Phú   | Huyện       | Sóc Sơn        | Sóc Sơn   | Mai Đình  | 270           | 5,0     | 2,0   |       | Đất     | Lớn       | Kênh            | Tưới     |
| 2307 | Dẫn Tb Đặc Tài    | Huyện       | Sóc Sơn        | Sóc Sơn   | Mai Đình  | 40            | 6,0     | 3,0   |       | Đất     | Lớn       | Kênh            | Tưới     |
| 2308 | Dẫn Tb Đồng Cận   | Huyện       | Sóc Sơn        | Sóc Sơn   | Phú Cường | 1.320         | 0,7     | 0,9   |       | Hỗn hợp | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2309 | Dẫn Tb Má Lay     | Huyện       | Sóc Sơn        | Sóc Sơn   | Phú Cường | 1.320         | 0,7     | 0,9   |       | Hỗn hợp | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2310 | Dẫn Tb Phú Má 2   | Huyện       | Sóc Sơn        | Sóc Sơn   | Phù Linh  | 170           | 5,0     | 3,0   |       | Đất     | Lớn       | Kênh            | Tưới     |
| 2311 | Dẫn Tb Cầu Chè    | Huyện       | Sóc Sơn        | Sóc Sơn   | Phù Lỗ    | 2.200         | 0,6     | 0,9   |       | Kiên cố | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2312 | Dẫn Tb Đầu Nghè   | Huyện       | Sóc Sơn        | Sóc Sơn   | Phù Lỗ    | 840           | 0,6     | 0,9   |       | Kiên cố | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2313 | Dẫn Tb Kho Ngoài  | Huyện       | Sóc Sơn        | Sóc Sơn   | Phù Lỗ    | 300           | 3,0     | 5,0   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2314 | Dẫn Tb Bãi Thuyền | Huyện       | Sóc Sơn        | Sóc Sơn   | Tân Minh  | 160           | 4,0     | 6,0   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2315 | Dẫn Tb Độc Hóm    | Huyện       | Sóc Sơn        | Sóc Sơn   | Tân Minh  | 40            | 4,5     | 5,0   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2316 | Dẫn Tb Bờ Đẻ      | Huyện       | Sóc Sơn        | Sóc Sơn   | Tân Minh  | 180           | 4,0     | 4,5   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |

| TT   | Tên công trình    | Cấp quản lý | Đơn vị quản lý | Địa điểm   |            | Thông số kênh |                      |       |       |         | Phân loại | Loại công trình | Nhiệm vụ |
|------|-------------------|-------------|----------------|------------|------------|---------------|----------------------|-------|-------|---------|-----------|-----------------|----------|
|      |                   |             |                |            |            | L (m)         | B <sub>đáy</sub> (m) | H (m) | Ø (m) | Kết cấu |           |                 |          |
| 2317 | Dẫn Thạch Lối 2   | Huyện       | Sóc Sơn        | Sóc Sơn    | Thanh Xuân | 190           | 65,0                 | 2,5   |       | Đất     | Lớn       | Kênh            | Tưới     |
| 2318 | Dẫn Tb Đồng Lạc 1 | Huyện       | Sóc Sơn        | Sóc Sơn    | Tiên Dược  | 140           | 1,0                  | 1,2   |       | Kiên cố | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2319 | Dẫn Tb Bờ Máng    | Huyện       | Sóc Sơn        | Sóc Sơn    | Trung Giã  | 300           | 3,0                  | 2,0   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2320 | Dẫn Tb Đồng Thọ   | Huyện       | Sóc Sơn        | Sóc Sơn    | Xuân Giang | 110           | 5,0                  | 1,2   |       | Đất     | Lớn       | Kênh            | Tưới     |
| 2321 | Dẫn Tb Đồng Ngoài | Huyện       | Thạch Thất     | Thạch Thất | Cầm Yên    | 250           | 2,0                  | 1,2   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2322 | Hút Tb Đồng Óc    | Huyện       | Thạch Thất     | Thạch Thất | Cầm Yên    | 30            | 0,3                  | 0,3   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tưới     |
| 2323 | Tb đồng hướng     | Huyện       | Thạch Thất     | Thạch Thất | Cầm Yên    | 50            | 0,4                  | 0,5   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tưới     |
| 2324 | Hút Tb Bờ Đồi     | Huyện       | Thạch Thất     | Thạch Thất | Cần Kiệm   | 400           | 2,0                  | 2,0   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2325 | Hút Tb Đồng Bệp   | Huyện       | Thạch Thất     | Thạch Thất | Cần Kiệm   | 450           | 3,0                  | 2,0   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2326 | Điểm đặt Bò Nành  | Huyện       | Thạch Thất     | Thạch Thất | Cần Kiệm   | 10            | 1,5                  | 1,0   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2327 | Đồng Châm         | Huyện       | Thạch Thất     | Thạch Thất | Cần Kiệm   | 30            | 1,5                  | 1,2   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2328 | Đồng Vĩ           | Huyện       | Thạch Thất     | Thạch Thất | Cần Kiệm   | 25            | 3,0                  | 4,0   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2329 | Góc Xanh          | Huyện       | Thạch Thất     | Thạch Thất | Cần Kiệm   | 20            | 3,0                  | 3,0   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2330 | Hút Tb Bến Sỏi    | Huyện       | Thạch Thất     | Thạch Thất | Cần Kiệm   | 20            | 4,0                  | 3,0   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2331 | Hút Tb Đắp Ba     | Huyện       | Thạch Thất     | Thạch Thất | Cần Kiệm   | 25            | 3,0                  | 2,5   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2332 | Hút Tb Đình Xe    | Huyện       | Thạch Thất     | Thạch Thất | Cần Kiệm   | 20            | 4,0                  | 3,0   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2333 | Hút Tb Đồng Độ    | Huyện       | Thạch Thất     | Thạch Thất | Cần Kiệm   | 30            | 2,0                  | 3,0   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2334 | Hút Tb Đồng Lát   | Huyện       | Thạch Thất     | Thạch Thất | Cần Kiệm   | 15            | 3,0                  | 3,0   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |

| TT   | Tên công trình                 | Cấp quản lý | Đơn vị quản lý | Địa điểm   |            | Thông số kênh |                      |       |       |         | Phân loại | Loại công trình | Nhiệm vụ |
|------|--------------------------------|-------------|----------------|------------|------------|---------------|----------------------|-------|-------|---------|-----------|-----------------|----------|
|      |                                |             |                |            |            | L (m)         | B <sub>đáy</sub> (m) | H (m) | Ø (m) | Kết cấu |           |                 |          |
| 2335 | Hút Tb Đồng Quán               | Huyện       | Thạch Thất     | Thạch Thất | Cần Kiệm   | 20            | 4,0                  | 2,5   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2336 | Hút Tb Đồng Vầu                | Huyện       | Thạch Thất     | Thạch Thất | Cần Kiệm   | 25            | 4,0                  | 2,5   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2337 | Hút Tb Gò Sui                  | Huyện       | Thạch Thất     | Thạch Thất | Cần Kiệm   | 30            | 2,0                  | 3,0   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2338 | Hút Tb Nhà Hàng                | Huyện       | Thạch Thất     | Thạch Thất | Cần Kiệm   | 20            | 2,0                  | 2,0   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2339 | Hút Tb Tươi Bìa                | Huyện       | Thạch Thất     | Thạch Thất | Cần Kiệm   | 30            | 4,0                  | 3,0   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2340 | Muối Quán                      | Huyện       | Thạch Thất     | Thạch Thất | Cần Kiệm   | 10            | 3,0                  | 2,5   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2341 | Tiểu Bìa                       | Huyện       | Thạch Thất     | Thạch Thất | Cần Kiệm   | 800           | 3,0                  | 2,5   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tiêu     |
| 2342 | Hút Tb Bồ Nành                 | Huyện       | Thạch Thất     | Thạch Thất | Đồng Trúc  | 100           | 0,8                  | 1,2   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2343 | Hút Tb Quan Chim               | Huyện       | Thạch Thất     | Thạch Thất | Đồng Trúc  | 80            | 1,0                  | 1,8   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2344 | Hút Tb tưới Đồng Láo           | Huyện       | Thạch Thất     | Thạch Thất | Đồng Trúc  | 610           | 0,4                  | 0,6   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tưới     |
| 2345 | Tb tiêu Lò Đá                  | Huyện       | Thạch Thất     | Thạch Thất | Đồng Trúc  | 550           | 0,8                  | 0,8   |       | Đất     | Nhỏ       | Kênh            | Tiêu     |
| 2346 | Hút Tb Đầu Trâu                | Huyện       | Thạch Thất     | Thạch Thất | Đồng Trúc  | 30            | 1,5                  | 1,8   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2347 | Tưới nhánh 3 Tb tưới Khoang De | Huyện       | Thạch Thất     | Thạch Thất | Hạ Bằng    | 520           | 0,8                  | 0,8   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2348 | Tb Cây me - ba gò - đồng ngà   | Huyện       | Thạch Thất     | Thạch Thất | Hương Ngải | 240           | 4,0                  | 2,5   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2349 | Chứa nước hồ đồng việng        | Huyện       | Thạch Thất     | Thạch Thất | Hương ngải | 210           | 8,0                  | 2,0   |       | Đất     | Lớn       | Kênh            | Tưới     |
| 2350 | Đồng Việng                     | Huyện       | Thạch Thất     | Thạch Thất | Hương Ngải | 172           | 2,5                  | 2,5   |       | Kiên cố | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2351 | Hút Tb Bà Già                  | Huyện       | Thạch Thất     | Thạch Thất | Kim Quan   | 30            | 1,5                  | 1,5   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2352 | Hút Tb Bờ Đội                  | Huyện       | Thạch Thất     | Thạch Thất | Kim Quan   | 30            | 2,0                  | 1,2   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | Tưới     |

| TT   | Tên công trình                               | Cấp quản lý | Đơn vị quản lý | Địa điểm   |              | Thông số kênh |                      |       |       |         | Loại công trình | Nhiệm vụ |
|------|----------------------------------------------|-------------|----------------|------------|--------------|---------------|----------------------|-------|-------|---------|-----------------|----------|
|      |                                              |             |                | Cấp huyện  | Cấp xã       | L (m)         | B <sub>đáy</sub> (m) | H (m) | Ø (m) | Kết cấu |                 |          |
| 2353 | Hút Tb Đồng Xe Ngòi Gạo                      | Huyện       | Thạch Thất     | Thạch Thất | Kim Quan     | 30            | 1,5                  | 1,2   |       | Đất     | Kênh            | Tưới     |
| 2354 | Hút Tb Gò Cốc                                | Huyện       | Thạch Thất     | Thạch Thất | Kim Quan     | 30            | 3,0                  | 1,5   |       | Đất     | Kênh            | Tưới     |
| 2355 | Hút Tb Gò Đốt                                | Huyện       | Thạch Thất     | Thạch Thất | Kim Quan     | 30            | 3,0                  | 1,5   |       | Đất     | Kênh            | Tưới     |
| 2356 | Hút Tb Gò Gai                                | Huyện       | Thạch Thất     | Thạch Thất | Kim Quan     | 30            | 2,0                  | 1,5   |       | Đất     | Kênh            | Tưới     |
| 2357 | Hút Tb Đầu cầu (Khánh Thượng)                | Huyện       | Thạch Thất     | Thạch Thất | Lại Thượng   | 80            | 3,0                  | 1,5   |       | Đất     | Kênh            | Tưới     |
| 2358 | Hút Tb Nương đề                              | Huyện       | Thạch Thất     | Thạch Thất | Lại Thượng   | 60            | 6,0                  | 2,0   |       | Đất     | Kênh            | Tưới     |
| 2359 | Tb Cầu Danh                                  | Huyện       | Thạch Thất     | Thạch Thất | Lại Thượng   | 20            | 0,6                  | 0,7   |       | Đất     | Kênh            | Tưới     |
| 2360 | Tb Đồi bà cả                                 | Huyện       | Thạch Thất     | Thạch Thất | Lại Thượng   | 50            | 0,4                  | 0,4   |       | Đất     | Kênh            | Tưới     |
| 2361 | Tb Đồng Dạ                                   | Huyện       | Thạch Thất     | Thạch Thất | Lại Thượng   | 20            | 0,8                  | 0,4   |       | Đất     | Kênh            | Tưới     |
| 2362 | Tb Đồng vào (Hàn xanh)                       | Huyện       | Thạch Thất     | Thạch Thất | Lại Thượng   | 20            | 3,0                  | 1,5   |       | Đất     | Kênh            | Tưới     |
| 2363 | Tưới Tb Đồng Bùi                             | Huyện       | Thạch Thất     | Thạch Thất | Thạch Xá     | 60            | 0,5                  | 0,4   |       | Đất     | Kênh            | Tưới     |
| 2364 | Tb Ngọc liên - cống bà hữu                   | Huyện       | Thanh Oai      | Thanh Oai  | Kim An       | 500           | 0,7                  | 0,9   |       | Đất     | Kênh            | Tưới     |
| 2365 | Từ Tb ngọc liên - A.Khuong                   | Huyện       | Thanh Oai      | Thanh Oai  | Kim An       | 500           | 0,6                  | 0,8   |       | Đất     | Kênh            | Tưới     |
| 2366 | Từ Tb TC đến cửa ông Thạch                   | Huyện       | Thanh Oai      | Thanh Oai  | Kim An       | 1.300         | 1,6                  | 1,9   |       | Đất     | Kênh            | Tưới     |
| 2367 | Bãi                                          | Huyện       | Thanh Oai      | Thanh Oai  | Kim Thư      | 2.850         | 2,4                  | 1,0   |       | Đất     | Kênh            | Tưới     |
| 2368 | Tiểu Đồng Sở (Sông Lấp)                      | Huyện       | Thanh Oai      | Thanh Oai  | Kim Thư      | 450           | 1,0                  | 0,7   |       | Đất     | Kênh            | Tiểu     |
| 2369 | Xả Tiêu Tb Chương Dương                      | Huyện       | Thường Tín     | Thường Tín | Chương Dương | 400           | 2,5                  | 1,5   |       | Đất     | Kênh            | Tiểu     |
| 2370 | Tiểu Trầm Bấu (Tb Duyên Tường - Tb Trầm Bấu) | Huyện       | Thường Tín     | Thường Tín | Duyên Thái   | 415           | 3,2                  | 1,2   |       | Đất     | Kênh            | KH       |

| TT   | Tên công trình                                     | Cấp quản lý | Đơn vị quản lý | Địa điểm   |              | Thông số kênh |                      |       |       |         | Loại công trình | Nhiệm vụ |
|------|----------------------------------------------------|-------------|----------------|------------|--------------|---------------|----------------------|-------|-------|---------|-----------------|----------|
|      |                                                    |             |                | Cấp huyện  | Cấp xã       | L (m)         | B <sub>đáy</sub> (m) | H (m) | Ø (m) | Kết cấu |                 |          |
| 2371 | Xá Tiêu Tb Hạ Thái                                 | Huyện       | Thường Tín     | Thường Tín | Duyên Thái   | 200           | 4,0                  | 2,5   |       | Đất     | Kênh            | KH       |
| 2372 | Xá Tiêu Tb Phúc Am                                 | Huyện       | Thường Tín     | Thường Tín | Duyên Thái   | 330           | 2,0                  | 1,8   |       | Đất     | Kênh            | Tiểu     |
| 2373 | Hút Tb Chấn Nuôi                                   | Huyện       | Thường Tín     | Thường Tín | Hà Hồi       | 600           | 3,0                  | 1,2   |       | Đất     | Kênh            | Tưới     |
| 2374 | Hút Tb Đồng Bằng                                   | Huyện       | Thường Tín     | Thường Tín | Liên Phương  | 300           | 5,0                  | 1,5   |       | Đất     | Kênh            | Tưới     |
| 2375 | Hút Tb Đồng Quai                                   | Huyện       | Thường Tín     | Thường Tín | Nghiêm Xuyên | 130           | 3,5                  | 1,8   |       | Đất     | Kênh            | Tưới     |
| 2376 | Hút Tb Văn Chi (Kênh Sóng Đình Sóng Trên Cx)       | Huyện       | Thường Tín     | Thường Tín | Nghiêm Xuyên | 1.390         | 20,0                 | 1,8   |       | Đất     | Kênh            | Tưới     |
| 2377 | Hút Tb Xóm Mới (Cửa Chùa)                          | Huyện       | Thường Tín     | Thường Tín | Nghiêm Xuyên | 150           | 1,2                  | 2,0   |       | Đất     | Kênh            | Tưới     |
| 2378 | Tiểu Tb Xóm Gọc                                    | Huyện       | Thường Tín     | Thường Tín | Nghiêm Xuyên | 700           | 3,0                  | 1,6   |       | Đất     | Kênh            | Tiểu     |
| 2379 | Hút Tb Sau Đồng                                    | Huyện       | Thường Tín     | Thường Tín | Nghiêm Xuyên | 1.530         | 4,5                  | 2,0   |       | Đất     | Kênh            | Tưới     |
| 2380 | Cửa Láng Trung Thôn (Tb Trung Thôn - Sóng Tô Lịch) | Huyện       | Thường Tín     | Thường Tín | Nhị Khê      | 125           | 1,0                  | 2,0   |       | Đất     | Kênh            | Tiểu     |
| 2381 | Khu Mầu Nguyễn Bì                                  | Huyện       | Thường Tín     | Thường Tín | Quất Động    | 350           | 4,0                  | 2,5   |       | Đất     | Kênh            | Tưới     |
| 2382 | Cửa sa - Phú Lợi                                   | Huyện       | Thường Tín     | Thường Tín | Tân Minh     | 1.040         | 1,2                  | 0,8   |       | Đất     | Kênh            | KH       |
| 2383 | Mương Ông Học                                      | Huyện       | Thường Tín     | Thường Tín | Tân Minh     | 1.000         | 3,0                  | 2,0   |       | Đất     | Kênh            | KH       |
| 2384 | Sóng Cự Tiên Phong                                 | Huyện       | Thường Tín     | Thường Tín | Tiên Phong   | 3.450         | 22,0                 | 2,2   |       | Đất     | Kênh            | KH       |
| 2385 | Xá Tiêu Tb Cuối Làng                               | Huyện       | Thường Tín     | Thường Tín | Tự Nhiên     | 200           | 1,5                  | 1,3   |       | Kiên cố | Kênh            | Tiểu     |
| 2386 | Xá Tiêu Tb Đổ Xá Đến Cầu Đổ Xá                     | Huyện       | Thường Tín     | Thường Tín | Vạn Điểm     | 400           | 2,0                  | 1,5   |       | Đất     | Kênh            | Tiểu     |

| TT   | Tên công trình                         | Cấp quản lý | Đơn vị quản lý | Địa điểm   |           | Thông số kênh |                      |       |       |         | Loại công trình | Nhiệm vụ |
|------|----------------------------------------|-------------|----------------|------------|-----------|---------------|----------------------|-------|-------|---------|-----------------|----------|
|      |                                        |             |                | Cấp huyện  | Cấp xã    | L (m)         | B <sub>đáy</sub> (m) | H (m) | Ø (m) | Kết cấu |                 |          |
| 2387 | Tiêu II-17N2                           | Huyện       | Thường Tín     | Thường Tín | Văn Phú   | 750           | 0,9                  | 1,2   |       | Đất     | Kênh            | Tiêu     |
| 2388 | Hút Tb Bãi Pháo                        | Huyện       | Thường Tín     | Thường Tín | Văn Táo   | 317           | 15,0                 | 2,0   |       | Đất     | Kênh            | Tưới     |
| 2389 | Tưới Chùa Bãi - Đồng Cá, Cửa Trên - Tb | Huyện       | Ứng Hòa        | Ứng Hòa    | Đội Bình  | 930           | 1,2                  | 0,8   |       | Kiên cố | Kênh            | Tưới     |
| 2390 | Anh Trối                               | Huyện       | Ứng Hòa        | Ứng Hòa    | Đồng Lỗ   | 1.500         | 3,0                  | 1,5   |       | Đất     | Kênh            | KH       |
| 2391 | Bộ                                     | Huyện       | Ứng Hòa        | Ứng Hòa    | Đồng Lỗ   | 1.500         | 2,5                  | 1,5   |       | Đất     | Kênh            | KH       |
| 2392 | Gò Dưới                                | Huyện       | Ứng Hòa        | Ứng Hòa    | Đồng Lỗ   | 3.100         | 3,0                  | 1,5   |       | Đất     | Kênh            | KH       |
| 2393 | Hút Tb Làn (C3)                        | Huyện       | Ứng Hòa        | Ứng Hòa    | Đồng Tân  | 169           | 8,0                  | 1,7   |       | Đất     | Kênh            | KH       |
| 2394 | Hút Tb Thành Vật Tươi                  | Huyện       | Ứng Hòa        | Ứng Hòa    | Đồng Tiến | 20            | 12,0                 | 5,0   |       | Đất     | Kênh            | Tưới     |
| 2395 | Xá Cống Mang Cá                        | Huyện       | Ứng Hòa        | Ứng Hòa    | Đồng Tiến | 20            | 16,0                 | 3,5   |       | Kiên cố | Kênh            | Tiêu     |
| 2396 | Xá Tb Cống Đoàn                        | Huyện       | Ứng Hòa        | Ứng Hòa    | Đồng Tiến | 25            | 1,2                  | 2,5   |       | Kiên cố | Kênh            | Tiêu     |
| 2397 | Bờ Hồ                                  | Huyện       | Ứng Hòa        | Ứng Hòa    | Đồng Tiến | 80            | 1,0                  | 1,0   |       | Đất     | Kênh            | Tưới     |
| 2398 | Cối Sóc                                | Huyện       | Ứng Hòa        | Ứng Hòa    | Đồng Tiến | 1.000         | 4,5                  | 3,0   |       | Đất     | Kênh            | KH       |
| 2399 | Tiêu Tb Đồng Đa                        | Huyện       | Ứng Hòa        | Ứng Hòa    | Đồng Tiến | 150           | 6,0                  | 3,0   |       | Đất     | Kênh            | KH       |
| 2400 | Đàng Rinh                              | Huyện       | Ứng Hòa        | Ứng Hòa    | Hòa Lâm   | 683           | 9,5                  | 1,1   |       | Đất     | Kênh            | KH       |
| 2401 | Anh Thuận                              | Huyện       | Ứng Hòa        | Ứng Hòa    | Hòa Lâm   | 1.242         | 4,5                  | 1,2   |       | Đất     | Kênh            | KH       |
| 2402 | Cạnh Đường Chùa                        | Huyện       | Ứng Hòa        | Ứng Hòa    | Hòa Lâm   | 1.099         | 10,0                 | 1,5   |       | Đất     | Kênh            | KH       |
| 2403 | Nấp                                    | Huyện       | Ứng Hòa        | Ứng Hòa    | Hòa Lâm   | 550           | 3,1                  | 0,8   |       | Đất     | Kênh            | KH       |
| 2404 | Hút Tb Cầu Mới                         | Huyện       | Ứng Hòa        | Ứng Hòa    | Hoa Sơn   | 651           | 12,0                 | 4,0   |       | Đất     | Kênh            | Tưới     |

| TT   | Tên công trình        | Cấp quản lý | Đơn vị quản lý | Địa điểm |               | Thông số kênh |                      |       |       |         | Phân loại | Loại công trình | Nhiệm vụ |
|------|-----------------------|-------------|----------------|----------|---------------|---------------|----------------------|-------|-------|---------|-----------|-----------------|----------|
|      |                       |             |                |          |               | L (m)         | B <sub>đáy</sub> (m) | H (m) | Ø (m) | Kết cấu |           |                 |          |
| 2405 | Hút Tb Cửa Đình       | Huyện       | Ứng Hòa        | Ứng Hòa  | Cấp xã        | 680           | 6,0                  | 4,0   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | KH       |
| 2406 | Cối Hủy - Mạn Ngang   | Huyện       | Ứng Hòa        | Ứng Hòa  | Hoa Sơn       | 350           | 5,0                  | 2,0   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | KH       |
| 2407 | Hút Tb Chùa Bàu       | Huyện       | Ứng Hòa        | Ứng Hòa  | Kim Đường     | 294           | 6,0                  | 1,5   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | KH       |
| 2408 | Hai Sông Ba Bờ        | Huyện       | Ứng Hòa        | Ứng Hòa  | Kim Đường     | 1.100         | 5,0                  | 0,8   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | KH       |
| 2409 | Hút Tb Cây Đa         | Huyện       | Ứng Hòa        | Ứng Hòa  | Kim Đường     | 500           | 3,5                  | 1,1   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | KH       |
| 2410 | Đường Mới             | Huyện       | Ứng Hòa        | Ứng Hòa  | Minh Đức      | 246           | 1,0                  | 1,0   |       | Kiên cố | Vừa       | Kênh            | Tưới     |
| 2411 | Xá Tb Đầu Cổng        | Huyện       | Ứng Hòa        | Ứng Hòa  | Minh Đức      | 47            | 0,4                  | 1,0   |       | Kiên cố | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2412 | Đường Mới 1           | Huyện       | Ứng Hòa        | Ứng Hòa  | Minh Đức      | 250           | 8,0                  | 1,1   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | KH       |
| 2413 | Rặng Xoan             | Huyện       | Ứng Hòa        | Ứng Hòa  | Minh Đức      | 225           | 5,0                  | 1,0   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | KH       |
| 2414 | Đông Mười - Phần Trám | Huyện       | Ứng Hòa        | Ứng Hòa  | Minh Đức      | 1.061         | 5,0                  | 0,7   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | KH       |
| 2415 | Ngõ Dải - Giữa Đồng   | Huyện       | Ứng Hòa        | Ứng Hòa  | Minh Đức      | 477           | 5,0                  | 1,2   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | KH       |
| 2416 | Vườn Đanh 1           | Huyện       | Ứng Hòa        | Ứng Hòa  | Minh Đức      | 115           | 3,0                  | 1,0   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | KH       |
| 2417 | Đường Trục            | Huyện       | Ứng Hòa        | Ứng Hòa  | Minh Đức      | 1.024         | 6,0                  | 1,1   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | KH       |
| 2418 | Đồng Sở               | Huyện       | Ứng Hòa        | Ứng Hòa  | Minh Đức      | 564           | 0,6                  | 1,0   |       | Kiên cố | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2419 | Đường Chợ - Cửa Kho   | Huyện       | Ứng Hòa        | Ứng Hòa  | Phù Lưu       | 1.188         | 7,0                  | 1,5   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | KH       |
| 2420 | Tiểu Chính            | Huyện       | Ứng Hòa        | Ứng Hòa  | Phù Lưu       | 1.247         | 1,5                  | 1,3   |       | Kiên cố | Nhỏ       | Kênh            | KH       |
| 2421 | Cây Xi                | Huyện       | Ứng Hòa        | Ứng Hòa  | Phượng Tú     | 250           | 7,1                  | 1,4   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | KH       |
| 2422 | Cầu Thờ               | Huyện       | Ứng Hòa        | Ứng Hòa  | Quang Phú Cầu | 405           | 5,0                  | 1,2   |       | Đất     | Vừa       | Kênh            | KH       |

| TT   | Tên công trình    | Cấp quản lý | Đơn vị quản lý | Địa điểm  |               | Thông số kênh |                      |       |       |         | Loại công trình | Nhiệm vụ |
|------|-------------------|-------------|----------------|-----------|---------------|---------------|----------------------|-------|-------|---------|-----------------|----------|
|      |                   |             |                | Cấp huyện | Cấp xã        | L (m)         | B <sub>đáy</sub> (m) | H (m) | Ø (m) | Kết cấu |                 |          |
| 2423 | Hút Đồng Dầu      | Huyện       | Ứng Hòa        | Ứng Hòa   | Quảng Phú Cầu | 930           | 9,0                  | 1,5   |       | Đất     | Kênh            | KH       |
| 2424 | Đồng Xong Đồng Hồ | Huyện       | Ứng Hòa        | Ứng Hòa   | Trầm Lộng     | 732           | 2,8                  | 1,4   |       | Đất     | Kênh            | KH       |
| 2425 | Liên Thôn         | Huyện       | Ứng Hòa        | Ứng Hòa   | Trầm Lộng     | 795           | 2,7                  | 2,0   |       | Đất     | Kênh            | KH       |
| 2426 | Mương Đồng Làng   | Huyện       | Ứng Hòa        | Ứng Hòa   | Trung Tú      | 801           | 3,0                  | 1,0   |       | Đất     | Kênh            | KH       |
| 2427 | Cây Sòi           | Huyện       | Ứng Hòa        | Ứng Hòa   | Trung Tú      | 1.001         | 7,0                  | 1,0   |       | Đất     | Kênh            | KH       |
| 2428 | Đường Trục        | Huyện       | Ứng Hòa        | Ứng Hòa   | Trung Tú      | 1.104         | 5,0                  | 1,5   |       | Đất     | Kênh            | KH       |
| 2429 | Hút Tb Đồng Vũ    | Huyện       | Ứng Hòa        | Ứng Hòa   | Trường Thịnh  | 350           | 3,5                  | 1,4   |       | Đất     | Kênh            | Tưới     |
| 2430 | Hút Tb Hòa Đồng 2 | Huyện       | Ứng Hòa        | Ứng Hòa   | Trường Thịnh  | 380           | 5,0                  | 1,5   |       | Đất     | Kênh            | KH       |
| 2431 | Máng Đại          | Huyện       | Ứng Hòa        | Ứng Hòa   | Trường Thịnh  | 1.300         | 3,5                  | 1,4   |       | Kiên cố | Kênh            | KH       |
| 2432 | Tiêu Góc Gạo      | Huyện       | Ứng Hòa        | Ứng Hòa   | Vân Đình      | 300           | 2,0                  | 1,2   |       | Đất     | Kênh            | Tiêu     |
| 2433 | Tiêu Rộc          | Huyện       | Ứng Hòa        | Ứng Hòa   | Viên An       | 1.037         | 2,6                  | 1,2   |       | Đất     | Kênh            | Tiêu     |

**Ghi chú:**

- Các từ viết tắt trong bảng: TP (thành phố), KH (kết hợp).
- Danh mục trên không bao gồm công trình nội đồng, theo quy định tại Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND thuộc phân cấp quản lý cho UBND cấp huyện./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI****Phụ lục IV****DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI:  
CỐNG, CẦU QUA KÊNH**

**Phân cấp quản lý theo Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND  
ngày 12 tháng 9 năm 2022 của HĐND thành phố Hà Nội**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1964/QĐ-UBND  
ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

- I. Bảng tổng hợp.
- II. Danh mục chi tiết công trình phân cấp.
  - 1. Công ty thủy lợi Hà Nội (PL.IV-1).
  - 2. Công ty thủy lợi Sông Đáy (PL.IV-2).
  - 3. Công ty thủy lợi Sông Nhuệ (PL.IV-3).
  - 4. Công ty thủy lợi Sông Tích ((PL.IV-4).
  - 5. Ủy ban nhân dân cấp huyện (PL.IV-5).

**Năm 2024**

Phụ lục IV  
DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI: CỐNG, CẦU QUA KÊNH  
Phân cấp quản lý theo Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội

I. BẢNG TỔNG HỢP PHÂN CẤP CỐNG, CẦU QUA KÊNH

| TT | Đơn vị, địa phương | Tổng số công, cầu | Cống    |                    |       |        | Cầu qua kênh | Số cửa cống      |                    |       |        |
|----|--------------------|-------------------|---------|--------------------|-------|--------|--------------|------------------|--------------------|-------|--------|
|    |                    |                   | Tổng số | Trong đó phân loại |       |        |              | Tổng số cửa cống | Trong đó phân loại |       |        |
|    |                    |                   |         | Lớn                | Vừa   | Nhỏ    |              |                  | Lớn                | Vừa   | Nhỏ    |
|    | Tổng số            | 18.826            | 18.253  | 39                 | 1.986 | 16.228 | 573          | 19.793           | 182                | 3.320 | 16.291 |
| I  | Thành phố quản lý  | 18.276            | 17.703  | 37                 | 1.946 | 15.720 | 573          | 19.215           | 164                | 3.270 | 15.781 |
| 1  | Hà Nội             | 2.228             | 2.228   | 10                 | 239   | 1.979  |              | 2.459            | 51                 | 424   | 1.984  |
| 2  | Sông Đáy           | 6.441             | 6.338   | 7                  | 641   | 5.690  | 103          | 6.744            | 25                 | 1.005 | 5.714  |
| 3  | Sông Nhuệ          | 4.804             | 4.682   | 15                 | 603   | 4.064  | 122          | 5.166            | 65                 | 1.022 | 4.079  |
| 4  | Sông Tích          | 4.803             | 4.455   | 5                  | 463   | 3.987  | 348          | 4.846            | 23                 | 819   | 4.004  |
| II | Cấp huyện quản lý  | 550               | 550     | 2                  | 40    | 508    |              | 578              | 18                 | 50    | 510    |
| 1  | Ba Vì              | 43                | 43      |                    | 2     | 41     |              | 44               |                    | 3     | 41     |
| 2  | Đông Anh           | 6                 | 6       |                    |       | 6      |              | 6                |                    |       | 6      |
| 3  | Gia Lâm            | 19                | 19      |                    | 1     | 18     |              | 19               |                    | 1     | 18     |
| 4  | Mỹ Đức             | 66                | 66      |                    | 15    | 51     |              | 68               |                    | 17    | 51     |
| 5  | Phúc Thọ           | 2                 | 2       |                    | 1     | 1      |              | 3                |                    | 2     | 1      |
| 6  | Quốc Oai           | 88                | 88      |                    | 5     | 83     |              | 89               |                    | 5     | 84     |
| 7  | Sóc Sơn            | 35                | 35      |                    |       | 35     |              | 35               |                    |       | 35     |
| 8  | Sơn Tây            | 28                | 28      | 2                  | 8     | 18     |              | 49               | 18                 | 13    | 18     |
| 9  | Thạch Thất         | 67                | 67      |                    | 4     | 63     |              | 67               |                    | 4     | 63     |

| TT | Đơn vị, địa phương | Tổng số cống, cầu | Cống    |                    |     |     | Cầu qua kênh | Số cửa cống      |                    |     |     |
|----|--------------------|-------------------|---------|--------------------|-----|-----|--------------|------------------|--------------------|-----|-----|
|    |                    |                   | Tổng số | Trong đó phân loại |     |     |              | Tổng số cửa cống | Trong đó phân loại |     |     |
|    |                    |                   |         | Lớn                | Vừa | Nhỏ |              |                  | Lớn                | Vừa | Nhỏ |
| 10 | Thường Tín         | 15                | 15      |                    |     | 15  | 15           |                  |                    | 15  |     |
| 11 | Ứng Hòa            | 181               | 181     |                    | 4   | 177 | 183          |                  | 5                  | 178 |     |

**Ghi chú:** Số lượng tổng hợp tại bảng trên không bao gồm công trình nội đồng.

II. DANH MỤC PHÂN CẤP CÔNG, CẦU QUA KÊNH  
1. Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển thủy lợi Hà Nội quản lý

| TT | Tên công trình                      | Địa bàn   |          | Loại c.tr | Tại công trình        |      | Lý trình |      | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |      |        |        | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |               |   |   | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |        |        |          |
|----|-------------------------------------|-----------|----------|-----------|-----------------------|------|----------|------|------------------------------|------|--------|--------|------------------------------|---------------|---|---|-----------------|-----------|----------|--------|--------|----------|
|    |                                     | Cấp huyện | Cấp xã   |           | Tên công trình        | Loại | Bờ       | Km   | Tiết diện (m)                |      | Số cửa | Máy đm | Vận hành                     | Tiết diện (m) |   |   |                 |           |          | Số cửa | Máy đm | Vận hành |
|    |                                     |           |          |           |                       |      |          |      | B                            | H    |        |        |                              | Ø             | B | H |                 |           |          |        |        |          |
| 1  | Vc Thượng Phúc                      | Đông Anh  | Bắc Hồng | Kênh      | Chính Đông            | Trái | 0+700    |      |                              | 0,40 | 1      | V0     | TC                           |               |   |   | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |        |        |          |
| 2  | Mỹ Nội                              | Đông Anh  | Bắc Hồng | Kênh      | Chính Đông            | Phải | 1+330    |      |                              | 0,40 | 1      | V0     | TC                           |               |   |   | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |        |        |          |
| 3  | Mỹ Nội - 2                          | Đông Anh  | Bắc Hồng | Kênh      | Mỹ Nội                | Phải | 0+350    |      |                              | 0,30 | 1      |        |                              |               |   |   | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |        |        |          |
| 4  | Mỹ Nội - 4                          | Đông Anh  | Bắc Hồng | Kênh      | Mỹ Nội                | Phải | 0+400    | 0,60 | 0,60                         |      | 1      |        |                              |               |   |   | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |        |        |          |
| 5  | Đ5A - Nam Hồ                        | Đông Anh  | Bắc Hồng | Kênh      | Đ5A                   | Trái | 0+437    | 0,75 | 1,11                         |      | 1      | V1     | TC                           |               |   |   | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |        |        |          |
| 6  | Đ5A - Đồng Dưới                     | Đông Anh  | Bắc Hồng | Kênh      | Đ5A                   | Phải | 0+437    | 0,80 | 1,20                         |      | 1      | V1     | TC                           |               |   |   | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |        |        |          |
| 7  | Đt Đ5A - Ba Quay                    | Đông Anh  | Bắc Hồng | Kênh      | Đ5A                   |      | 0+437    | 0,80 | 1,20                         |      | 1      | V1     | TC                           |               |   |   | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |        |        |          |
| 8  | Cổ Loa                              | Đông Anh  | Cổ Loa   | Kênh      | Thiếp                 |      | 20+390   | 3,10 | 2,00                         |      | 3      | V10    | Điện                         |               |   |   | Cổng            | Vừa       | Tiêu     |        |        |          |
| 9  | Tiêu Vị Trí Số 67                   | Đông Anh  | Cổ Loa   | Kênh      | Thiếp                 | Trái | 16+663   |      |                              | 1,00 | 1      |        |                              |               |   |   | Cổng            | Nhỏ       | Tiêu     |        |        |          |
| 10 | Tiêu Vị Trí Số 42                   | Đông Anh  | Cổ Loa   | Kênh      | Thiếp                 | Phải | 17+296   | 1,00 | 1,00                         |      | 1      |        |                              |               |   |   | Cổng            | Nhỏ       | Tiêu     |        |        |          |
| 11 | Tiêu Vị Trí Số 46                   | Đông Anh  | Cổ Loa   | Kênh      | Thiếp                 | Phải | 18+177   |      |                              | 0,80 | 1      |        |                              |               |   |   | Cổng            | Nhỏ       | Tiêu     |        |        |          |
| 12 | Tiêu Vị Trí Số 48                   | Đông Anh  | Cổ Loa   | Kênh      | Thiếp                 | Phải | 18+467   |      |                              | 1,00 | 1      |        |                              |               |   |   | Cổng            | Nhỏ       | Tiêu     |        |        |          |
| 13 | Tiêu Vị Trí Số 69                   | Đông Anh  | Cổ Loa   | Kênh      | Thiếp                 | Trái | 20+233   |      |                              | 0,80 | 1      | V1     | TC                           |               |   |   | Cổng            | Nhỏ       | Tiêu     |        |        |          |
| 14 | Tiêu Vị Trí Số 71                   | Đông Anh  | Cổ Loa   | Kênh      | Thiếp                 | Trái | 20+845   |      |                              | 0,80 | 1      | V1     | TC                           |               |   |   | Cổng            | Nhỏ       | Tiêu     |        |        |          |
| 15 | Đt Công Giếng                       | Đông Anh  | Đại Mạch | Kênh      | Việt Thắng Thành Công |      | 0+768    |      |                              | 1,50 | 1      | V2     | TC                           |               |   |   | Cổng            | Vừa       | Tiêu     |        |        |          |
| 16 | G1                                  | Đông Anh  | Đại Mạch | Kênh      | Chính Giữa            | Trái | 2+710    | 1,00 | 1,00                         |      | 1      | V1     | TC                           |               |   |   | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |        |        |          |
| 17 | Trên Kênh Việt Thắng Thành Công - 1 | Đông Anh  | Đại Mạch | Kênh      | Việt Thắng Thành Công |      | 0+490    | 0,80 | 0,70                         |      | 1      |        |                              |               |   |   | Cổng            | Nhỏ       | Tiêu     |        |        |          |

| TT | Tên công trình                      | Địa bàn   |          | Tại công trình |                       |      | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |               |      |      |        | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |          |               |   | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |        |        |          |   |
|----|-------------------------------------|-----------|----------|----------------|-----------------------|------|------------------------------|---------------|------|------|--------|------------------------------|----------|---------------|---|-----------------|-----------|----------|--------|--------|----------|---|
|    |                                     | Cấp huyện | Cấp xã   | Loại c.tr      | Tên công trình        | Bờ   | Km                           | Tiết diện (m) |      |      | Số cửa | Máy đm                       | Vận hành | Tiết diện (m) |   |                 |           |          | Số cửa | Máy đm | Vận hành |   |
|    |                                     |           |          |                |                       |      |                              | B             | H    | Ø    |        |                              |          | B             | H |                 |           |          |        |        |          | Ø |
| 18 | Trên Kênh Việt Thắng Thành Công - 2 | Đông Anh  | Đại Mạch | Kênh           | Việt Thắng Thành Công |      | 1+050                        | 1,00          | 0,80 |      | 1      |                              |          |               |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tiêu   |        |          |   |
| 19 | T2                                  | Đông Anh  | Đại Mạch | Kênh           | Việt Thắng Thành Công | Phải | 0+187                        | 0,80          |      |      | 1      |                              |          |               |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tiêu   |        |          |   |
| 20 | T3                                  | Đông Anh  | Đại Mạch | Kênh           | Việt Thắng Thành Công | Trái | 2+125                        |               |      | 0,75 | 1      |                              |          |               |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tiêu   |        |          |   |
| 21 | G1 - Cây Tháp                       | Đông Anh  | Đại Mạch | Kênh           | G1                    | Trái | 1+000                        |               |      | 0,60 | 1      |                              |          |               |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |   |
| 22 | G1 - Bù Thiểm Đá                    | Đông Anh  | Đại Mạch | Kênh           | G1                    | Phải | 1+000                        |               |      | 0,80 | 1      |                              |          |               |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |   |
| 23 | Trên Kênh G1 - 1                    | Đông Anh  | Đại Mạch | Kênh           | G1                    |      | 1+000                        | 1,40          | 1,94 |      | 1      |                              |          |               |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |   |
| 24 | Bể Xả Lại Đà                        | Đông Anh  | Đông Hội | Kênh           | Long Từu              |      | 0+940                        | 0,90          | 1,15 |      | 2      | IV5                          | TC       |               |   |                 | Cổng      | Vừa      | Tiêu   |        |          |   |
| 25 | Bể Xả Tiêu Xuân Trạch               | Đông Anh  | Đông Hội | Kênh           | Long Từu              |      | 0+955                        | 1,65          | 1,65 |      | 2      | V10                          | TC       |               |   |                 | Cổng      | Vừa      | Tiêu   |        |          |   |
| 26 | Số 5                                | Đông Anh  | Đông Hội | Kênh           | Long Từu              | Trái | 1+750                        | 3,00          | 3,00 |      | 1      | V5                           | TC       |               |   |                 | Cổng      | Vừa      | Tiêu   |        |          |   |
| 27 | Số 8                                | Đông Anh  | Đông Hội | Kênh           | Long Từu              | Phải | 2+350                        |               |      | 1,50 | 1      | V2                           | TC       |               |   |                 | Cổng      | Vừa      | Tiêu   |        |          |   |
| 28 | Lại Đà - Đồng Trầm                  | Đông Anh  | Đông Hội | Kênh           | Lại Đà - Đồng Trầm    |      | 0+000                        | 0,55          | 0,70 |      | 1      | V1                           | TC       |               |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |   |
| 29 | Số 4                                | Đông Anh  | Đông Hội | Kênh           | Long Từu              | Phải | 0+965                        |               |      | 1,00 | 1      | V1                           | TC       |               |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tiêu   |        |          |   |
| 30 | Số 3                                | Đông Anh  | Đông Hội | Kênh           | Long Từu              | Trái | 1+020                        | 1,45          | 1,45 |      | 1      | V5                           | TC       |               |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tiêu   |        |          |   |
| 31 | Số 6                                | Đông Anh  | Đông Hội | Kênh           | Long Từu              | Phải | 1+720                        |               |      | 0,80 | 1      | V1                           | TC       |               |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tiêu   |        |          |   |
| 32 | Số 7                                | Đông Anh  | Đông Hội | Kênh           | Long Từu              | Trái | 2+000                        | 1,40          | 1,50 |      | 1      | V3                           | TC       |               |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tiêu   |        |          |   |
| 33 | Số 9                                | Đông Anh  | Đông Hội | Kênh           | Long Từu              | Trái | 3+100                        |               |      | 1,00 | 1      | V2                           | TC       |               |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tiêu   |        |          |   |
| 34 | Đt Dục Mo                           | Đông Anh  | Đông Hội | Kênh           | Tiêu Dục Mo           |      | 1+700                        | 1,00          | 1,00 |      | 1      | V1                           | TC       |               |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tiêu   |        |          |   |

| TT | Tên công trình                          | Địa bàn   |          | Tại công trình |                       |          | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |               |      |   |        |        | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |               |   |   | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |        |        |          |
|----|-----------------------------------------|-----------|----------|----------------|-----------------------|----------|------------------------------|---------------|------|---|--------|--------|------------------------------|---------------|---|---|-----------------|-----------|----------|--------|--------|----------|
|    |                                         | Cấp huyện | Cấp xã   | Loại c.tr      | Tên công trình        | Lý trình |                              | Tiết diện (m) |      |   | Số cửa | Máy đm | Vận hành                     | Tiết diện (m) |   |   |                 |           |          | Số cửa | Máy đm | Vận hành |
|    |                                         |           |          |                |                       | Bờ       | Km                           | B             | H    | Ø |        |        |                              | B             | H | Ø |                 |           |          |        |        |          |
| 35 | Đt Cổ Loa                               | Đông Anh  | Đông Hội | Kênh           | Tiên Hội Cấp 3 Cổ Loa | Trái     | 0+178                        | 0,90          | 1,20 |   | 1      | V1     | TC                           |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 36 | Tiên Hội - Cấp 3 Cổ Loa - Đình Chùa Vải | Đông Anh  | Đông Hội | Kênh           | Tiên Hội Cấp 3 Cổ Loa | Trái     | 0+200                        | 0,65          | 0,80 |   | 1      | V0     | TC                           |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 37 | Tiên Hội - Cấp 3 Cổ Loa - Sau Nội       | Đông Anh  | Đông Hội | Kênh           | Tiên Hội Cấp 3 Cổ Loa |          | 1+100                        | 0,70          | 1,10 |   | 1      | V0     | TC                           |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 38 | Tiên Hội - Đầu Cầu Ma Cối               | Đông Anh  | Đông Hội | Kênh           | Chính Tb Tiên Hội     | Phải     | 0+100                        | 0,50          | 0,40 |   | 1      | V0     | TC                           |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 39 | Lại Đà                                  | Đông Anh  | Đông Hội | Kênh           | Lại Đà - Đông Ngàn    |          | 0+010                        | 0,70          | 0,80 |   | 1      | V1     | TC                           |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 40 | Lại Đà - Đám Mạ                         | Đông Anh  | Đông Hội | Kênh           | Lại Đà - Đông Ngàn    | Trái     | 0+260                        | 0,75          | 0,90 |   | 1      | V0     | TC                           |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 41 | Lại Đà - Bồi Dung                       | Đông Anh  | Đông Hội | Kênh           | Lại Đà - Đông Ngàn    | Phải     | 0+260                        | 0,75          | 0,80 |   | 1      | V0     | TC                           |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 42 | Đt Lại Đà Số 1                          | Đông Anh  | Đông Hội | Kênh           | Lại Đà - Đông Ngàn    |          | 0+262                        | 0,70          | 0,90 |   | 1      | V0     | TC                           |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 43 | Lại Đà - Kỳ Tại                         | Đông Anh  | Đông Hội | Kênh           | Lại Đà - Đông Ngàn    | Trái     | 0+800                        | 0,65          | 0,70 |   | 1      | V0     | TC                           |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 44 | Lại Đà - Nghè Gò Cát                    | Đông Anh  | Đông Hội | Kênh           | Lại Đà - Đông Ngàn    |          | 0+800                        | 0,65          | 0,70 |   | 1      | V0     | TC                           |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 45 | T1 Tb Đồng Dầu                          | Đông Anh  | Dục Tú   | Kênh           | Long Từ               | Phải     | 5+980                        | 1,25          | 2,20 |   | 2      | V3     | TC                           |               |   |   |                 | Cổng      | Vừa      | Tiêu   |        |          |
| 46 | T2 Tb Đồng Dầu - 4                      | Đông Anh  | Dục Tú   | Kênh           | T2 Tb Đồng Dầu        | Phải     | 0+350                        | 1,55          | 1,00 |   | 1      | V2     | TC                           |               |   |   |                 | Cổng      | Vừa      | Tiêu   |        |          |
| 47 | Vc E2                                   | Đông Anh  | Dục Tú   | Kênh           | Tiêu Thạc Quả         | Phải     | 3+690                        |               | 1,50 |   | 1      | V3     | TC                           |               |   |   |                 | Cổng      | Vừa      | Tiêu   |        |          |
| 48 | Bể Xả Tb Thạc Quả                       | Đông Anh  | Dục Tú   | Kênh           | Ngũ Huyện Khê         | Trái     | 4+205                        | 1,70          | 1,80 |   | 2      | V10    | TC                           |               |   |   |                 | Cổng      | Vừa      | Tiêu   |        |          |
| 49 | Thạc Quả                                | Đông Anh  | Dục Tú   | Kênh           | Ngũ Huyện Khê         | Trái     | 4+235                        | 1,80          | 2,50 |   | 2      | V10    | Điện                         |               |   |   |                 | Cổng      | Vừa      | Tiêu   |        |          |
| 50 | Đồng Dầu - Khu H                        | Đông Anh  | Dục Tú   | Kênh           | Đồng Dầu Đi Khu D     | Trái     | 0+650                        | 0,70          | 1,00 |   | 1      | V1     | TC                           |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |

| TT | Tên công trình               | Địa bàn   |        | Tại công trình |                       |          |       | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |      |      |        |        |          | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |   |   |        | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |        |          |
|----|------------------------------|-----------|--------|----------------|-----------------------|----------|-------|------------------------------|------|------|--------|--------|----------|------------------------------|---|---|--------|-----------------|-----------|----------|--------|----------|
|    |                              | Cấp huyện | Cấp xã | Loại c.tr      | Tên công trình        | Lý trình |       | Tiết diện (m)                |      |      | Số cửa | Máy đm | Vận hành | Tiết diện (m)                |   |   | Số cửa |                 |           |          | Máy đm | Vận hành |
|    |                              |           |        |                |                       | Bờ       | Km    | B                            | H    | Ø    |        |        |          | B                            | H | Ø |        |                 |           |          |        |          |
| 51 | Đồng Dầu Tây - Khu D         | Đông Anh  | Dục Tú | Kênh           | Đồng Dầu Đi Khu D     |          | 0+000 | 1,17                         | 0,95 |      | 1      | V2     | TC       |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |        |          |
| 52 | Đồng Dầu - Gia Lương         | Đông Anh  | Dục Tú | Kênh           | Đồng Dầu Đi Khu D     |          | 0+000 | 0,80                         | 0,95 |      | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |        |          |
| 53 | Đồng Dầu Đi Gia Lương - 2    | Đông Anh  | Dục Tú | Kênh           | Đồng Dầu Đi Gia Lương | Phải     | 0+230 | 0,20                         | 0,50 |      | 1      |        |          |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |        |          |
| 54 | Đồng Dầu Đi Gia Lương - 4    | Đông Anh  | Dục Tú | Kênh           | Đồng Dầu Đi Gia Lương | Phải     | 0+500 |                              |      | 0,90 | 1      |        |          |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |        |          |
| 55 | Trên Kênh T1 Tb Đồng Dầu - 1 | Đông Anh  | Dục Tú |                | T1 Tb Đồng Dầu        |          | 0+000 |                              |      | 1,00 | 1      |        |          |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tiểu     |        |          |
| 56 | T1 Tb Đồng Dầu - 1           | Đông Anh  | Dục Tú |                | T1 Tb Đồng Dầu        | Trái     | 0+290 |                              |      | 0,35 | 1      |        |          |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tiểu     |        |          |
| 57 | T2 Tb Đồng Dầu               | Đông Anh  | Dục Tú | Kênh           | T1 Tb Đồng Dầu        |          | 0+700 | 1,30                         | 1,80 |      | 1      | V5     | TC       |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tiểu     |        |          |
| 58 | T2 Tb Đồng Dầu - 2           | Đông Anh  | Dục Tú | Kênh           | T2 Tb Đồng Dầu        | Phải     | 0+420 | 1,30                         | 1,15 |      | 1      | V2     | TC       |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tiểu     |        |          |
| 59 | M10                          | Đông Anh  | Dục Tú | Kênh           | Tiêu Thạc Quả         | Phải     | 2+990 |                              |      | 0,60 | 1      | V0     | TC       |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tiểu     |        |          |
| 60 | M10A                         | Đông Anh  | Dục Tú | Kênh           | Tiêu Thạc Quả         | Trái     | 3+080 |                              |      | 0,80 | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tiểu     |        |          |
| 61 | M11B                         | Đông Anh  | Dục Tú | Kênh           | Tiêu Thạc Quả         | Phải     | 3+390 |                              |      | 0,80 | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tiểu     |        |          |
| 62 | Cổng Chùa                    | Đông Anh  | Dục Tú | Kênh           | Tiêu Thạc Quả         | Trái     | 3+920 |                              |      | 0,80 | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tiểu     |        |          |
| 63 | M12                          | Đông Anh  | Dục Tú | Kênh           | Tiêu Thạc Quả         | Phải     | 3+935 |                              |      | 0,60 | 1      | V0     | TC       |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tiểu     |        |          |
| 64 | M13                          | Đông Anh  | Dục Tú | Kênh           | Tiêu Thạc Quả         | Trái     | 4+025 |                              |      | 0,60 | 1      | V3     | TC       |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tiểu     |        |          |
| 65 | Vc E3                        | Đông Anh  | Dục Tú | Kênh           | Tiêu Thạc Quả         | Phải     | 4+185 |                              |      | 0,60 | 1      | V0     | TC       |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tiểu     |        |          |

| TT | Tên công trình | Địa bàn   |         | Tại công trình |                   |          | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |               |      |      |        |        | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |               |   |   | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |        |        |          |
|----|----------------|-----------|---------|----------------|-------------------|----------|------------------------------|---------------|------|------|--------|--------|------------------------------|---------------|---|---|-----------------|-----------|----------|--------|--------|----------|
|    |                | Cấp huyện | Cấp xã  | Loại c.tr      | Tên công trình    | Lý trình |                              | Tiết diện (m) |      |      | Số cửa | Máy đm | Vận hành                     | Tiết diện (m) |   |   |                 |           |          | Số cửa | Máy đm | Vận hành |
|    |                |           |         |                |                   | Bờ       | Km                           | B             | H    | Ø    |        |        |                              | B             | H | Ø |                 |           |          |        |        |          |
| 66 | Đt M12-1       | Đông Anh  | Dục Tú  | Kênh           | M12               |          | 0+165                        | 1,00          | 1,10 |      | 1      | V0     | TC                           |               |   |   |                 | Cổng Nhỏ  | Tiêu     |        |        |          |
| 67 | M12 - 1        | Đông Anh  | Dục Tú  | Kênh           | M12               | Trái     | 0+170                        | 1,00          | 1,10 |      | 1      | V0     | TC                           |               |   |   |                 | Cổng Nhỏ  | Tiêu     |        |        |          |
| 68 | M12 - 2        | Đông Anh  | Dục Tú  | Kênh           | M12               | Phải     | 0+170                        | 1,00          | 1,10 |      | 1      | V0     | TC                           |               |   |   |                 | Cổng Nhỏ  | Tiêu     |        |        |          |
| 69 | Đt M12-2       | Đông Anh  | Dục Tú  | Kênh           | M12               |          | 0+170                        | 1,00          | 1,20 |      | 1      | V0     | TC                           |               |   |   |                 | Cổng Nhỏ  | Tiêu     |        |        |          |
| 70 | Đt M12-3       | Đông Anh  | Dục Tú  | Kênh           | M12               |          | 0+420                        | 1,00          | 1,40 |      | 1      | V0     | TC                           |               |   |   |                 | Cổng Nhỏ  | Tiêu     |        |        |          |
| 71 | Đt M12-4       | Đông Anh  | Dục Tú  | Kênh           | M12               |          | 0+422                        | 1,00          | 1,45 |      | 1      | V0     | TC                           |               |   |   |                 | Cổng Nhỏ  | Tiêu     |        |        |          |
| 72 | Khu K -2       | Đông Anh  | Dục Tú  | Kênh           | Đồng Dầu Đi Khu K | Phải     | 0+028                        | 0,50          | 1,00 |      | 1      |        |                              |               |   |   |                 | Cổng Nhỏ  | Tươi     |        |        |          |
| 73 | Khu K -4       | Đông Anh  | Dục Tú  | Kênh           | Đồng Dầu Đi Khu K | Phải     | 0+350                        | 0,80          | 0,50 |      | 1      |        |                              |               |   |   |                 | Cổng Nhỏ  | Tươi     |        |        |          |
| 74 | Khu K -1       | Đông Anh  | Dục Tú  | Kênh           | Đồng Dầu Đi Khu K | Trái     | 0+550                        | 0,60          | 0,70 |      | 1      |        |                              |               |   |   |                 | Cổng Nhỏ  | Tươi     |        |        |          |
| 75 | Đt Khu K Số 1  | Đông Anh  | Dục Tú  | Kênh           | Đồng Dầu Đi Khu K |          | 0+570                        | 0,78          | 0,95 |      | 1      | V0     | TC                           |               |   |   |                 | Cổng Nhỏ  | Tươi     |        |        |          |
| 76 | Khu K - 6      | Đông Anh  | Dục Tú  | Kênh           | Đồng Dầu Đi Khu K | Phải     | 0+700                        | 0,60          | 0,90 |      | 1      |        |                              |               |   |   |                 | Cổng Nhỏ  | Tươi     |        |        |          |
| 77 | Khu K -3       | Đông Anh  | Dục Tú  | Kênh           | Đồng Dầu Đi Khu K | Trái     | 0+700                        | 0,65          | 0,80 |      | 1      |        |                              |               |   |   |                 | Cổng Nhỏ  | Tươi     |        |        |          |
| 78 | T10            | Đông Anh  | Hải Bối | Kênh           | Việt Thắng Công   | Phải     | 4+760                        | 1,50          | 1,50 |      | 1      | V2     | TC                           |               |   |   |                 | Cổng Vừa  | Tiêu     |        |        |          |
| 79 | T9B            | Đông Anh  | Hải Bối | Kênh           | Việt Thắng Công   | Trái     | 4+580                        |               |      | 1,50 | 1      | V2     | TC                           |               |   |   |                 | Cổng Vừa  | Tiêu     |        |        |          |
| 80 | T10B           | Đông Anh  | Hải Bối | Kênh           | Việt Thắng Công   | Phải     | 4+710                        |               |      | 0,80 | 1      | V2     | TC                           |               |   |   |                 | Cổng Nhỏ  | Tiêu     |        |        |          |
| 81 | T10C           | Đông Anh  | Hải Bối | Kênh           | Việt Thắng Công   | Phải     | 4+600                        |               |      | 1,00 | 1      | V2     | TC                           |               |   |   |                 | Cổng Nhỏ  | Tiêu     |        |        |          |

| TT | Tên công trình    | Địa bàn  |           | Loại c.tr | Tại công trình        |      |       | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |      |      |        |        |          | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |  |  |        | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |
|----|-------------------|----------|-----------|-----------|-----------------------|------|-------|------------------------------|------|------|--------|--------|----------|------------------------------|--|--|--------|-----------------|-----------|----------|
|    |                   |          |           |           |                       |      |       | Tiết diện (m)                |      |      | Số cửa | Máy đm | Vận hành | Tiết diện (m)                |  |  | Số cửa |                 |           |          |
|    |                   | B        | H         |           | Ø                     | B    | H     | Ø                            |      |      |        |        |          |                              |  |  |        |                 |           |          |
|    |                   |          |           |           |                       |      |       |                              |      |      |        |        |          |                              |  |  |        |                 |           |          |
| 82 | T12               | Đông Anh | Hải Bối   | Kênh      | Việt Thắng Thành Công | Phải | 6+280 |                              |      | 0,80 | 1      | V2     | TC       |                              |  |  |        | Cổng            | Nhỏ       | Tiêu     |
| 83 | T12A              | Đông Anh | Hải Bối   | Kênh      | Việt Thắng Thành Công | Phải | 4+980 |                              |      | 0,60 | 1      | V2     | TC       |                              |  |  |        | Cổng            | Nhỏ       | Tiêu     |
| 84 | T12B              | Đông Anh | Hải Bối   | Kênh      | Việt Thắng Thành Công | Phải | 5+540 |                              |      | 0,60 | 1      | V2     | TC       |                              |  |  |        | Cổng            | Nhỏ       | Tiêu     |
| 85 | T9                | Đông Anh | Kim Chung | Kênh      | Việt Thắng Thành Công | Trái | 4+260 |                              |      | 1,50 | 2      | V2     | TC       |                              |  |  |        | Cổng            | Vừa       | Tiêu     |
| 86 | Tiêu Vị Trí Số 10 | Đông Anh | Kim Chung | Kênh      | Thiếp                 | Phải | 1+862 |                              |      | 0,80 | 2      | V1     | TC       |                              |  |  |        | Cổng            | Vừa       | Tiêu     |
| 87 | G2C               | Đông Anh | Kim Chung | Kênh      | Chính Giữa            | Phải | 2+950 |                              |      | 0,40 | 1      | V1     | TC       |                              |  |  |        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 88 | Áp Sáp Mai        | Đông Anh | Kim Chung | Kênh      | Chính Giữa            | Trái | 3+050 |                              |      | 0,30 | 1      | V1     | TC       |                              |  |  |        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 89 | G3C               | Đông Anh | Kim Chung | Kênh      | Chính Giữa            | Trái | 3+450 |                              |      | 0,40 | 1      | V1     | TC       |                              |  |  |        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 90 | Vườn Nhân         | Đông Anh | Kim Chung | Kênh      | Chính Giữa            | Trái | 3+713 |                              |      | 0,30 | 1      | V0     | TC       |                              |  |  |        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 91 | Cầu Bàu           | Đông Anh | Kim Chung | Kênh      | Chính Giữa            | Phải | 3+897 | 0,75                         | 1,00 |      | 1      | V1     | TC       |                              |  |  |        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 92 | G2B               | Đông Anh | Kim Chung | Kênh      | Chính Giữa            | Phải | 4+423 |                              |      | 1,00 | 1      | V1     | TC       |                              |  |  |        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 93 | G3                | Đông Anh | Kim Chung | Kênh      | Chính Giữa            | Trái | 4+463 |                              |      | 1,00 | 1      | V1     | TC       |                              |  |  |        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 94 | Xoè Nhuế          | Đông Anh | Kim Chung | Kênh      | Chính Giữa            | Trái | 4+716 |                              |      | 0,40 | 1      |        |          |                              |  |  |        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 95 | Cầu Nhuế          | Đông Anh | Kim Chung | Kênh      | Chính Giữa            | Trái | 4+867 |                              |      | 0,30 | 1      | V1     | TC       |                              |  |  |        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 96 | Vc Chấn Nười      | Đông Anh | Kim Chung | Kênh      | Chính Giữa            | Trái | 5+131 |                              |      | 0,30 | 1      |        |          |                              |  |  |        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 97 | Cầu Trắng         | Đông Anh | Kim Chung | Kênh      | Chính Giữa            | Trái | 5+476 |                              |      | 0,40 | 1      | V0     | TC       |                              |  |  |        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 98 | Vc Cầu Trắng      | Đông Anh | Kim Chung | Kênh      | Chính Giữa            | Phải | 5+505 |                              |      | 0,40 | 1      |        |          |                              |  |  |        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 99 | Vc Vườn Hồng      | Đông Anh | Kim Chung | Kênh      | Chính Giữa            | Trái | 5+625 |                              |      | 0,40 | 1      | V0     | TC       |                              |  |  |        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |

| TT  | Tên công trình       | Địa bàn   |           | Tại công trình |                       |            | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |      |      |        | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |          |   |   | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |
|-----|----------------------|-----------|-----------|----------------|-----------------------|------------|------------------------------|------|------|--------|------------------------------|----------|---|---|-----------------|-----------|----------|
|     |                      | Cấp huyện | Cấp xã    | Loại c.tr      | Tên công trình        | Lý trình   | B                            | H    | Ø    | Số cửa | Máy đm                       | Vận hành | B | H | Ø               |           |          |
| 100 | G4                   | Đông Anh  | Kim Chung | Kênh           | Chính Giữa            | Phải 5+821 | 1,00                         | 1,00 |      | 1      | V1                           | TC       |   |   |                 | Nhỏ       | Tươi     |
| 101 | Tháo                 | Đông Anh  | Kim Chung | Kênh           | Chính Giữa            | Phải 6+091 | 0,80                         | 1,20 |      | 1      | V2                           | TC       |   |   |                 | Nhỏ       | Tươi     |
| 102 | Lỗ Cang              | Đông Anh  | Kim Chung | Kênh           | Chính Giữa            | Trái 5+821 |                              |      | 0,30 | 1      |                              |          |   |   |                 | Nhỏ       | Tươi     |
| 103 | T4                   | Đông Anh  | Kim Chung | Kênh           | Việt Thắng Thành Công | Phải 1+660 |                              |      | 0,75 | 1      |                              |          |   |   |                 | Nhỏ       | Tiêu     |
| 104 | Tiêu Vị Trí Số 2     | Đông Anh  | Kim Chung | Kênh           | Thiếp                 | Phải 0+670 |                              |      | 0,40 | 1      |                              |          |   |   |                 | Nhỏ       | Tiêu     |
| 105 | Tiêu Vị Trí Số 4     | Đông Anh  | Kim Chung | Kênh           | Thiếp                 | Phải 0+962 |                              |      | 0,80 | 1      |                              |          |   |   |                 | Nhỏ       | Tiêu     |
| 106 | Tiêu Vị Trí Số 6     | Đông Anh  | Kim Chung | Kênh           | Thiếp                 | Phải 1+330 |                              |      | 0,80 | 1      | V1                           | TC       |   |   |                 | Nhỏ       | Tiêu     |
| 107 | Tiêu Vị Trí Số 8     | Đông Anh  | Kim Chung | Kênh           | Thiếp                 | Phải 1+707 |                              |      | 0,80 | 1      | V1                           | TC       |   |   |                 | Nhỏ       | Tiêu     |
| 108 | Tiếp Nước Sông Thiếp | Đông Anh  | Kim Chung | Kênh           | Thiếp                 | Phải 2+070 |                              |      | 1,25 | 1      |                              |          |   |   |                 | Nhỏ       | Tiêu     |
| 109 | Đr G2B-1             | Đông Anh  | Kim Chung | Kênh           | G2B                   |            | 0,70                         | 0,90 |      | 1      | V0                           | TC       |   |   |                 | Nhỏ       | Tươi     |
| 110 | G2B-1                | Đông Anh  | Kim Chung | Kênh           | G2B                   | Trái 0+285 | 0,55                         | 0,90 |      | 1      |                              |          |   |   |                 | Nhỏ       | Tươi     |
| 111 | G4-2                 | Đông Anh  | Kim Chung | Kênh           | G4                    | Phải 0+525 |                              |      | 1,00 | 1      | V1                           | TC       |   |   |                 | Nhỏ       | Tươi     |
| 112 | Đảm Sấn              | Đông Anh  | Kim Nỗ    | Kênh           | Thiếp                 |            | 2,80                         | 4,40 |      | 4      | V20                          | Điện     |   |   |                 | Lớn       | Tiêu     |
| 113 | Đường Sát            | Đông Anh  | Kim Nỗ    | Kênh           | Thiếp                 |            |                              |      | 2,00 | 3      |                              |          |   |   |                 | Vừa       | Tiêu     |
| 114 | T11B                 | Đông Anh  | Kim Nỗ    | Kênh           | Việt Thắng Thành Công | Trái 5+359 |                              |      | 0,80 | 1      | V2                           | TC       |   |   |                 | Nhỏ       | Tiêu     |
| 115 | T11                  | Đông Anh  | Kim Nỗ    | Kênh           | Việt Thắng Thành Công | Trái 5+367 |                              |      | 1,00 | 1      | V2                           | TC       |   |   |                 | Nhỏ       | Tiêu     |
| 116 | T19/5                | Đông Anh  | Kim Nỗ    | Kênh           | Việt Thắng Thành Công | Trái 5+592 |                              |      | 0,80 | 1      | V2                           | TC       |   |   |                 | Nhỏ       | Tiêu     |
| 117 | T13                  | Đông Anh  | Kim Nỗ    | Kênh           | Việt Thắng Thành Công | Trái 6+000 |                              |      | 0,60 | 1      | V2                           | TC       |   |   |                 | Nhỏ       | Tiêu     |

| TT  | Tên công trình    | Địa bàn   |         | Tại công trình |                |          | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |               |      |      |        | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |          |               |   |   | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |        |        |          |
|-----|-------------------|-----------|---------|----------------|----------------|----------|------------------------------|---------------|------|------|--------|------------------------------|----------|---------------|---|---|-----------------|-----------|----------|--------|--------|----------|
|     |                   | Cấp huyện | Cấp xã  | Loại c.tr      | Tên công trình | Lý trình |                              | Tiết diện (m) |      |      | Số cửa | Máy đm                       | Vận hành | Tiết diện (m) |   |   |                 |           |          | Số cửa | Máy đm | Vận hành |
|     |                   |           |         |                |                | Bờ       | Kim                          | B             | H    | Ø    |        |                              |          | B             | H | Ø |                 |           |          |        |        |          |
| 118 | Tiêu Vị Trí Số 12 | Đông Anh  | Kim Nỗ  | Kênh           | Thiếp          | Phải     | 2+265                        |               |      | 0,80 | 1      | V1                           | TC       |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tiêu   |        |          |
| 119 | Tiêu Vị Trí Số 14 | Đông Anh  | Kim Nỗ  | Kênh           | Thiếp          | Phải     | 2+605                        |               |      | 0,80 | 1      |                              |          |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tiêu   |        |          |
| 120 | Tiêu Vị Trí Số 16 | Đông Anh  | Kim Nỗ  | Kênh           | Thiếp          | Phải     | 5+953                        |               |      | 0,80 | 1      |                              |          |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tiêu   |        |          |
| 121 | Tiêu Vị Trí Số 18 | Đông Anh  | Kim Nỗ  | Kênh           | Thiếp          | Phải     | 6+241                        |               |      | 0,80 | 1      |                              |          |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tiêu   |        |          |
| 122 | Tiêu Vị Trí Số 20 | Đông Anh  | Kim Nỗ  | Kênh           | Thiếp          | Phải     | 7+039                        |               |      | 0,80 | 1      |                              |          |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tiêu   |        |          |
| 123 | Tiêu Vị Trí Số 22 | Đông Anh  | Kim Nỗ  | Kênh           | Thiếp          | Phải     | 7+784                        |               |      | 0,60 | 1      |                              |          |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tiêu   |        |          |
| 124 | G4- Trước Ga      | Đông Anh  | Kim Nỗ  | Kênh           | G4             |          | 1+355                        | 1,00          | 1,10 |      | 1      | V2                           | TC       |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi   |        |          |
| 125 | Đt Cầu Bài        | Đông Anh  | Liên Hà | Kênh           | Tiêu Mạnh Tân  |          | 0+000                        | 3,00          | 2,60 |      | 4      | V10                          | TC       |               |   |   |                 | Cổng      | Lớn      | Tiêu   |        |          |
| 126 | Luồn Lăng Hương   | Đông Anh  | Liên Hà | Kênh           | Tiêu Mạnh Tân  | Phải     | 3+900                        | 1,50          | 2,00 |      | 3      |                              |          |               |   |   |                 | Cổng      | Vừa      | Tiêu   |        |          |
| 127 | Gầm Hà Phong      | Đông Anh  | Liên Hà | Kênh           | Tiêu Mạnh Tân  | Phải     | 3+970                        | 1,60          | 2,20 |      | 3      |                              |          |               |   |   |                 | Cổng      | Vừa      | Tiêu   |        |          |
| 128 | M5                | Đông Anh  | Liên Hà | Kênh           | Tiêu Thạc Quả  | Trái     | 0+350                        |               |      | 1,50 | 1      | V3                           | TC       |               |   |   |                 | Cổng      | Vừa      | Tiêu   |        |          |
| 129 | Tiêu Châu Phong   | Đông Anh  | Liên Hà | Kênh           | Tiêu Thạc Quả  | Phải     | 1+235                        |               |      | 1,50 | 1      | V3                           | TC       |               |   |   |                 | Cổng      | Vừa      | Tiêu   |        |          |
| 130 | M11               | Đông Anh  | Liên Hà | Kênh           | Tiêu Thạc Quả  | Trái     | 3+380                        |               |      | 1,50 | 1      | V5                           | TC       |               |   |   |                 | Cổng      | Vừa      | Tiêu   |        |          |
| 131 | Đt Cầu Dợ         | Đông Anh  | Liên Hà | Kênh           | Tiêu Thạc Quả  |          | 1+872                        | 1,90          | 2,50 |      | 3      | V5                           | TC       |               |   |   |                 | Cổng      | Vừa      | Tiêu   |        |          |
| 132 | Đt M8 - 1         | Đông Anh  | Liên Hà | Kênh           | M8             |          | 0+750                        | 0,80          | 1,50 |      | 2      | V0                           | TC       |               |   |   |                 | Cổng      | Vừa      | Tiêu   |        |          |
| 133 | Trên Kênh M5B - 1 | Đông Anh  | Liên Hà | Kênh           | M5B            |          | K0+770                       | 1,00          | 1,00 |      | 2      |                              |          |               |   |   |                 | Cổng      | Vừa      | Tiêu   |        |          |
| 134 | Đt M11 - 1        | Đông Anh  | Liên Hà | Kênh           | M11            |          | 1+986                        | 1,76          | 1,60 |      | 1      | V3                           | TC       |               |   |   |                 | Cổng      | Vừa      | Tiêu   |        |          |
| 135 | M5B               | Đông Anh  | Liên Hà | Kênh           | Tiêu Mạnh Tân  | Phải     | 2+900                        |               |      | 0,80 | 1      | V1                           | TC       |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tiêu   |        |          |

| TT  | Tên công trình  | Địa bàn   |         | Loại c.tr | Tên công trình | Lý trình |       | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |      |   |        | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |          |               |   | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |        |        |          |   |
|-----|-----------------|-----------|---------|-----------|----------------|----------|-------|------------------------------|------|---|--------|------------------------------|----------|---------------|---|-----------------|-----------|----------|--------|--------|----------|---|
|     |                 | Cấp huyện | Cấp xã  |           |                | Bờ       | Km    | Tiết diện (m)                |      |   | Số cửa | Máy đm                       | Vận hành | Tiết diện (m) |   |                 |           |          | Số cửa | Máy đm | Vận hành |   |
|     |                 |           |         |           |                |          |       | B                            | H    | Ø |        |                              |          | B             | H |                 |           |          |        |        |          | Ø |
| 136 | M3C             | Đông Anh  | Liên Hà | Kênh      | Tiêu Mạnh Tân  | Phải     | 3+950 | 0,80                         | 0,90 |   | 1      |                              |          |               |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tiêu   |        |          |   |
| 137 | M3B             | Đông Anh  | Liên Hà | Kênh      | Tiêu Mạnh Tân  | Phải     | 4+250 |                              | 1,00 | 1 |        |                              |          |               |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tiêu   |        |          |   |
| 138 | Ao Minh         | Đông Anh  | Liên Hà | Kênh      | Tiêu Thạc Quả  | Phải     | 0+510 |                              | 0,80 | 1 | V1     | TC                           |          |               |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tiêu   |        |          |   |
| 139 | Ao Cừ           | Đông Anh  | Liên Hà | Kênh      | Tiêu Thạc Quả  | Phải     | 0+650 |                              | 0,60 | 1 |        |                              |          |               |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tiêu   |        |          |   |
| 140 | M6E             | Đông Anh  | Liên Hà | Kênh      | Tiêu Thạc Quả  | Trái     | 1+865 |                              | 0,60 | 1 | V0     | TC                           |          |               |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tiêu   |        |          |   |
| 141 | M7              | Đông Anh  | Liên Hà | Kênh      | Tiêu Thạc Quả  | Trái     | 2+172 |                              | 1,00 | 1 | V2     | TC                           |          |               |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tiêu   |        |          |   |
| 142 | M9A             | Đông Anh  | Liên Hà | Kênh      | Tiêu Thạc Quả  | Trái     | 2+830 |                              | 0,80 | 1 | V1     | TC                           |          |               |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tiêu   |        |          |   |
| 143 | M9B             | Đông Anh  | Liên Hà | Kênh      | Tiêu Thạc Quả  | Phải     | 3+010 |                              | 0,80 | 1 | V1     | TC                           |          |               |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tiêu   |        |          |   |
| 144 | Tiêu M9A - 1    | Đông Anh  | Liên Hà | Kênh      | M9A            | Trái     | 0+100 |                              | 0,40 | 1 |        |                              |          |               |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tiêu   |        |          |   |
| 145 | Tiêu M9A - 2    | Đông Anh  | Liên Hà | Kênh      | M9A            | Phải     | 0+250 |                              | 0,40 | 1 |        |                              |          |               |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tiêu   |        |          |   |
| 146 | Tiêu M9A - 3    | Đông Anh  | Liên Hà | Kênh      | M9A            | Trái     | 0+340 |                              | 0,60 | 1 |        |                              |          |               |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tiêu   |        |          |   |
| 147 | Tiêu M9A - 5    | Đông Anh  | Liên Hà | Kênh      | M9A            | Trái     | 0+500 |                              | 0,40 | 1 |        |                              |          |               |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tiêu   |        |          |   |
| 148 | M8 - 2          | Đông Anh  | Liên Hà | Kênh      | M8             | Phải     | 0+550 | 0,50                         | 0,60 | 1 |        |                              |          |               |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tiêu   |        |          |   |
| 149 | M6C - 2         | Đông Anh  | Liên Hà | Kênh      | M6C            | Phải     | 0+270 |                              | 0,30 | 1 |        |                              |          |               |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tiêu   |        |          |   |
| 150 | Đt M6C - 1      | Đông Anh  | Liên Hà | Kênh      | M6C            |          | 0+350 |                              | 0,60 | 2 |        |                              |          |               |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tiêu   |        |          |   |
| 151 | M5 - 2          | Đông Anh  | Liên Hà | Kênh      | M5             | Phải     | 0+977 | 1,00                         | 1,50 | 1 | V2     | TC                           |          |               |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tiêu   |        |          |   |
| 152 | M5 - 4          | Đông Anh  | Liên Hà | Kênh      | M5             | Phải     | 1+150 | 0,85                         | 0,60 | 1 |        |                              |          |               |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tiêu   |        |          |   |
| 153 | Cửa Xá Tiêu Tây | Đông Anh  | Mai Lâm | Kênh      | Long Từ        |          | 3+600 | 1,80                         | 1,80 | 1 | V5     | TC                           |          |               |   |                 | Cổng      | Vừa      | Tiêu   |        |          |   |

| TT  | Tên công trình             | Địa bàn   |         | Tại công trình |                          |      | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |      |      |      | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |        |          |                        | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |
|-----|----------------------------|-----------|---------|----------------|--------------------------|------|------------------------------|------|------|------|------------------------------|--------|----------|------------------------|-----------------|-----------|----------|
|     |                            | Cấp huyện | Cấp xã  | Loại c.tr      | Tên công trình           | Bờ   | Lý trình                     | B    | H    | Ø    | Số cửa                       | Máy dm | Vận hành | Tiết diện (m)<br>B H Ø |                 |           |          |
| 154 | Cửa Xã Tiểu Đông           | Đông Anh  | Mai Lâm | Kênh           | Long Từ                  |      | 3+700                        | 1,50 | 1,50 |      | 1                            | V5     | TC       |                        | Cổng            | Vừa       | Tiêu     |
| 155 | Số 14                      | Đông Anh  | Mai Lâm | Kênh           | Long Từ                  | Phải | 4+040                        |      |      | 0,80 | 2                            | V2     | TC       |                        | Cổng            | Vừa       | Tiêu     |
| 156 | Lộc Hà                     | Đông Anh  | Mai Lâm | Kênh           | Tiểu Lộc Hà              | Phải | 1+528                        |      |      | 1,00 | 1                            |        |          | 0,60                   | Cổng            | Vừa       | Tiêu     |
| 157 | Đt UBND Mai Lâm            | Đông Anh  | Mai Lâm | Kênh           | Lộc Hà - UBND Xã Mai Lâm |      | 0+000                        |      |      | 1,00 | 2                            | V2     | TC       |                        | Cổng            | Vừa       | Tiêu     |
| 158 | Đt Gốc Gáo                 | Đông Anh  | Mai Lâm | Kênh           | Dẫn Tb Tiểu Lộc Hà Đông  |      | 0+000                        |      |      | 1,00 | 2                            | V2     | TC       |                        | Cổng            | Vừa       | Tiêu     |
| 159 | Ông Thạc                   | Đông Anh  | Mai Lâm | Kênh           | Tiểu Lê Xá               |      | 1+230                        | 0,85 | 0,95 |      | 2                            | V2     | TC       |                        | Cổng            | Vừa       | Tiêu     |
| 160 | Số 10                      | Đông Anh  | Mai Lâm | Kênh           | Long Từ                  | Phải | 2+550                        |      |      | 0,60 | 1                            | V2     | TC       |                        | Cổng            | Nhỏ       | Tiêu     |
| 161 | Số 11                      | Đông Anh  | Mai Lâm | Kênh           | Long Từ                  | Trái | 3+500                        | 0,70 | 1,00 |      | 2                            | V2     | TC       |                        | Cổng            | Nhỏ       | Tiêu     |
| 162 | Tiểu UBND Mai Lâm - 2      | Đông Anh  | Mai Lâm | Kênh           | Lộc Hà - UBND xã Mai Lâm |      | 0+750                        |      |      | 0,50 | 1                            | V1     | TC       |                        | Cổng            | Nhỏ       | Tiêu     |
| 163 | Xí Nghiệp Gạch 1           | Đông Anh  | Mai lâm | Kênh           | Lộc Hà - Gạch Cầu Đường  |      | 0+420                        | 0,60 | 0,60 |      | 1                            | V0     | TC       |                        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 164 | Xí Nghiệp Gạch 2           | Đông Anh  | Mai lâm | Kênh           | Lộc Hà - Gạch Cầu Đường  |      | 0+490                        | 0,60 | 0,60 |      | 1                            | V0     | TC       |                        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 165 | Xí Nghiệp Gạch - Cuối Ngòi | Đông Anh  | Mai lâm | Kênh           | Lộc Hà - Gạch Cầu Đường  | Trái | 0+800                        | 0,70 | 0,60 |      | 1                            | V0     | TC       |                        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 166 | Du Ngoại                   | Đông Anh  | Mai Lâm | Kênh           | Lộc Hà - Du Ngoại        |      | 0+000                        | 0,52 | 0,40 |      | 1                            | V2     | TC       |                        | cổng            | Nhỏ       | Tươi     |

| TT  | Tên công trình                | Địa bàn   |         | Tại công trình |                   |          | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |               |      |   |        |        | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |               |   |   | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |        |        |          |
|-----|-------------------------------|-----------|---------|----------------|-------------------|----------|------------------------------|---------------|------|---|--------|--------|------------------------------|---------------|---|---|-----------------|-----------|----------|--------|--------|----------|
|     |                               | Cấp huyện | Cấp xã  | Loại c.tr      | Tên công trình    | Lý trình |                              | Tiết diện (m) |      |   | Số cửa | Máy đm | Vận hành                     | Tiết diện (m) |   |   |                 |           |          | Số cửa | Máy đm | Vận hành |
|     |                               |           |         |                |                   | Bờ       | Km                           | B             | H    | Ø |        |        |                              | B             | H | Ø |                 |           |          |        |        |          |
| 167 | Lộc Hà Du Ngoại - Rau Xanh 1  | Đông Anh  | Mai lâm | Kênh           | Lộc Hà - Du Ngoại | Phải     | 0+330                        | 1,00          | 0,90 |   | 1      | V1     | TC                           |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi   |        |          |
| 168 | Lộc Hà Du Ngoại - Rau Xanh 3  | Đông Anh  | Mai lâm | Kênh           | Lộc Hà - Du Ngoại | Trái     | 0+460                        | 0,30          | 0,80 |   | 1      | V0     | TC                           |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi   |        |          |
| 169 | Lộc Hà Du Ngoại - Rau Xanh 5  | Đông Anh  | Mai lâm | Kênh           | Lộc Hà - Du Ngoại | Trái     | 0+514                        | 0,40          | 1,00 |   | 1      | V0     | TC                           |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi   |        |          |
| 170 | Lộc Hà Du Ngoại - Rau Xanh 7  | Đông Anh  | Mai lâm | Kênh           | Lộc Hà - Du Ngoại | Trái     | 0+567                        | 0,37          | 0,95 |   | 1      | V0     | TC                           |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi   |        |          |
| 171 | Lộc Hà Du Ngoại - Rau Xanh 9  | Đông Anh  | Mai lâm | Kênh           | Lộc Hà - Du Ngoại | Phải     | 0+614                        | 0,60          | 1,15 |   | 1      | V1     | TC                           |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi   |        |          |
| 172 | Lộc Hà Du Ngoại - Lộc Giàn    | Đông Anh  | Mai lâm | Kênh           | Lộc Hà - Du Ngoại |          | 0+615                        | 0,65          | 1,15 |   | 1      | V1     | TC                           |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi   |        |          |
| 173 | Lộc Hà Du Ngoại - Nghĩa Trang | Đông Anh  | Mai lâm | Kênh           | Lộc Hà - Du Ngoại | Trái     | 0+622                        | 0,65          | 0,85 |   | 1      | V0     | TC                           |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi   |        |          |
| 174 | Lộc Hà Du Ngoại 1             | Đông Anh  | Mai lâm | Kênh           | Lộc Hà - Du Ngoại | Trái     | 0+680                        | 0,60          | 0,93 |   | 1      | V0     | TC                           |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi   |        |          |
| 175 | Đt Lộc Hà Du Ngoại 1          | Đông Anh  | Mai lâm | Kênh           | Lộc Hà - Du Ngoại |          | 0+705                        | 0,58          | 1,15 |   | 1      | V0     | TC                           |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi   |        |          |
| 176 | Lê Xá                         | Đông Anh  | Mai Lâm | Kênh           | Lộc Hà - Lê Xá    |          | 0+000                        | 0,60          | 1,40 |   | 1      |        |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi   |        |          |
| 177 | Lê Xá - Cửa Đình              | Đông Anh  | Mai lâm | Kênh           | Lộc Hà - Lê Xá    | Trái     | 0+250                        | 0,30          | 0,30 |   | 1      | V0     | TC                           |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi   |        |          |
| 178 | Lê Xá - 2                     | Đông Anh  | Mai lâm | Kênh           | Lộc Hà - Lê Xá    | Phải     | 0+580                        | 0,60          | 1,00 |   | 1      | V0     | TC                           |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi   |        |          |
| 179 | Lê Xá - 4                     | Đông Anh  | Mai lâm | Kênh           | Lộc Hà - Lê Xá    | Phải     | 0+724                        | 0,20          | 0,30 |   | 1      | V0     | TC                           |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi   |        |          |

| TT  | Tên công trình          | Địa bàn   |          | Tại công trình |                |          |        | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |      |      |        |        |          | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |   |   |        | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |        |          |
|-----|-------------------------|-----------|----------|----------------|----------------|----------|--------|------------------------------|------|------|--------|--------|----------|------------------------------|---|---|--------|-----------------|-----------|----------|--------|----------|
|     |                         | Cấp huyện | Cấp xã   | Loại c.tr      | Tên công trình | Lý trình |        | Tiết diện (m)                |      |      | Số cửa | Máy đm | Vận hành | Tiết diện (m)                |   |   | Số cửa |                 |           |          | Máy đm | Vận hành |
|     |                         |           |          |                |                | Bờ       | Km     | B                            | H    | Ø    |        |        |          | B                            | H | Ø |        |                 |           |          |        |          |
| 180 | Lê Xá - Ngõ Ngang       | Đông Anh  | Mai lâm  | Kênh           | Lộc Hà - Lê Xá | Phải     | 0+750  | 0,20                         | 0,30 |      | 1      | V0     | TC       |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |
| 181 | Lê Xá - 1               | Đông Anh  | Mai lâm  | Kênh           | Lộc Hà - Lê Xá | Trái     | 0+935  | 0,25                         | 0,30 |      | 1      | V0     | TC       |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |
| 182 | Lê Xá - Ụ Pháo          | Đông Anh  | Mai lâm  | Kênh           | Lộc Hà - Lê Xá | Phải     | 1+100  | 0,60                         | 0,60 |      | 1      | V0     | TC       |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |
| 183 | Lê Xá - Góc Đa          | Đông Anh  | Mai lâm  | Kênh           | Lộc Hà - Lê Xá | Trái     | 1+100  | 0,50                         | 0,60 |      | 1      | V0     | TC       |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |
| 184 | Lê Xá - Mai Hiên        | Đông Anh  | Mai lâm  | Kênh           | Lộc Hà - Lê Xá |          | 1+100  | 0,50                         | 0,60 |      | 1      | V0     | TC       |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |
| 185 | K0 - Nội Bài            | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Chính Giữa     | Trái     | 6+804  | 2,00                         | 1,60 |      | 1      | V5     | TC       |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Vừa      | Tưới   |          |
| 186 | Đt Kênh Tây             | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Chính Đông     | Trái     | 0+275  | 2,10                         | 3,00 |      | 1      | V5     | Điện     |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Vừa      | Tưới   |          |
| 187 | Đt Thương Phúc          | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Chính Đông     |          | 0+395  | 2,65                         | 3,00 |      | 2      | V10    | Điện     |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Vừa      | Tưới   |          |
| 188 | Điều Bắc Hồng           | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Chính Tây      |          | 0+960  | 1,80                         | 2,50 |      | 2      | V10    | TC       |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Vừa      | Tưới   |          |
| 189 | Đt Làng Đồng            | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Chính Tây      |          | 2+400  | 1,80                         | 1,80 |      | 1      | V5     | TC       |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Vừa      | Tưới   |          |
| 190 | Đt Ba Đường             | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Chính Tây      |          | K2+985 | 1,20                         | 2,20 |      | 2      | V5     | TC       |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Vừa      | Tưới   |          |
| 191 | Đt Minh Nam             | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | T10            |          | 0+615  | 1,20                         | 2,00 |      | 2      | V5     | TC       |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Vừa      | Tưới   |          |
| 192 | Xi Phông Qua Sông Cà Lồ | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Dẫn Tb Nội Bài |          | 3+934  | 1,80                         | 2,40 |      | 1      | V5     | TC       |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Vừa      | Tưới   |          |
| 193 | Trên Kênh Dẫn Nội Bài 2 | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Dẫn Tb Nội Bài |          | 4+500  | 2,00                         | 1,40 |      | 4      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Vừa      | Tưới   |          |
| 194 | Giò Dâu                 | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Chính Giữa     | Phải     | 6+788  |                              |      | 0,30 | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |
| 195 | Vc Ko                   | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Chính Giữa     | Trái     | 6+870  |                              |      | 0,40 | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |

| TT  | Tên công trình | Địa bàn   |          | Tại công trình |                |          | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |       |      |      | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |        |        |          | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |
|-----|----------------|-----------|----------|----------------|----------------|----------|------------------------------|-------|------|------|------------------------------|--------|--------|----------|-----------------|-----------|----------|
|     |                | Cấp huyện | Cấp xã   | Loại c.tr      | Tên công trình | Lý trình | Bờ                           | Km    | B    | H    | Ø                            | Số cửa | Máy dm | Vận hành |                 |           |          |
| 196 | G6             | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Chinh Giữa     | Phải     |                              | 7+113 |      |      | 0,60                         | 1      | V0     | TC       | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 197 | Nam Hồng 1     | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Chinh Giữa     | Trái     |                              | 7+218 |      |      | 0,40                         | 1      | V0     | TC       | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 198 | Nam Hồng 2     | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Chinh Giữa     | Trái     |                              | 7+972 |      |      | 0,60                         | 1      |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 199 | Tầng My - 2    | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Tầng My        | Phải     |                              | 0+240 | 0,60 | 0,70 |                              | 1      |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 200 | Tầng My - 1    | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Tầng My        | Trái     |                              | 0+350 |      |      | 0,30                         | 1      |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 201 | Tầng My - 4    | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Tầng My        | Phải     |                              | 0+700 |      |      | 0,30                         | 1      |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 202 | Tầng My - 3    | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Tầng My        | Trái     |                              | 0+700 |      |      | 0,20                         | 1      |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 203 | Tầng My - 6    | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Tầng My        | Phải     |                              | 0+900 |      |      | 0,30                         | 1      |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 204 | Kênh Gạch      | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Chinh Đông     | Trái     |                              | 0+000 |      |      | 0,60                         | 1      | V1     | TC       | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 205 | Tầng My        | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Chinh Đông     | Phải     |                              | 0+090 |      |      | 0,60                         | 1      | V1     | TC       | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 206 | Đ7             | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Chinh Đông     | Trái     |                              | 0+260 |      |      | 0,60                         | 1      | V1     | TC       | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 207 | Đ5A            | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Chinh Đông     | Trái     |                              | 0+600 |      |      | 0,80                         | 1      | V3     | TC       | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 208 | Cầu Ván        | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Chinh Đông     | Trái     |                              | 1+860 |      |      | 0,30                         | 1      | V1     | TC       | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 209 | Đ5B - 1        | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Đ5B            | Trái     |                              | 0+390 | 0,20 | 0,20 |                              | 1      |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 210 | Đ5B - 3        | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Đ5B            | Trái     |                              | 0+970 | 0,60 | 0,70 |                              | 1      |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 211 | Đ5B - 5        | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Đ5B            | Trái     |                              | 1+000 | 0,60 | 0,60 |                              | 1      |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 212 | Đ5B - 7        | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Đ5B            | Trái     |                              | 1+050 | 0,60 | 0,60 |                              | 1      |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 213 | Đ5B - 9        | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Đ5B            | Trái     |                              | 1+100 | 0,60 | 0,60 |                              | 1      |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |

| TT  | Tên công trình    | Địa bàn   |          | Tại công trình |                |      | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |      |      |      | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |        |          |                        | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |
|-----|-------------------|-----------|----------|----------------|----------------|------|------------------------------|------|------|------|------------------------------|--------|----------|------------------------|-----------------|-----------|----------|
|     |                   | Cấp huyện | Cấp xã   | Loại c.tr      | Tên công trình | Bờ   | Lý trình                     | B    | H    | Ø    | Số cửa                       | Máy đm | Vận hành | Tiết diện (m)<br>B H Ø |                 |           |          |
| 214 | Đr Đ5B - 1        | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Đ5B            |      | 1+200                        |      |      | 0,60 | 1                            | V5     | TC       |                        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 215 | Trên Kênh Đ5B - 1 | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Đ5B            |      |                              | 0,80 | 0,80 |      | 1                            |        |          |                        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 216 | Đ5B               | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Chinh Tây      | Phải | 0+800                        |      |      | 0,60 | 1                            | V1     | TC       |                        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 217 | Cầu Khuê          | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Chinh Tây      | Phải | 1+300                        |      |      | 0,60 | 1                            | V1     | TC       |                        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 218 | Đồng Quốc         | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Chinh Tây      | Trái | 1+672                        |      |      | 0,60 | 1                            | V0     | TC       |                        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 219 | T10               | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Chinh Tây      | Trái | 2+500                        |      |      | 0,80 | 1                            | V2     | TC       |                        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 220 | Ba Đường          | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Chinh Tây      | Trái | K2+815                       | 0,40 | 0,60 |      | 1                            | V1     | TC       |                        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 221 | Gia Trung         | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Chinh Tây      | Phải | K2+945                       |      |      | 0,60 | 1                            | V1     | TC       |                        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 222 | Làng Đồng         | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Chinh Tây      | Phải | K2+410                       |      |      | 0,60 | 1                            |        |          |                        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 223 | T10 - 1           | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | T10            | Trái | 0+614                        |      |      | 0,80 | 1                            |        |          |                        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 224 | Tiêu Vị Trí Số 1  | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Thiếp          | Trái | 0+315                        |      |      | 0,80 | 1                            |        |          |                        | Cổng            | Nhỏ       | Tiêu     |
| 225 | Tiêu Vị Trí Số 3  | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Thiếp          | Trái | 1+596                        |      |      | 0,80 | 1                            |        |          |                        | Cổng            | Nhỏ       | Tiêu     |
| 226 | Tiêu Vị Trí Số 5  | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Thiếp          | Trái | 1+852                        |      |      | 0,80 | 1                            | V2     | TC       |                        | Cổng            | Nhỏ       | Tiêu     |
| 227 | Tiêu Vị Trí Số 7  | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Thiếp          | Trái | 2+029                        |      |      | 1,00 | 1                            | V2     | TC       |                        | Cổng            | Nhỏ       | Tiêu     |
| 228 | Tiêu Vị Trí Số 9  | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Thiếp          | Trái | 2+156                        |      |      | 0,80 | 1                            | V2     | TC       |                        | Cổng            | Nhỏ       | Tiêu     |
| 229 | Tiêu Vị Trí Số 11 | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Thiếp          | Trái | 2+456                        |      |      | 0,80 | 1                            | V1     | TC       |                        | Cổng            | Nhỏ       | Tiêu     |

| TT  | Tên công trình            | Địa bàn   |          | Tại công trình |          |      | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |                |          |      | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |        |          |               | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |        |
|-----|---------------------------|-----------|----------|----------------|----------|------|------------------------------|----------------|----------|------|------------------------------|--------|----------|---------------|-----------------|-----------|----------|--------|
|     |                           |           |          |                |          |      | Loại c.tr                    | Tên công trình | Lý trình |      | Số cửa                       | Máy đm | Vận hành | Tiết diện (m) |                 |           |          | Số cửa |
|     |                           | Cấp huyện | Cấp xã   | Bờ             | Km       | B    |                              |                | H        | Ø    |                              |        |          | B             |                 |           |          |        |
| 230 | Tiêu Vị Trí Số 13         | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Thiếp    | Trái | 3+690                        |                |          | 1,00 | 1                            |        |          |               |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tiêu   |
| 231 | Tiêu Vị Trí Số 15         | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Thiếp    | Trái | 4+365                        |                |          | 1,10 | 1                            |        |          |               |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tiêu   |
| 232 | Tiêu Vị Trí Số 17         | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Thiếp    | Trái | 4+605                        |                |          | 0,60 | 1                            |        |          |               |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tiêu   |
| 233 | Cầu Khuê - Đốc Đường 1    | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Cầu Khuê | Trái | 0+070                        |                |          | 0,60 | 1                            | V2     | TC       |               |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi   |
| 234 | Cầu Khuê - Đồng Nội Tây 2 | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Cầu Khuê | Phải | 0+170                        |                |          | 0,60 | 1                            | V2     | TC       |               |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi   |
| 235 | Cầu Khuê - Đốc Đường 3    | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Cầu Khuê | Trái | 0+170                        |                |          | 0,60 | 1                            | V2     | TC       |               |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi   |
| 236 | Cầu Khuê - Đồng Nội Tây 4 | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Cầu Khuê | Phải | 0+230                        |                |          | 0,60 | 1                            | V2     | TC       |               |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi   |
| 237 | Cầu Khuê - Đốc Đường 5    | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Cầu Khuê | Trái | 0+250                        |                |          | 0,60 | 1                            | V2     | TC       |               |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi   |
| 238 | Cầu Khuê - Đồng Nội Tây 6 | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Cầu Khuê | Phải | 0+280                        |                |          | 0,60 | 1                            | V2     | TC       |               |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi   |
| 239 | Cầu Khuê - Đốc Đường 7    | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Cầu Khuê | Trái | 0+320                        |                |          | 0,60 | 1                            |        |          |               |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi   |
| 240 | Cầu Khuê - Đốc Đường 9    | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Cầu Khuê | Trái | 0+385                        |                |          | 0,60 | 1                            | V0     | TC       |               |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi   |
| 241 | Cầu Khuê - Đồng Nội Tây 8 | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Cầu Khuê | Phải | 0+455                        |                |          | 0,60 | 1                            | V0     | TC       |               |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi   |
| 242 | Cầu Khuê - Đốc Đường 11   | Đông Anh  | Nam Hồng | Kênh           | Cầu Khuê | Trái | 0+455                        |                |          | 0,60 | 1                            | V0     | TC       |               |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi   |

| TT  | Tên công trình                 | Địa bàn   |            | Tại công trình |                 |          | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |               |      |      |        | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |          |               |   | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |        |        |          |   |
|-----|--------------------------------|-----------|------------|----------------|-----------------|----------|------------------------------|---------------|------|------|--------|------------------------------|----------|---------------|---|-----------------|-----------|----------|--------|--------|----------|---|
|     |                                | Cấp huyện | Cấp xã     | Loại c.tr      | Tên công trình  | Lý trình |                              | Tiết diện (m) |      |      | Số cửa | Máy đm                       | Vận hành | Tiết diện (m) |   |                 |           |          | Số cửa | Máy đm | Vận hành |   |
|     |                                |           |            |                |                 | Bờ       | Km                           | B             | H    | Ø    |        |                              |          | B             | H |                 |           |          |        |        |          | Ø |
| 243 | Cầu Khuê - Đốc Đường 13        | Đông Anh  | Nam Hồng   | Kênh           | Cầu Khuê        | Trái     | 0+515                        |               |      | 0,60 | 1      |                              |          |               |   |                 |           | Cống     | Nhỏ    | Tưới   |          |   |
| 244 | Cầu Khuê - Đốc Đường 15        | Đông Anh  | Nam Hồng   | Kênh           | Cầu Khuê        | Trái     | 0+570                        |               |      | 0,60 | 1      |                              |          |               |   |                 |           | Cống     | Nhỏ    | Tưới   |          |   |
| 245 | Đt Cầu Khuê - 1                | Đông Anh  | Nam Hồng   | Kênh           | Cầu Khuê        |          | 0+575                        |               |      | 0,60 | 1      | V0                           | TC       |               |   |                 |           | Cống     | Nhỏ    | Tưới   |          |   |
| 246 | Cầu Khuê - Cầu Trắng           | Đông Anh  | Nam Hồng   | Kênh           | Cầu Khuê        | Phải     | 0+650                        | 1,05          | 1,20 |      | 1      |                              |          |               |   |                 |           | Cống     | Nhỏ    | Tưới   |          |   |
| 247 | Đt Kênh Dẫn Nội Bài 1          | Đông Anh  | Nam Hồng   | Kênh           | Dẫn Tb Nội Bài  |          | 2+011                        |               |      | 1,20 | 1      | V3                           | TC       |               |   |                 |           | Cống     | Nhỏ    | Tưới   |          |   |
| 248 | Nguyên Khê Đông - Tiên Hùng    | Đông Anh  | Nguyên Khê | Kênh           | Nguyên Khê Đông |          | 0+480                        | 0,90          | 1,20 |      | 1      | V1                           | TC       |               |   |                 |           | Cống     | Nhỏ    | Tưới   |          |   |
| 249 | Nguyên Khê Đông - Xuân Nộn     | Đông Anh  | Nguyên Khê | Kênh           | Nguyên Khê Đông |          | 0+575                        | 0,83          | 1,20 |      | 1      | V1                           | TC       |               |   |                 |           | Cống     | Nhỏ    | Tưới   |          |   |
| 250 | Nguyên Khê Tây - Bãi Ái        | Đông Anh  | Nguyên Khê | Kênh           | Nguyên Khê Tây  | Trái     | 0+030                        | 1,00          | 1,00 |      | 1      | V1                           | TC       |               |   |                 |           | Cống     | Nhỏ    | Tưới   |          |   |
| 251 | Nguyên Khê Tây - Tiên Hùng Tây | Đông Anh  | Nguyên Khê | Kênh           | Nguyên Khê Tây  | Phải     | 0+031                        | 1,06          | 1,00 |      | 1      | V1                           | TC       |               |   |                 |           | Cống     | Nhỏ    | Tưới   |          |   |
| 252 | Đt Nguyên Khê Tây 1            | Đông Anh  | Nguyên Khê | Kênh           | Nguyên Khê Tây  |          | 0+024                        | 1,00          | 1,06 |      | 1      | V1                           | TC       |               |   |                 |           | Cống     | Nhỏ    | Tưới   |          |   |
| 253 | Nguyên Khê Tây - 1             | Đông Anh  | Nguyên Khê | Kênh           | Nguyên Khê Tây  | Trái     | 0+400                        | 0,30          | 0,80 |      | 1      |                              |          |               |   |                 |           | Cống     | Nhỏ    | Tưới   |          |   |
| 254 | Nguyên Khê Tây - 2             | Đông Anh  | Nguyên Khê | Kênh           | Nguyên Khê Tây  | Phải     | 0+400                        | 0,40          | 0,40 |      | 1      |                              |          |               |   |                 |           | Cống     | Nhỏ    | Tưới   |          |   |
| 255 | Nguyên Khê Tây - 3             | Đông Anh  | Nguyên Khê | Kênh           | Nguyên Khê Tây  | Trái     | 0+520                        | 0,60          | 0,90 |      | 1      | V1                           | TC       |               |   |                 |           | Cống     | Nhỏ    | Tưới   |          |   |
| 256 | Nguyên Khê Tây - Cửa Làng      | Đông Anh  | Nguyên Khê | Kênh           | Nguyên Khê Tây  | Trái     | 0+685                        | 1,06          | 1,00 |      | 1      | V1                           | TC       |               |   |                 |           | Cống     | Nhỏ    | Tưới   |          |   |

| TT  | Tên công trình              | Địa bàn   |            | Tại công trình |                  |          |       | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |      |      |        |        |          | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |   |   |        | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |        |          |
|-----|-----------------------------|-----------|------------|----------------|------------------|----------|-------|------------------------------|------|------|--------|--------|----------|------------------------------|---|---|--------|-----------------|-----------|----------|--------|----------|
|     |                             | Cấp huyện | Cấp xã     | Loại c.tr      | Tên công trình   | Lý trình |       | Tiết diện (m)                |      |      | Số cửa | Máy đm | Vận hành | Tiết diện (m)                |   |   | Số cửa |                 |           |          | Máy đm | Vận hành |
|     |                             |           |            |                |                  | Bờ       | Km    | B                            | H    | Ø    |        |        |          | B                            | H | Ø |        |                 |           |          |        |          |
| 257 | Đt Nguyễn Khê Tây 2         | Đông Anh  | Nguyễn Khê | Kênh           | Nguyễn Khê Tây   |          | 0+686 | 0,82                         | 1,00 |      | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tưới     |
| 258 | Nguyễn Khê Tây - Dộc Phố    | Đông Anh  | Nguyễn Khê | Kênh           | Nguyễn Khê Tây   | Trái     | 0+860 | 0,40                         | 0,50 |      | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tưới     |
| 259 | Nguyễn Khê Tây - Sau Chùa 2 | Đông Anh  | Nguyễn Khê | Kênh           | Nguyễn Khê Tây   | Phải     | 1+680 | 0,50                         | 0,70 |      | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tưới     |
| 260 | Nguyễn Khê Tây - Sau Chùa 4 | Đông Anh  | Nguyễn Khê | Kênh           | Nguyễn Khê Tây   | Phải     | 1+730 | 0,50                         | 0,80 |      | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tưới     |
| 261 | Qua Đê Hùng Sơn Tiến Bộ     | Đông Anh  | Thụy Lâm   | Sông           | Cà Lò            | Phải     | 6+320 | 2,13                         | 1,80 |      | 2      | V10    | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Vừa    | Tiêu     |
| 262 | Qua Đê Tb Mạnh Tân          | Đông Anh  | Thụy Lâm   | Sông           | Cà Lò            | Phải     | 7+310 | 1,50                         | 1,60 |      | 3      | V7     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Vừa    | Tiêu     |
| 263 | Chéo Hà Lâm                 | Đông Anh  | Thụy Lâm   | Kênh           | Hùng Sơn Tiến Bộ |          | 2+580 | 2,00                         | 2,00 |      | 2      | V3     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Vừa    | Tiêu     |
| 264 | Trên Kênh M2                | Đông Anh  | Thụy Lâm   | Kênh           | M2               |          | 0+451 |                              |      | 1,50 | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Vừa    | Tiêu     |
| 265 | M2B                         | Đông Anh  | Thụy Lâm   | Kênh           | Tiêu Mạnh Tân    | Trái     | 2+550 | 1,50                         | 1,60 |      | 1      | V2     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Vừa    | Tiêu     |
| 266 | Ván Điem                    | Đông Anh  | Thụy Lâm   | Kênh           | Tiêu Mạnh Tân    | Phải     | 5+600 | 1,60                         | 3,50 |      | 4      | V5     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Vừa    | Tiêu     |
| 267 | M1                          | Đông Anh  | Thụy Lâm   | Kênh           | Tiêu Mạnh Tân    | Phải     | 5+832 | 1,60                         | 1,60 |      | 1      | V2     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Vừa    | Tiêu     |
| 268 | Ngầm Thụy Lôi               | Đông Anh  | Thụy Lâm   | Kênh           | Tiêu Mạnh Tân    | Trái     | 6+420 | 1,80                         | 2,60 |      | 3      |        |          |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Vừa    | Tiêu     |
| 269 | Ta K4 - 1                   | Đông Anh  | Thụy Lâm   | Kênh           | Ta K4            | Trái     | 0+350 | 1,50                         | 1,15 |      | 1      | V0     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Vừa    | Tưới     |
| 270 | Tưới Kênh T1                | Đông Anh  | Thụy Lâm   | Kênh           | T1               |          | 0+000 |                              |      | 0,80 | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tưới     |
| 271 | Tưới Kênh T2                | Đông Anh  | Thụy Lâm   | Kênh           | T2               |          | 0+000 |                              |      | 0,80 | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tưới     |
| 272 | T2 - 1                      | Đông Anh  | Thụy Lâm   | Kênh           | T2               | Trái     | 0+158 |                              |      | 0,30 | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tưới     |

| TT  | Tên công trình          | Địa bàn  |          | Tại công trình |                  |          |       | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |      |      |        |        |          | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |   |   |        | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |        |          |
|-----|-------------------------|----------|----------|----------------|------------------|----------|-------|------------------------------|------|------|--------|--------|----------|------------------------------|---|---|--------|-----------------|-----------|----------|--------|----------|
|     |                         |          |          | Loại c.tr      | Tên công trình   | Lý trình |       | Tiết diện (m)                |      |      | Số cửa | Máy dm | Vận hành | Tiết diện (m)                |   |   | Số cửa |                 |           |          | Máy dm | Vận hành |
|     |                         |          |          |                |                  | Bờ       | Km    | B                            | H    | Ø    |        |        |          | B                            | H | Ø |        |                 |           |          |        |          |
| 273 | T2 - 3                  | Đông Anh | Thụy Lâm | Kênh           | T2               | Trái     | 1+600 | 0,40                         | 0,70 |      | 1      |        |          |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |        |          |
| 274 | T2 - 5                  | Đông Anh | Thụy Lâm | Kênh           | T2               | Trái     | 1+700 | 0,40                         | 0,40 |      | 1      |        |          |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |        |          |
| 275 | Qua Đê Tb Tươi Mạnh Tân | Đông Anh | Thụy Lâm | Sông           | Cà Lò            |          | 7+420 |                              |      | 1,00 | 1      | V2     | TC       |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |        |          |
| 276 | M2                      | Đông Anh | Thụy Lâm | Kênh           | Hùng Sơn Tiến Bộ | Phải     | 3+180 |                              |      | 1,00 | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tiêu     |        |          |
| 277 | Đt M2                   | Đông Anh | Thụy Lâm | Kênh           | M2               |          | 0+000 |                              |      | 1,00 | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tiêu     |        |          |
| 278 | M2 - 2                  | Đông Anh | Thụy Lâm | Kênh           | M2               | Phải     | 0+450 |                              |      | 0,60 | 1      |        |          |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tiêu     |        |          |
| 279 | M4                      | Đông Anh | Thụy Lâm | Kênh           | Tiêu Mạnh Tân    | Trái     | 1+950 |                              |      | 0,60 | 1      |        |          |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tiêu     |        |          |
| 280 | M2C                     | Đông Anh | Thụy Lâm | Kênh           | Tiêu Mạnh Tân    | Trái     | 3+150 |                              |      | 0,80 | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tiêu     |        |          |
| 281 | Sùng Biểu Khê           | Đông Anh | Thụy Lâm | Kênh           | Tiêu Mạnh Tân    | Trái     | 4+500 | 0,80                         | 0,60 |      | 1      |        |          |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tiêu     |        |          |
| 282 | Thạch Nhũ               | Đông Anh | Thụy Lâm | Kênh           | Tiêu Mạnh Tân    | Trái     | 5+400 | 0,65                         | 0,40 |      | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tiêu     |        |          |
| 283 | M1C                     | Đông Anh | Thụy Lâm | Kênh           | Tiêu Mạnh Tân    | Trái     | 6+550 |                              |      | 0,75 | 1      |        |          |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tiêu     |        |          |
| 284 | M1B                     | Đông Anh | Thụy Lâm | Kênh           | Tiêu Mạnh Tân    | Trái     | 6+450 |                              |      | 1,00 | 1      |        |          |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tiêu     |        |          |
| 285 | Thượng K9 Đình Cầu      | Đông Anh | Thụy Lâm | Kênh           | Thượng K9        | Trái     | 0+015 |                              |      | 0,70 | 1      | V0     | TC       |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |        |          |
| 286 | Đt Thượng K9 - 1        | Đông Anh | Thụy Lâm | Kênh           | Thượng K9        |          | 0+016 | 0,60                         | 0,90 |      | 1      | V0     | TC       |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |        |          |
| 287 | Thượng K9 - 2           | Đông Anh | Thụy Lâm | Kênh           | Thượng K9        | Phải     | 0+260 | 0,55                         | 0,80 |      | 1      |        |          |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |        |          |
| 288 | Thượng K9 - 4           | Đông Anh | Thụy Lâm | Kênh           | Thượng K9        | Phải     | 0+350 | 0,55                         | 0,80 |      | 1      |        |          |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |        |          |
| 289 | Thượng K9 - 6           | Đông Anh | Thụy Lâm | Kênh           | Thượng K9        | Phải     | 0+400 | 0,55                         | 0,80 |      | 1      |        |          |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |        |          |
| 290 | Thượng K9 - 8           | Đông Anh | Thụy Lâm | Kênh           | Thượng K9        | Phải     | 0+450 | 0,55                         | 0,80 |      | 1      |        |          |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |        |          |

| TT  | Tên công trình           | Địa bàn  |          | Tại công trình |                |          |       | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |      |        |        |          |               | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |        |        |          | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |
|-----|--------------------------|----------|----------|----------------|----------------|----------|-------|------------------------------|------|--------|--------|----------|---------------|------------------------------|--------|--------|----------|-----------------|-----------|----------|
|     |                          |          |          | Loại c.tr      | Tên công trình | Lý trình |       | Tiết diện (m)                |      | Số cửa | Máy dm | Vận hành | Tiết diện (m) |                              | Số cửa | Máy dm | Vận hành |                 |           |          |
|     |                          | Bờ       | Km       |                |                | B        | H     | Ø                            | B    |        |        |          | H             | Ø                            |        |        |          |                 |           |          |
| 291 | Thượng K9 - 10           | Đông Anh | Thụy Lâm | Kênh           | Thượng K9      | Phải     | 0+480 | 0,55                         | 0,80 |        | 1      |          |               |                              |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 292 | Thượng K9 - 12           | Đông Anh | Thụy Lâm | Kênh           | Thượng K9      | Phải     | 0+55+ | 0,55                         | 0,80 |        | 1      |          |               |                              |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 293 | Thượng K9 - 14           | Đông Anh | Thụy Lâm | Kênh           | Thượng K9      | Phải     | 0+554 | 0,55                         | 0,80 |        | 1      |          |               |                              |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 294 | Đt Thượng K9 - 2         | Đông Anh | Thụy Lâm | Kênh           | Thượng K9      |          | 0+650 | 0,60                         | 0,60 |        | 1      | V0       | TC            |                              |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 295 | Đình Nội - 1             | Đông Anh | Thụy Lâm | Kênh           | Đình Nội       | Trái     | 0+090 | 0,60                         | 0,60 |        | 1      | V0       | TC            |                              |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 296 | Đt Đình Nội - 1          | Đông Anh | Thụy Lâm | Kênh           | Đình Nội       |          | 0+300 | 0,60                         | 0,60 |        | 1      | V0       | TC            |                              |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 297 | Biểu Khê 1 - 1           | Đông Anh | Thụy Lâm | Kênh           | Biểu Khê 1     | Trái     | 0+290 | 0,90                         | 0,90 |        | 1      |          |               |                              |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 298 | Biểu Khê 1 - 2           | Đông Anh | Thụy Lâm | Kênh           | Biểu Khê 1     | Phải     | 0+290 | 0,85                         | 0,90 |        | 1      |          |               |                              |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 299 | Trên Kênh Biểu Khê 1 - 1 | Đông Anh | Thụy Lâm | Kênh           | Biểu Khê 1     |          | 0+290 | 1,10                         | 1,10 |        | 1      |          |               |                              |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 300 | Hương Chằm - 1           | Đông Anh | Thụy Lâm | Kênh           | Hương Chằm     | Trái     | 0+060 | 1,00                         | 1,10 |        | 1      |          |               |                              |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 301 | Hương Chằm - 3           | Đông Anh | Thụy Lâm | Kênh           | Hương Chằm     | Trái     | 0+500 | 0,60                         | 0,55 |        | 1      |          |               |                              |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 302 | Hương Chằm - 5           | Đông Anh | Thụy Lâm | Kênh           | Hương Chằm     | Trái     | 0+508 | 0,60                         | 0,60 |        | 1      |          |               |                              |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 303 | Hương Chằm - 7           | Đông Anh | Thụy Lâm | Kênh           | Hương Chằm     | Trái     | 0+800 | 0,55                         | 0,80 |        | 1      |          |               |                              |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 304 | Hương Chằm - 9           | Đông Anh | Thụy Lâm | Kênh           | Hương Chằm     | Trái     | 0+807 | 0,80                         | 1,00 |        | 1      |          |               |                              |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 305 | Đt Hương Chằm - 1        | Đông Anh | Thụy Lâm | Kênh           | Hương Chằm     |          | 0+850 | 0,95                         | 0,95 |        | 1      | V1       | TC            |                              |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 306 | Hương Chằm - 11          | Đông Anh | Thụy Lâm | Kênh           | Hương Chằm     | Trái     | 0+850 | 0,60                         | 0,65 |        | 1      |          |               |                              |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 307 | Hương Chằm - 13          | Đông Anh | Thụy Lâm | Kênh           | Hương Chằm     | Trái     | 1+078 | 0,80                         | 0,80 |        | 1      |          |               |                              |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 308 | Đức Ông - 1              | Đông Anh | Thụy Lâm | Kênh           | Đức Ông        | Trái     | 0+250 |                              |      | 0,30   | 1      |          |               |                              |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |

| TT  | Tên công trình        | Địa bàn   |          | Tại công trình |                   |          | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |               |      |   |        |        | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |               |   |   | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |        |        |          |
|-----|-----------------------|-----------|----------|----------------|-------------------|----------|------------------------------|---------------|------|---|--------|--------|------------------------------|---------------|---|---|-----------------|-----------|----------|--------|--------|----------|
|     |                       | Cấp huyện | Cấp xã   | Loại c.tr      | Tên công trình    | Lý trình |                              | Tiết diện (m) |      |   | Số cửa | Máy đm | Vận hành                     | Tiết diện (m) |   |   |                 |           |          | Số cửa | Máy đm | Vận hành |
|     |                       |           |          |                |                   | Bờ       | Km                           | B             | H    | Ø |        |        |                              | B             | H | Ø |                 |           |          |        |        |          |
| 309 | Đức Ông - 3           | Đông Anh  | Thụy Lâm | Kênh           | Đức Ông           | Trái     | 0+400                        | 0,50          | 0,70 | 1 |        |        |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 310 | Đức Ông - 2           | Đông Anh  | Thụy Lâm | Kênh           | Đức Ông           | Phải     | 0+400                        | 0,50          | 0,70 | 1 |        |        |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 311 | Trên Kênh Đức Ông - 1 | Đông Anh  | Thụy Lâm | Kênh           | Đức Ông           |          | 0+400                        | 0,80          | 0,90 | 1 |        |        |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 312 | Trên Kênh Đức Ông - 2 | Đông Anh  | Thụy Lâm | Kênh           | Đức Ông           |          | 0+800                        | 0,80          | 1,00 | 1 |        |        |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 313 | Đức Ông - 5           | Đông Anh  | Thụy Lâm | Kênh           | Đức Ông           | Trái     | 0+800                        | 0,30          | 0,40 | 1 |        |        |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 314 | Đức Ông - 4           | Đông Anh  | Thụy Lâm | Kênh           | Đức Ông           | Phải     | 0+800                        | 0,40          | 0,50 | 1 |        |        |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 315 | Đt Đức Ông - 3        | Đông Anh  | Thụy Lâm | Kênh           | Đức Ông           |          | 0+928                        | 0,90          | 1,80 | 1 | V0     | TC     |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 316 | Hà Phong 1 - 1        | Đông Anh  | Thụy Lâm | Kênh           | Hà Phong 1        | Trái     | 0+300                        | 0,30          | 0,40 | 1 |        |        |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 317 | Hữu K4 - 1            | Đông Anh  | Thụy Lâm | Kênh           | Hữu K4            | Trái     | 0+090                        | 0,60          | 0,90 | 1 |        |        |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 318 | Hữu K4 - 2            | Đông Anh  | Thụy Lâm | Kênh           | Hữu K4            | Phải     | 0+090                        | 0,40          | 0,90 | 1 |        |        |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 319 | Đt Hữu K4 - 1         | Đông Anh  | Thụy Lâm | Kênh           | Hữu K4            |          | 0+550                        | 0,73          | 1,50 | 1 | V0     | TC     |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 320 | Trên Kênh Tả K4 - 1   | Đông Anh  | Thụy Lâm | Kênh           | Tả K4             |          | 0+700                        | 1,20          | 1,20 | 1 |        |        |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 321 | Tả K4 - 2             | Đông Anh  | Thụy Lâm | Kênh           | Tả K4             | Phải     | 1+150                        | 0,50          | 0,65 | 1 |        |        |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 322 | B5 - 2                | Đông Anh  | Thụy Lâm | Kênh           | B5                | Phải     | 0+150                        |               |      | 1 |        |        |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 323 | B5 - 1                | Đông Anh  | Thụy Lâm | Kênh           | B5                | Trái     | 0+550                        | 0,65          | 0,80 | 1 | V1     | TC     |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 324 | Trên Kênh B5 - 1      | Đông Anh  | Thụy Lâm | Kênh           | B5                |          | 0+830                        |               |      | 1 |        |        |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 325 | Khu E - 2             | Đông Anh  | Thụy Lâm | Kênh           | Đồng Dầu Đi Khu E | Phải     | 0+880                        | 0,30          | 0,70 | 1 |        |        |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 326 | Khu E - 1             | Đông Anh  | Thụy Lâm | Kênh           | Đồng Dầu Đi Khu E | Trái     | 0+940                        |               |      | 1 |        |        |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |

| TT  | Tên công trình    | Địa bàn  |            | Tại công trình |                |          |        |                | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |   |        |        |          |                | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |   |        |        | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |          |
|-----|-------------------|----------|------------|----------------|----------------|----------|--------|----------------|------------------------------|---|--------|--------|----------|----------------|------------------------------|---|--------|--------|-----------------|-----------|----------|----------|
|     |                   |          |            | Loại c.tr      | Tên công trình | Lý trình |        | Thiết diện (m) |                              |   | Số cửa | Máy đm | Vận hành | Thiết diện (m) |                              |   | Số cửa | Máy đm |                 |           |          | Vận hành |
|     |                   |          |            |                |                | Bờ       | Km     | B              | H                            | Ø |        |        |          | B              | H                            | Ø |        |        |                 |           |          |          |
| 327 | Dẫn 19/5 - 1      | Đông Anh | Thụy Lâm   | Kênh           | Dẫn Tb 19/5    | Trái     | 0+30   | 0,90           | 0,90                         | 1 |        |        |          |                |                              |   |        |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tiểu     |
| 328 | Đt Cổ Dương       | Đông Anh | Tiên Dương | Kênh           | Chính Đông     |          | 2+770  | 1,95           | 2,95                         | 2 | V10    | TC     |          |                |                              |   |        |        |                 | Cổng      | Vừa      | Tươi     |
| 329 | Đt Lương Nổ       | Đông Anh | Tiên Dương | Kênh           | Chính Đông     |          | 5+125  | 2,00           | 2,10                         | 2 | V5     | TC     |          |                |                              |   |        |        |                 | Cổng      | Vừa      | Tươi     |
| 330 | Đt Sông Đào       | Đông Anh | Tiên Dương | Sông           | Đào            | Trái     | 5+172  | 2,00           | 2,00                         | 1 | V5     | TC     |          |                |                              |   |        |        |                 | Cổng      | Vừa      | Tiểu     |
| 331 | Tiêu Vĩ Trí Số 49 | Đông Anh | Tiên Dương | Kênh           | Thiếp          | Trái     | 11+938 | 1,50           | 2,00                         | 1 |        |        |          |                |                              |   |        |        |                 | Cổng      | Vừa      | Tiểu     |
| 332 | Tiêu Vĩ Trí Số 55 | Đông Anh | Tiên Dương | Kênh           | Thiếp          | Trái     | 13+629 |                |                              | 2 |        |        | 1,20     |                |                              |   |        |        |                 | Cổng      | Vừa      | Tiểu     |
| 333 | Cổ Dương          | Đông Anh | Tiên Dương | Kênh           | Chính Đông     | Trái     | 3+100  |                |                              | 1 | V2     | TC     |          |                |                              |   |        |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi     |
| 334 | Vc Cổ Dương 1     | Đông Anh | Tiên Dương | Kênh           | Chính Đông     | Phải     | 3+150  |                |                              | 1 | V0     | TC     |          |                |                              |   |        |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi     |
| 335 | Vc Cổ Dương 3     | Đông Anh | Tiên Dương | Kênh           | Chính Đông     | Phải     | 4+170  |                |                              | 1 |        |        | 0,20     |                |                              |   |        |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi     |
| 336 | Đ4C               | Đông Anh | Tiên Dương | Kênh           | Chính Đông     | Phải     | 3+850  |                |                              | 1 | V1     | TC     |          |                |                              |   |        |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi     |
| 337 | Chấn Nuôi         | Đông Anh | Tiên Dương | Kênh           | Chính Đông     | Phải     | 4+300  |                |                              | 1 |        |        | 0,60     |                |                              |   |        |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi     |
| 338 | Đ3                | Đông Anh | Tiên Dương | Kênh           | Chính Đông     | Trái     | 4+320  |                |                              | 1 | V1     | TC     |          |                |                              |   |        |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi     |
| 339 | Đ4A               | Đông Anh | Tiên Dương | Kênh           | Chính Đông     | Phải     | 4+780  | 1,30           | 1,60                         | 1 | V2     | TC     |          |                |                              |   |        |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi     |
| 340 | Lương Nổ          | Đông Anh | Tiên Dương | Kênh           | Chính Đông     | Phải     | 4+960  |                |                              | 1 | V0     | TC     |          |                |                              |   |        |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi     |
| 341 | Vc Lương Nổ       | Đông Anh | Tiên Dương | Kênh           | Chính Đông     | Phải     | 4+950  |                |                              | 1 | V0     | TC     |          |                |                              |   |        |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi     |
| 342 | Xã Nước Sông Đào  | Đông Anh | Tiên Dương | Kênh           | Chính Đông     | Trái     | 5+120  |                |                              | 1 | V2     | TC     |          |                |                              |   |        |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi     |
| 343 | Tiêu Vc Cổ Dương  | Đông Anh | Tiên Dương | Kênh           | Chính Đông     | Phải     | 3+385  |                |                              | 1 |        |        | 0,20     |                |                              |   |        |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tiểu     |
| 344 | Tiêu Cổ Dương     | Đông Anh | Tiên Dương | Kênh           | Chính Đông     | Phải     | 3+395  |                |                              | 1 | V2     | TC     |          |                |                              |   |        |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tiểu     |

| TT  | Tên công trình          | Địa bàn  |            | Tại công trình |                |          |       |               | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |      |        |        |          |               | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |   |        |        | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |          |
|-----|-------------------------|----------|------------|----------------|----------------|----------|-------|---------------|------------------------------|------|--------|--------|----------|---------------|------------------------------|---|--------|--------|-----------------|-----------|----------|----------|
|     |                         |          |            | Loại c.tr      | Tên công trình | Lý trình |       | Tiết diện (m) |                              |      | Số cửa | Máy đm | Vận hành | Tiết diện (m) |                              |   | Số cửa | Máy đm |                 |           |          | Vận hành |
|     |                         |          |            |                |                | Bờ       | Km    | B             | H                            | Ø    |        |        |          | B             | H                            | Ø |        |        |                 |           |          |          |
| 345 | Cổ Dương - 1            | Đông Anh | Tiên Dương | Kênh           | Cổ Dương       | Trái     | 0+006 | 0,30          | 0,30                         | 1    |        |        |          |               |                              |   |        |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |          |
| 346 | Cổ Dương - 2            | Đông Anh | Tiên Dương | Kênh           | Cổ Dương       | Phải     | 0+055 | 0,30          | 0,40                         | 1    |        |        |          |               |                              |   |        |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |          |
| 347 | Cổ Dương - 3            | Đông Anh | Tiên Dương | Kênh           | Cổ Dương       | Trái     | 0+063 | 0,30          | 0,40                         | 1    |        |        |          |               |                              |   |        |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |          |
| 348 | Cổ Dương - 5            | Đông Anh | Tiên Dương | Kênh           | Cổ Dương       | Trái     | 0+100 | 0,30          | 0,40                         | 1    |        |        |          |               |                              |   |        |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |          |
| 349 | Cổ Dương - 7            | Đông Anh | Tiên Dương | Kênh           | Cổ Dương       | Trái     | 0+123 | 0,80          | 1,00                         | 1    |        |        |          |               |                              |   |        |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |          |
| 350 | Trên Kênh Cổ Dương - 1  | Đông Anh | Tiên Dương | Kênh           | Cổ Dương       |          | 0+130 | 0,80          | 1,00                         | 1    |        |        |          |               |                              |   |        |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |          |
| 351 | Cổ Dương - 9            | Đông Anh | Tiên Dương | Kênh           | Cổ Dương       | Trái     | 0+164 | 0,30          | 0,80                         | 1    |        |        |          |               |                              |   |        |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |          |
| 352 | Cổ Dương - 11           | Đông Anh | Tiên Dương | Kênh           | Cổ Dương       | Trái     | 0+545 | 0,40          | 0,40                         | 1    |        |        |          |               |                              |   |        |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |          |
| 353 | Cổ Dương - 13           | Đông Anh | Tiên Dương | Kênh           | Cổ Dương       | Trái     | 0+550 | 0,30          | 0,40                         | 1    |        |        |          |               |                              |   |        |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |          |
| 354 | Chăn Nuôi - 2           | Đông Anh | Tiên Dương | Kênh           | Chăn Nuôi      | Phải     | 0+40  |               |                              | 0,30 | 1      |        |          |               |                              |   |        |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |          |
| 355 | Chăn Nuôi - 1           | Đông Anh | Tiên Dương | Kênh           | Chăn Nuôi      | Trái     | 0+115 |               |                              | 0,30 | 1      |        |          |               |                              |   |        |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |          |
| 356 | Chăn Nuôi - 3           | Đông Anh | Tiên Dương | Kênh           | Chăn Nuôi      | Trái     | 0+230 |               |                              | 0,30 | 1      |        |          |               |                              |   |        |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |          |
| 357 | Chăn Nuôi - 5           | Đông Anh | Tiên Dương | Kênh           | Chăn Nuôi      | Trái     | 0+275 |               |                              | 0,30 | 1      |        |          |               |                              |   |        |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |          |
| 358 | Trên Kênh Chăn Nuôi - 1 | Đông Anh | Tiên Dương | Kênh           | Chăn Nuôi      |          | 0+277 |               |                              | 0,40 | 1      |        |          |               |                              |   |        |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |          |
| 359 | Chăn Nuôi - 7           | Đông Anh | Tiên Dương | Kênh           | Chăn Nuôi      | Trái     | 0+306 |               |                              | 0,30 | 1      |        |          |               |                              |   |        |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |          |
| 360 | Chăn Nuôi - 9           | Đông Anh | Tiên Dương | Kênh           | Chăn Nuôi      | Trái     | 0+374 | 0,60          | 0,70                         |      | 1      |        |          |               |                              |   |        |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |          |
| 361 | Chăn Nuôi - 4           | Đông Anh | Tiên Dương | Kênh           | Chăn Nuôi      | Phải     | 0+650 | 0,30          | 0,30                         | 1    |        |        |          |               |                              |   |        |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |          |
| 362 | Chăn Nuôi - 11          | Đông Anh | Tiên Dương | Kênh           | Chăn Nuôi      | Trái     | 0+715 | 0,30          | 0,70                         |      | 1      |        |          |               |                              |   |        |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |          |

| TT  | Tên công trình          | Địa bàn   |            | Tại công trình |                |          |        | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |      |      |        |        |          | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |   |   |        | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |        |          |
|-----|-------------------------|-----------|------------|----------------|----------------|----------|--------|------------------------------|------|------|--------|--------|----------|------------------------------|---|---|--------|-----------------|-----------|----------|--------|----------|
|     |                         | Cấp huyện | Cấp xã     | Loại c.tr      | Tên công trình | Lý trình |        | Tiết diện (m)                |      |      | Số cửa | Máy dm | Vận hành | Tiết diện (m)                |   |   | Số cửa |                 |           |          | Máy dm | Vận hành |
|     |                         |           |            |                |                | Bờ       | Km     | B                            | H    | Ø    |        |        |          | B                            | H | Ø |        |                 |           |          |        |          |
| 363 | Chăn Nuôi - 6           | Đông Anh  | Tiên Dương | Kênh           | Chăn Nuôi      | Phải     | 0+799  | 0,30                         | 0,40 |      | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |
| 364 | Chăn Nuôi - 13          | Đông Anh  | Tiên Dương | Kênh           | Chăn Nuôi      | Trái     | 0+799  | 0,30                         | 0,40 |      | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |
| 365 | Trên Kênh Chăn Nuôi - 2 | Đông Anh  | Tiên Dương | Kênh           | Chăn Nuôi      |          | 0+800  | 0,30                         | 0,40 |      | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |
| 366 | Lương Nổ - 1            | Đông Anh  | Tiên Dương | Kênh           | Lương Nổ       | Trái     | 0+110  |                              |      | 0,30 | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |
| 367 | Lương Nổ - 3            | Đông Anh  | Tiên Dương | Kênh           | Lương Nổ       | Trái     | 0+167  |                              |      | 0,30 | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |
| 368 | Lương Nổ - 5            | Đông Anh  | Tiên Dương | Kênh           | Lương Nổ       | Trái     | 0+194  |                              |      | 0,30 | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |
| 369 | Lương Nổ - 7            | Đông Anh  | Tiên Dương | Kênh           | Lương Nổ       | Trái     | 0+243  |                              |      | 0,30 | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |
| 370 | Đ3 - 2                  | Đông Anh  | Tiên Dương | Kênh           | Đ3             | Phải     | 0+580  | 0,40                         | 0,40 |      | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |
| 371 | Đ3 - 1                  | Đông Anh  | Tiên Dương | Kênh           | Đ3             | Trái     | 0+600  |                              |      | 0,40 | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |
| 372 | Đ3 - 4                  | Đông Anh  | Tiên Dương | Kênh           | Đ3             | Phải     | 0+600  |                              |      | 0,40 | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |
| 373 | Tiêu Vị Trí Số 53       | Đông Anh  | Tiên Dương | Kênh           | Thiếp          | Trái     | 12+556 |                              |      | 1,00 | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tiêu   |          |
| 374 | Đồng Giai 2 - Đầu Trại  | Đông Anh  | Tiên Dương | Kênh           | Đồng Giai      | Phải     | 0+080  |                              |      | 0,60 | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |
| 375 | Đồng Giai 4 - Đầu Trại  | Đông Anh  | Tiên Dương | Kênh           | Đồng Giai      | Phải     | 0+190  |                              |      | 0,60 | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |
| 376 | Đồng Giai 1 - Đầu Trại  | Đông Anh  | Tiên Dương | Kênh           | Đồng Giai      | Trái     | 0+194  | 0,20                         | 0,50 |      | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |
| 377 | Đồng Giai 3 - Đầu Trại  | Đông Anh  | Tiên Dương | Kênh           | Đồng Giai      | Trái     | 0+223  | 0,35                         | 0,50 |      | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |
| 378 | Đồng Giai 5 - Ruộng Sầu | Đông Anh  | Tiên Dương | Kênh           | Đồng Giai      | Trái     | 0+260  | 0,25                         | 0,35 |      | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |
| 379 | Đồng Giai 6 - Đầu Trại  | Đông Anh  | Tiên Dương | Kênh           | Đồng Giai      | Phải     | 0+340  |                              |      | 0,60 | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |

| TT  | Tên công trình           | Địa bàn   |            | Tại công trình |                |          |       | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |      |      |        |        | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |               |   |   | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |        |        |          |
|-----|--------------------------|-----------|------------|----------------|----------------|----------|-------|------------------------------|------|------|--------|--------|------------------------------|---------------|---|---|-----------------|-----------|----------|--------|--------|----------|
|     |                          | Cấp huyện | Cấp xã     | Loại c.tr      | Tên công trình | Lý trình |       | Tiết diện (m)                |      |      | Số cửa | Máy đm | Vận hành                     | Tiết diện (m) |   |   |                 |           |          | Số cửa | Máy đm | Vận hành |
|     |                          |           |            |                |                | Bờ       | Km    | B                            | H    | Ø    |        |        |                              | B             | H | Ø |                 |           |          |        |        |          |
| 380 | Đồng Giai 7 - Đầu Trại   | Đông Anh  | Tiên Dương | Kênh           | Đồng Giai      | Trái     | 0+350 |                              |      | 0,30 | 1      |        |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 381 | Đồng Giai 9 - Đầu Trại   | Đông Anh  | Tiên Dương | Kênh           | Đồng Giai      | Trái     | 0+500 |                              |      | 0,30 | 1      |        |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 382 | Trên Kênh Đồng Giai - 1  | Đông Anh  | Tiên Dương | Kênh           | Đồng Giai      |          | 0+540 |                              |      | 0,50 | 1      |        |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 383 | Đồng Giai 8 - Đầu Trại   | Đông Anh  | Tiên Dương | Kênh           | Đồng Giai      | Phải     | 0+805 | 0,35                         | 0,45 |      | 1      |        |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 384 | Đồng Giai 10 - Đầu Trại  | Đông Anh  | Tiên Dương | Kênh           | Đồng Giai      | Phải     | 0+974 | 0,35                         | 0,40 |      | 1      |        |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 385 | Đồng Giai 12 - Đầu Trại  | Đông Anh  | Tiên Dương | Kênh           | Đồng Giai      | Phải     | 1+001 | 0,35                         | 0,40 |      | 1      |        |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 386 | Đ4A - Xóm Nam- Cây Máy   | Đông Anh  | Tiên Dương | Kênh           | Đ4A            | Phải     | 0+380 | 0,60                         | 0,80 |      | 1      |        |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 387 | Đ4A - Dưới Đường 23B     | Đông Anh  | Tiên Dương | Kênh           | Đ4A            | Trái     | 1+157 |                              |      | 0,30 | 1      |        |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 388 | Đ4A - Tiên Kha Đồng Khán | Đông Anh  | Tiên Dương | Kênh           | Đ4A            | Phải     | 1+437 | 0,80                         | 0,70 |      | 1      | V1     | TC                           |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 389 | Đ4A - Lễ Pháp Đắp Mạ     | Đông Anh  | Tiên Dương | Kênh           | Đ4A            | Phải     | 2+230 | 0,60                         | 0,80 |      | 1      |        |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 390 | Đ4A - Lễ Pháp Sáu Tấn    | Đông Anh  | Tiên Dương | Kênh           | Đ4A            | Trái     | 2+602 |                              |      | 0,30 | 1      |        |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 391 | Đ4A - Lễ Pháp Đồng Nó    | Đông Anh  | Tiên Dương | Kênh           | Đ4A            | Phải     | 2+602 |                              |      | 0,30 | 1      |        |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 392 | Đ4A - Lễ Pháp Cầu Dồi    | Đông Anh  | Tiên Dương | Kênh           | Đ4A            | Trái     | 2+612 |                              |      | 0,30 | 1      |        |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 393 | Đ4A - Ngọc Chi Đồng Quán | Đông Anh  | Tiên Dương | Kênh           | Đ4A            | Phải     | 3+880 | 0,80                         | 0,80 |      | 1      |        |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 394 | Đ4A - Đám Mốc            | Đông Anh  | Tiên Dương | Kênh           | Đ4A            | Phải     | 4+020 |                              |      | 0,30 | 1      |        |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 395 | Đ4A - Đồng Dồi           | Đông Anh  | Tiên Dương | Kênh           | Đ4A            | Phải     | 4+250 |                              |      | 0,40 | 1      |        |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |

| TT  | Tên công trình       | Địa bàn   |            | Tại công trình |                |          |        | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |      |      |        |        |          | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |   |   |        | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |        |          |
|-----|----------------------|-----------|------------|----------------|----------------|----------|--------|------------------------------|------|------|--------|--------|----------|------------------------------|---|---|--------|-----------------|-----------|----------|--------|----------|
|     |                      | Cấp huyện | Cấp xã     | Loại c.tr      | Tên công trình | Lý trình |        | Tiết diện (m)                |      |      | Số cửa | Máy đm | Vận hành | Tiết diện (m)                |   |   | Số cửa |                 |           |          | Máy đm | Vận hành |
|     |                      |           |            |                |                | Bờ       | Km     | B                            | H    | Ø    |        |        |          | B                            | H | Ø |        |                 |           |          |        |          |
| 396 | Đ4A - Đồng Cổ        | Đông Anh  | Tiên Dương | Kênh           | Đ4A            | Trái     | 4+250  |                              |      | 0,40 | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi     |
| 397 | Đ4A - Gò Gấu         | Đông Anh  | Tiên Dương | Kênh           | Đ4A            |          | 4+385  | 0,80                         | 0,80 |      | 1      | V0     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi     |
| 398 | Tiêu Vĩ Trí Số 59    | Đông Anh  | Uy Nỗ      | Kênh           | Thiếp          | Trái     | 14+551 |                              |      | 1,00 | 2      |        |          |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Vừa    | Tiêu     |
| 399 | Đài Bi - 2           | Đông Anh  | Uy Nỗ      | Kênh           | Đài Bi         | Phải     | 1+118  | 1,25                         | 0,65 |      | 2      |        |          |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Vừa    | Tươi     |
| 400 | Đ9                   | Đông Anh  | Uy Nỗ      | Kênh           | Chính Đông     | Phải     | 5+680  |                              |      | 0,60 | 1      | V0     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi     |
| 401 | Đ1B                  | Đông Anh  | Uy Nỗ      | Kênh           | Chính Đông     | Trái     | 6+200  |                              |      | 0,90 | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi     |
| 402 | Đàn Dị               | Đông Anh  | Uy Nỗ      | Kênh           | Chính Đông     | Phải     | 6+460  |                              |      | 0,40 | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi     |
| 403 | Vc Đàn Mổ            | Đông Anh  | Uy Nỗ      | Kênh           | Chính Đông     | Phải     | 5+420  |                              |      | 0,30 | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi     |
| 404 | Đ2                   | Đông Anh  | Uy Nỗ      | Kênh           | Chính Đông     | Phải     | 7+110  | 0,30                         | 0,40 |      | 1      | V0     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi     |
| 405 | Đ1A                  | Đông Anh  | Uy Nỗ      | Kênh           | Chính Đông     | Trái     | 6+970  | 1,10                         | 1,30 |      | 1      | V2     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi     |
| 406 | Hồ Tô                | Đông Anh  | Uy Nỗ      | Kênh           | Chính Đông     | Trái     | 7+090  |                              |      | 0,30 | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi     |
| 407 | Đ11                  | Đông Anh  | Uy Nỗ      | Kênh           | Chính Đông     |          | 7+100  |                              |      | 0,40 | 1      | V0     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi     |
| 408 | Đ1A (Xuân Nộn)       | Đông Anh  | Uy Nỗ      | Kênh           | Đ1A (Xuân Nộn) | Trái     | 0+180  | 1,00                         | 1,00 |      | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi     |
| 409 | Đ1A (Việt Hùng)      | Đông Anh  | Uy Nỗ      | Kênh           | Đ1A (Xuân Nộn) | Trái     | 0+173  | 1,00                         | 1,30 |      | 1      | V2     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi     |
| 410 | Đ1A XN - Lỗ Giao     | Đông Anh  | Uy Nỗ      | Kênh           | Đ1A (Xuân Nộn) | Phải     | 1+130  | 1,00                         | 1,10 |      | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi     |
| 411 | Đ1A XN - Điện nước   | Đông Anh  | Uy Nỗ      | Kênh           | Đ1A (Xuân Nộn) | Phải     | 1+253  |                              |      | 0,30 | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi     |
| 412 | Đ1A XN - Điện nước 1 | Đông Anh  | Uy Nỗ      | Kênh           | Đ1A (Xuân Nộn) | Phải     | 1+425  | 0,40                         | 0,90 |      | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi     |
| 413 | Đ1A XN - Kính Nỗ     | Đông Anh  | Uy Nỗ      | Kênh           | Đ1A (Xuân Nộn) | Trái     | 1+415  | 0,50                         | 0,50 |      | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi     |

| TT  | Tên công trình             | Địa bàn   |        | Tại công trình |                |          |        | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |      |      |        |        | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |                |   |   | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |        |        |          |
|-----|----------------------------|-----------|--------|----------------|----------------|----------|--------|------------------------------|------|------|--------|--------|------------------------------|----------------|---|---|-----------------|-----------|----------|--------|--------|----------|
|     |                            | Cấp huyện | Cấp xã | Loại c.tr      | Tên công trình | Lý trình |        | Thiết diện (m)               |      |      | Số cửa | Máy đm | Vận hành                     | Thiết diện (m) |   |   |                 |           |          | Số cửa | Máy đm | Vận hành |
|     |                            |           |        |                |                | Bờ       | Km     | B                            | H    | Ø    |        |        |                              | B              | H | Ø |                 |           |          |        |        |          |
| 414 | Tiêu Vị Trí Số 34          | Đông Anh  | Uy Nỗ  | Kênh           | Thiếp          | Phải     | 12+599 |                              |      | 0,60 | 1      |        |                              |                |   |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tiêu   |          |
| 415 | Tiêu Vị Trí Số 36          | Đông Anh  | Uy Nỗ  | Kênh           | Thiếp          | Phải     | 12+822 |                              |      | 0,80 | 1      |        |                              |                |   |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tiêu   |          |
| 416 | Tiêu Vị Trí Số 38          | Đông Anh  | Uy Nỗ  | Kênh           | Thiếp          | Phải     | 13+476 |                              |      | 0,60 | 1      |        |                              |                |   |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tiêu   |          |
| 417 | Tiêu Vị Trí Số 57          | Đông Anh  | Uy Nỗ  | Kênh           | Thiếp          | Trái     | 14+455 | 1,35                         | 1,35 |      | 1      |        |                              |                |   |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tiêu   |          |
| 418 | Tiêu Vị Trí Số 63          | Đông Anh  | Uy Nỗ  | Kênh           | Thiếp          | Trái     | 15+075 |                              |      | 0,60 | 1      |        |                              |                |   |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tiêu   |          |
| 419 | Cầu Xanh                   | Đông Anh  | Uy Nỗ  | Kênh           | Đài Bì         | Phải     | 0+332  | 0,40                         | 0,55 |      | 1      | V0     | TC                           |                |   |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi   |          |
| 420 | Trên Kênh Đài Bì - 1       | Đông Anh  | Uy Nỗ  | Kênh           | Đài Bì         |          | 0+692  | 1,00                         | 0,60 |      | 1      |        |                              |                |   |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi   |          |
| 421 | Đài Bì Bãi Vỡ              | Đông Anh  | Uy Nỗ  | Kênh           | Đài Bì         | Phải     | 0+750  | 0,30                         | 0,50 |      | 1      |        |                              |                |   |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi   |          |
| 422 | Đài Bì Đồng Giáo           | Đông Anh  | Uy Nỗ  | Kênh           | Đài Bì         |          | 1+105  | 0,30                         | 0,50 |      | 2      |        |                              |                |   |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi   |          |
| 423 | Trên Kênh Đài Bì - 2       | Đông Anh  | Uy Nỗ  | Kênh           | Đài Bì         | Phải     | 1+115  |                              |      | 0,30 | 1      |        |                              |                |   |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi   |          |
| 424 | Đài Bì - 1                 | Đông Anh  | Uy Nỗ  | Kênh           | Đài Bì         | Trái     | 1+302  | 0,65                         | 0,80 |      | 1      |        |                              |                |   |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi   |          |
| 425 | Đài Bì - 4                 | Đông Anh  | Uy Nỗ  | Kênh           | Đài Bì         | Phải     | 1+324  |                              |      | 0,40 | 1      |        |                              |                |   |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi   |          |
| 426 | Đài Bì - 3                 | Đông Anh  | Uy Nỗ  | Kênh           | Đài Bì         | Trái     | 1+602  | 0,30                         | 0,50 |      | 1      |        |                              |                |   |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi   |          |
| 427 | Đài Bì - Xóm Thượng        | Đông Anh  | Uy Nỗ  | Kênh           | Đài Bì         | Trái     | 1+700  |                              |      | 0,40 | 1      |        |                              |                |   |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi   |          |
| 428 | Đài Bì - Vườn Nở Xóm Trong | Đông Anh  | Uy Nỗ  | Kênh           | Đài Bì         | Trái     | 0+696  |                              |      | 0,30 | 1      |        |                              |                |   |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi   |          |
| 429 | Đài Bì - Xóm Trong         | Đông Anh  | Uy Nỗ  | Kênh           | Đài Bì         | Trái     | 1+100  |                              |      | 0,30 | 1      |        |                              |                |   |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi   |          |
| 430 | Đài Bì - Xóm Hậu           | Đông Anh  | Uy Nỗ  | Kênh           | Đài Bì         | Trái     | 1+300  | 0,50                         | 0,65 |      | 1      |        |                              |                |   |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi   |          |
| 431 | Cầu Xanh - Bãi Cát2        | Đông Anh  | Uy Nỗ  | Kênh           | Cầu Xanh       | Phải     | 0+180  | 0,30                         | 0,30 |      | 1      |        |                              |                |   |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi   |          |

| TT  | Tên công trình         | Địa bàn   |        | Tại công trình |                |          |       | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |      |      |        |        |          | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |   |   |        | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |        |          |
|-----|------------------------|-----------|--------|----------------|----------------|----------|-------|------------------------------|------|------|--------|--------|----------|------------------------------|---|---|--------|-----------------|-----------|----------|--------|----------|
|     |                        | Cấp huyện | Cấp xã | Loại c.tr      | Tên công trình | Lý trình |       | Thiết diện (m)               |      |      | Số cửa | Máy đm | Vận hành | Thiết diện (m)               |   |   | Số cửa |                 |           |          | Máy đm | Vận hành |
|     |                        |           |        |                |                | Bờ       | Km    | B                            | H    | Ø    |        |        |          | B                            | H | Ø |        |                 |           |          |        |          |
| 432 | Cầu Xanh - Bãi Cát1    | Đông Anh  | Uy Nỗ  | Kênh           | Cầu Xanh       | Trái     | 0+180 | 0,25                         | 0,20 |      | 1      |        |          |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |        |          |
| 433 | Cầu Xanh - Bãi Cát4    | Đông Anh  | Uy Nỗ  | Kênh           | Cầu Xanh       | Phải     | 0+308 |                              |      | 0,20 | 1      |        |          |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |        |          |
| 434 | Cầu Xanh - Bãi Cát3    | Đông Anh  | Uy Nỗ  | Kênh           | Cầu Xanh       | Trái     | 0+308 |                              |      | 0,30 | 1      |        |          |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |        |          |
| 435 | Cầu Xanh - Ao Mít      | Đông Anh  | Uy Nỗ  | Kênh           | Cầu Xanh       | Trái     | 0+360 | 0,25                         | 0,35 |      | 1      |        |          |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |        |          |
| 436 | Trên Kênh Cầu Xanh - 1 | Đông Anh  | Uy Nỗ  | Kênh           | Cầu Xanh       |          | 0+472 |                              |      | 0,60 | 1      |        |          |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |        |          |
| 437 | ĐI B - Áp Tó           | Đông Anh  | Uy Nỗ  | Kênh           | ĐI B           | Phải     | 0+140 | 0,40                         | 0,20 |      | 1      |        |          |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |        |          |
| 438 | ĐI B - Chủ Động        | Đông Anh  | Uy Nỗ  | Kênh           | ĐI B           | Phải     | 1+257 |                              |      | 0,30 | 1      |        |          |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |        |          |
| 439 | M3                     | Đông Anh  | Vân Hà | Kênh           | Tiêu Mạnh Tân  | Phải     | 5+550 |                              |      | 2,00 | 1      | V3     | TC       |                              |   |   |        | Cổng            | Vừa       | Tiêu     |        |          |
| 440 | Đt B3 - 1              | Đông Anh  | Vân Hà | Kênh           | B3             |          | 0+675 | 1,50                         | 1,10 |      | 1      | V2     | TC       |                              |   |   |        | Cổng            | Vừa       | Tươi     |        |          |
| 441 | M3 - 4                 | Đông Anh  | Vân Hà | Kênh           | M3             | Phải     | 1+420 |                              |      | 1,50 | 1      | V3     | TC       |                              |   |   |        | Cổng            | Vừa       | Tiêu     |        |          |
| 442 | Đt M3 - 1              | Đông Anh  | Vân Hà | Kênh           | M3             |          | 3+310 | 2,00                         | 1,60 |      | 1      | V2     | TC       |                              |   |   |        | Cổng            | Vừa       | Tiêu     |        |          |
| 443 | B3 - 2                 | Đông Anh  | Vân Hà | Kênh           | B3             | Phải     | 0+190 | 0,50                         | 0,70 |      | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |        |          |
| 444 | B3 - 1                 | Đông Anh  | Vân Hà | Kênh           | B3             | Trái     | 0+550 | 0,30                         | 0,40 |      | 1      |        |          |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |        |          |
| 445 | B3 - 4                 | Đông Anh  | Vân Hà | Kênh           | B3             | Phải     | 0+695 | 0,70                         | 0,70 |      | 1      |        |          |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |        |          |
| 446 | B3 - 6                 | Đông Anh  | Vân Hà | Kênh           | B3             | Phải     | 0+900 |                              |      | 0,40 | 1      | V0     | TC       |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |        |          |
| 447 | B4 - 2                 | Đông Anh  | Vân Hà | Kênh           | B4             | Phải     | 0+630 | 0,30                         | 0,40 |      | 1      |        |          |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |        |          |
| 448 | B4 - 1                 | Đông Anh  | Vân Hà | Kênh           | B4             | Trái     | 0+670 | 0,60                         | 0,80 |      | 1      | V0     | TC       |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |        |          |
| 449 | M3 - 2                 | Đông Anh  | Vân Hà | Kênh           | M3             | Phải     | 1+140 |                              |      | 0,40 | 1      |        |          |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tiêu     |        |          |

| TT  | Tên công trình    | Địa bàn  |         | Tại công trình |                |          |        | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |      |      |        |        |          | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |   |   |        | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |        |          |
|-----|-------------------|----------|---------|----------------|----------------|----------|--------|------------------------------|------|------|--------|--------|----------|------------------------------|---|---|--------|-----------------|-----------|----------|--------|----------|
|     |                   |          |         | Loại c.tr      | Tên công trình | Lý trình |        | Triết diện (m)               |      |      | Số cửa | Máy đm | Vận hành | Triết diện (m)               |   |   | Số cửa |                 |           |          | Máy đm | Vận hành |
|     |                   |          |         |                |                | Bờ       | Km     | B                            | H    | Ø    |        |        |          | B                            | H | Ø |        |                 |           |          |        |          |
| 450 | M3 - 6            | Đông Anh | Vân Hà  | Kênh           | M3             | Phải     | 2+500  |                              |      |      | 0,80   | 1      | V1       | TC                           |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tiêu   |          |
| 451 | M3 - 8            | Đông Anh | Vân Hà  | Kênh           | M3             | Phải     | 2+700  | 0,70                         | 1,30 |      |        | 1      |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tiêu   |          |
| 452 | M3 - 10           | Đông Anh | Vân Hà  | Kênh           | M3             | Phải     | 2+720  |                              |      | 1,00 | 1      | V2     | TC       |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tiêu   |          |
| 453 | M3 - 1            | Đông Anh | Vân Hà  | Kênh           | M3             | Trái     | 2+720  |                              |      | 0,60 | 1      | V0     | TC       |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tiêu   |          |
| 454 | M3 - 12           | Đông Anh | Vân Hà  | Kênh           | M3             | Phải     | 3+100  | 0,70                         | 1,20 |      | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tiêu   |          |
| 455 | M3 - 3            | Đông Anh | Vân Hà  | Kênh           | M3             | Trái     | 3+170  |                              |      | 1,00 | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tiêu   |          |
| 456 | M3 - 14           | Đông Anh | Vân Hà  | Kênh           | M3             | Phải     | 3+450  | 0,60                         | 0,60 |      | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tiêu   |          |
| 457 | M3 - 16           | Đông Anh | Vân Hà  | Kênh           | M3             | Phải     | 3+590  |                              |      | 0,80 | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tiêu   |          |
| 458 | Ma Lò             | Đông Anh | Vân Nội | Kênh           | Thiếp          |          | 9+010  | 2,60                         | 3,00 |      | 4      | V10    | Điện     |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Lớn      | Tiêu   |          |
| 459 | Tiêu Vĩ Trí Số 47 | Đông Anh | Vân Nội | Kênh           | Thiếp          | Trái     | 10+856 | 1,50                         | 1,50 |      | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Vừa      | Tiêu   |          |
| 460 | Đ6 Cũ             | Đông Anh | Vân Nội | Kênh           | Chính Đông     | Phải     | 2+120  |                              |      | 0,60 | 1      | V0     | TC       |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi   |          |
| 461 | Đ6 Mới            | Đông Anh | Vân Nội | Kênh           | Chính Đông     | Phải     | 2+320  |                              |      | 0,80 | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi   |          |
| 462 | 19/5              | Đông Anh | Vân Nội | Kênh           | Chính Đông     | Trái     | 2+620  |                              |      | 0,60 | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi   |          |
| 463 | Đồng Giai         | Đông Anh | Vân Nội | Kênh           | Chính Đông     | Phải     | 2+720  |                              |      | 0,60 | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi   |          |
| 464 | Đ6 Cũ - 2         | Đông Anh | Vân Nội | Kênh           | Đ6 Cũ          | Phải     | 0+050  | 0,60                         | 0,70 |      | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi   |          |
| 465 | Đ6 Cũ - 4         | Đông Anh | Vân Nội | Kênh           | Đ6 Cũ          | Phải     | 0+325  |                              |      | 0,20 | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi   |          |
| 466 | Đ6 Cũ - 6         | Đông Anh | Vân Nội | Kênh           | Đ6 Cũ          | Phải     | 0+375  | 0,50                         | 0,70 |      | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi   |          |
| 467 | Đ6 Cũ - 8         | Đông Anh | Vân Nội | Kênh           | Đ6 Cũ          | Phải     | 0+427  |                              |      | 0,20 | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi   |          |

| TT  | Tên công trình | Địa bàn  |         | Tại công trình |                |          |       | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |      |        |        |          |               | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |        |        |          | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |
|-----|----------------|----------|---------|----------------|----------------|----------|-------|------------------------------|------|--------|--------|----------|---------------|------------------------------|--------|--------|----------|-----------------|-----------|----------|
|     |                |          |         | Loại c.tr      | Tên công trình | Lý trình |       | Tiết diện (m)                |      | Số cửa | Máy đm | Vận hành | Tiết diện (m) |                              | Số cửa | Máy đm | Vận hành |                 |           |          |
|     |                | Bờ       | Km      |                |                | B        | H     | Ø                            | B    |        |        |          | H             | Ø                            |        |        |          |                 |           |          |
| 468 | Đ6 Cũ - 1      | Đông Anh | Vân Nội | Kênh           | Đ6 Cũ          | Trái     | 0+450 |                              |      | 0,50   | 1      |          |               |                              |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 469 | Đ6 Cũ - 10     | Đông Anh | Vân Nội | Kênh           | Đ6 Cũ          | Phải     | 0+475 |                              |      | 0,20   | 1      |          |               |                              |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 470 | Đ6 Cũ - 12     | Đông Anh | Vân Nội | Kênh           | Đ6 Cũ          | Phải     | 0+502 | 0,40                         | 0,40 |        | 1      |          |               |                              |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 471 | Đ6 Cũ - 3      | Đông Anh | Vân Nội | Kênh           | Đ6 Cũ          | Trái     | 0+502 |                              |      | 0,40   | 1      |          |               |                              |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 472 | Đ6 Cũ- 5       | Đông Anh | Vân Nội | Kênh           | Đ6 Cũ          | Trái     | 0+552 |                              |      | 0,40   | 1      |          |               |                              |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 473 | Đ6 Cũ- 14      | Đông Anh | Vân Nội | Kênh           | Đ6 Cũ          | Phải     | 0+610 | 0,60                         | 0,90 |        | 1      |          |               |                              |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 474 | Đ6 Cũ - 7      | Đông Anh | Vân Nội | Kênh           | Đ6 Cũ          | Trái     | 0+610 | 0,50                         | 0,90 |        | 1      |          |               |                              |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 475 | Đ6 Mới - 2     | Đông Anh | Vân Nội | Kênh           | Đ6 Mới         | Phải     | 0+040 | 0,30                         | 0,80 |        | 1      |          |               |                              |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 476 | Đ6 Mới - 1     | Đông Anh | Vân Nội | Kênh           | Đ6 Mới         | Trái     | 0+060 |                              |      | 0,40   | 1      |          |               |                              |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 477 | Đ6 Mới - 4     | Đông Anh | Vân Nội | Kênh           | Đ6 Mới         | Phải     | 0+080 | 0,30                         | 0,80 |        | 1      |          |               |                              |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 478 | Đ6 Mới - 6     | Đông Anh | Vân Nội | Kênh           | Đ6 Mới         | Phải     | 0+110 | 0,35                         | 0,70 |        | 1      |          |               |                              |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 479 | Đ6 Mới - 3     | Đông Anh | Vân Nội | Kênh           | Đ6 Mới         | Trái     | 0+120 |                              |      | 0,40   | 1      |          |               |                              |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 480 | Đ6 Mới - 8     | Đông Anh | Vân Nội | Kênh           | Đ6 Mới         | Phải     | 0+160 | 0,40                         | 0,80 |        | 1      |          |               |                              |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 481 | Đ6 Mới - 5     | Đông Anh | Vân Nội | Kênh           | Đ6 Mới         | Trái     | 0+210 |                              |      | 0,30   | 1      |          |               |                              |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 482 | Đ6 Mới - 10    | Đông Anh | Vân Nội | Kênh           | Đ6 Mới         | Phải     | 0+239 |                              |      | 0,40   | 1      |          |               |                              |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 483 | Đ6 Mới - 7     | Đông Anh | Vân Nội | Kênh           | Đ6 Mới         | Trái     | 0+240 |                              |      | 0,40   | 1      |          |               |                              |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 484 | Đ6 Mới - 12    | Đông Anh | Vân Nội | Kênh           | Đ6 Mới         | Phải     | 0+450 | 0,40                         | 0,80 |        | 1      |          |               |                              |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 485 | Đ6 Mới - 14    | Đông Anh | Vân Nội | Kênh           | Đ6 Mới         | Phải     | 0+500 | 0,40                         | 0,80 |        | 1      |          |               |                              |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |

| TT  | Tên công trình    | Địa bàn   |         | Tại công trình |                |          |       | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |      |      |        |        |          | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |   |   |        | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |        |          |
|-----|-------------------|-----------|---------|----------------|----------------|----------|-------|------------------------------|------|------|--------|--------|----------|------------------------------|---|---|--------|-----------------|-----------|----------|--------|----------|
|     |                   | Cấp huyện | Cấp xã  | Loại c.tr      | Tên công trình | Lý trình |       | Tiết diện (m)                |      |      | Số cửa | Máy đm | Vận hành | Tiết diện (m)                |   |   | Số cửa |                 |           |          | Máy đm | Vận hành |
|     |                   |           |         |                |                | Bờ       | Km    | B                            | H    | Ø    |        |        |          | B                            | H | Ø |        |                 |           |          |        |          |
| 486 | Đ6 Mới - 16       | Đông Anh  | Vân Nội | Kênh           | Đ6 Mới         | Phải     | 0+600 | 0,40                         | 0,80 |      | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi   |          |
| 487 | Đ6 Mới - 18       | Đông Anh  | Vân Nội | Kênh           | Đ6 Mới         | Phải     | 0+650 | 0,50                         | 0,60 |      | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi   |          |
| 488 | Đ6 Mới - 20       | Đông Anh  | Vân Nội | Kênh           | Đ6 Mới         | Phải     | 0+750 | 0,35                         | 0,60 |      | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi   |          |
| 489 | Đ6 Mới - 22       | Đông Anh  | Vân Nội | Kênh           | Đ6 Mới         | Phải     | 0+850 | 0,40                         | 0,80 |      | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi   |          |
| 490 | Đ6 Mới - 24       | Đông Anh  | Vân Nội | Kênh           | Đ6 Mới         | Phải     | 1+082 | 0,60                         | 0,90 |      | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi   |          |
| 491 | Đ6 Mới - 26       | Đông Anh  | Vân Nội | Kênh           | Đ6 Mới         | Phải     | 1+202 | 0,85                         | 1,00 |      | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi   |          |
| 492 | Đ6 Mới - 9        | Đông Anh  | Vân Nội | Kênh           | Đ6 Mới         | Trái     | 1+257 |                              |      | 0,40 | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi   |          |
| 493 | Đ6 Mới - 28       | Đông Anh  | Vân Nội | Kênh           | Đ6 Mới         | Phải     | 1+258 | 0,30                         | 0,80 |      | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi   |          |
| 494 | Đ6 Mới - 30       | Đông Anh  | Vân Nội | Kênh           | Đ6 Mới         | Phải     | 1+310 | 0,45                         | 0,50 |      | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi   |          |
| 495 | Đ6 Mới - 11       | Đông Anh  | Vân Nội | Kênh           | Đ6 Mới         | Trái     | 1+310 |                              |      | 0,90 | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi   |          |
| 496 | Đt Đ6 Mới - I     | Đông Anh  | Vân Nội | Kênh           | Đ6 Mới         |          | 1+588 | 0,80                         | 0,80 |      | 1      | V0     | TC       |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi   |          |
| 497 | Đ6 Mới - 13       | Đông Anh  | Vân Nội | Kênh           | Đ6 Mới         | Trái     | 1+680 | 0,40                         | 0,80 |      | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi   |          |
| 498 | Đ6 Mới - 32       | Đông Anh  | Vân Nội | Kênh           | Đ6 Mới         | Phải     | 1+739 | 0,35                         | 0,30 |      | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi   |          |
| 499 | Đ6 Mới - 15       | Đông Anh  | Vân Nội | Kênh           | Đ6 Mới         | Trái     | 1+780 |                              |      | 0,40 | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi   |          |
| 500 | Đ6 Mới - 34       | Đông Anh  | Vân Nội | Kênh           | Đ6 Mới         | Phải     | 1+781 | 0,30                         | 0,80 |      | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi   |          |
| 501 | Đ6 Mới - 36       | Đông Anh  | Vân Nội | Kênh           | Đ6 Mới         | Phải     | 1+840 |                              |      | 0,40 | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tươi   |          |
| 502 | Tiêu Vị Trí Số 19 | Đông Anh  | Vân Nội | Kênh           | Thiếp          | Trái     | 5+020 |                              |      | 1,10 | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tiêu   |          |
| 503 | Tiêu Vị Trí Số 21 | Đông Anh  | Vân Nội | Kênh           | Thiếp          | Trái     | 5+485 |                              |      | 0,80 | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tiêu   |          |

| TT  | Tên công trình       | Địa bàn   |           | Tại công trình |                       |          |       | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |      |      |        |        |          | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |   |   |        | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |        |          |
|-----|----------------------|-----------|-----------|----------------|-----------------------|----------|-------|------------------------------|------|------|--------|--------|----------|------------------------------|---|---|--------|-----------------|-----------|----------|--------|----------|
|     |                      | Cấp huyện | Cấp xã    | Loại c.tr      | Tên công trình        | Lý trình |       | Tiết diện (m)                |      |      | Số cửa | Máy đm | Vận hành | Tiết diện (m)                |   |   | Số cửa |                 |           |          | Máy đm | Vận hành |
|     |                      |           |           |                |                       | Bờ       | Km    | B                            | H    | Ø    |        |        |          | B                            | H | Ø |        |                 |           |          |        |          |
| 504 | Tiêu Vị Trí Số 23    | Đông Anh  | Vân Nội   | Kênh           | Thiếp                 | Trái     | 5+676 |                              |      | 0,80 | 1      | V2     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tiêu     |
| 505 | Tiêu Vị Trí Số 25    | Đông Anh  | Vân Nội   | Kênh           | Thiếp                 | Trái     | 6+043 |                              |      | 0,80 | 1      | V2     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tiêu     |
| 506 | Tiêu Vị Trí Số 27    | Đông Anh  | Vân Nội   | Kênh           | Thiếp                 | Trái     | 6+298 |                              |      | 0,80 | 1      | V2     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tiêu     |
| 507 | Tiêu Vị Trí Số 29    | Đông Anh  | Vân Nội   | Kênh           | Thiếp                 | Trái     | 6+545 |                              |      | 0,80 | 1      | V2     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tiêu     |
| 508 | Tiêu Vị Trí Số 31    | Đông Anh  | Vân Nội   | Kênh           | Thiếp                 | Trái     | 6+683 |                              |      | 0,80 | 1      | V2     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tiêu     |
| 509 | Tiêu Vị Trí Số 33    | Đông Anh  | Vân Nội   | Kênh           | Thiếp                 | Trái     | 7+037 |                              |      | 0,80 | 1      | V2     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tiêu     |
| 510 | Tiêu Vị Trí Số 35    | Đông Anh  | Vân Nội   | Kênh           | Thiếp                 | Trái     | 7+457 |                              |      | 0,80 | 1      | V2     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tiêu     |
| 511 | Tiêu Vị Trí Số 37    | Đông Anh  | Vân Nội   | Kênh           | Thiếp                 | Trái     | 7+586 |                              |      | 0,80 | 1      | V2     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tiêu     |
| 512 | Tiêu Vị Trí Số 39    | Đông Anh  | Vân Nội   | Kênh           | Thiếp                 | Trái     | 7+840 |                              |      | 1,00 | 1      | V2     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tiêu     |
| 513 | Tiêu Vị Trí Số 41    | Đông Anh  | Vân Nội   | Kênh           | Thiếp                 | Trái     | 8+580 |                              |      | 0,80 | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tiêu     |
| 514 | Tiêu Vị Trí Số 43    | Đông Anh  | Vân Nội   | Kênh           | Thiếp                 | Trái     | 9+607 |                              |      | 0,80 | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tiêu     |
| 515 | Tiêu Vị Trí Số 45    | Đông Anh  | Vân Nội   | Kênh           | Thiếp                 | Trái     | 9+980 |                              |      | 0,60 | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tiêu     |
| 516 | M6                   | Đông Anh  | Việt Hùng | Kênh           | Tiêu Mạnh Tân         | Trái     | 0+121 | 1,50                         | 1,50 |      | 1      | V2     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Vừa    | Tiêu     |
| 517 | M8                   | Đông Anh  | Việt Hùng | Kênh           | Tiêu Thạc Quả         | Phải     | 2+522 |                              |      | 1,50 | 1      | V3     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Vừa    | Tiêu     |
| 518 | Đồng Tiến            | Đông Anh  | Việt Hùng | Kênh           | Tiêu Hùng Sơn Tiến Bộ | Phải     | 0+350 |                              |      | 0,80 | 1      | V2     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tiêu     |
| 519 | Hùng Sơn Tiến Bộ - 1 | Đông Anh  | Việt Hùng | Kênh           | Tiêu Hùng Sơn Tiến Bộ | Trái     | 0+650 |                              |      | 0,50 | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tiêu     |
| 520 | Đường Yên            | Đông Anh  | Việt Hùng | Kênh           | Hùng Sơn Tiến Bộ      | Phải     | 1+260 |                              |      | 0,60 | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tiêu     |

| TT  | Tên công trình              | Địa bàn   |           | Tại công trình |                  |          | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |               |      |      |        | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |          |               |   | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |        |        |          |   |
|-----|-----------------------------|-----------|-----------|----------------|------------------|----------|------------------------------|---------------|------|------|--------|------------------------------|----------|---------------|---|-----------------|-----------|----------|--------|--------|----------|---|
|     |                             | Cấp huyện | Cấp xã    | Loại c.tr      | Tên công trình   | Lý trình |                              | Tiết diện (m) |      |      | Số cửa | Máy đm                       | Vận hành | Tiết diện (m) |   |                 |           |          | Số cửa | Máy đm | Vận hành |   |
|     |                             |           |           |                |                  | Bờ       | Km                           | B             | H    | Ø    |        |                              |          | B             | H |                 |           |          |        |        |          | Ø |
| 521 | Lỗ Giao                     | Đông Anh  | Việt Hùng | Kênh           | Hùng Sơn Tiến Bộ | Phải     | 0+450                        |               |      | 0,80 | 1      | V1                           | TC       |               |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tiêu   |          |   |
| 522 | M4B                         | Đông Anh  | Việt Hùng | Kênh           | Tiêu Mạnh Tân    | Trái     | 1+400                        | 0,85          | 1,20 |      | 1      |                              |          |               |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tiêu   |          |   |
| 523 | M5C                         | Đông Anh  | Việt Hùng | Kênh           | Tiêu Mạnh Tân    | Phải     | 2+800                        | 1,10          | 1,00 |      | 1      |                              |          |               |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tiêu   |          |   |
| 524 | Vc Cầu Bài                  | Đông Anh  | Việt Hùng | Kênh           | Tiêu Thạc Quả    | Phải     | 0+260                        |               |      | 0,60 | 1      |                              |          |               |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tiêu   |          |   |
| 525 | Vc Ao Cá Việt Hùng          | Đông Anh  | Việt Hùng | Kênh           | Tiêu Thạc Quả    | Trái     | 0+550                        |               |      | 0,80 | 1      | V1                           | TC       |               |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tiêu   |          |   |
| 526 | M6D                         | Đông Anh  | Việt Hùng | Kênh           | Tiêu Thạc Quả    | Phải     | 0+950                        |               |      | 0,80 | 1      | V1                           | TC       |               |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tiêu   |          |   |
| 527 | M6C                         | Đông Anh  | Việt Hùng | Kênh           | Tiêu Thạc Quả    | Trái     | 1+010                        |               |      | 0,60 | 1      | V0                           | TC       |               |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tiêu   |          |   |
| 528 | Vc Trang Trại Châu Phong    | Đông Anh  | Việt Hùng | Kênh           | Tiêu Thạc Quả    | Trái     | 1+215                        |               |      | 0,60 | 1      | V0                           | TC       |               |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tiêu   |          |   |
| 529 | M6B                         | Đông Anh  | Việt Hùng | Kênh           | Tiêu Thạc Quả    | Phải     | 1+320                        |               |      | 0,60 | 1      | V0                           | TC       |               |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tiêu   |          |   |
| 530 | Vc Châu Phong               | Đông Anh  | Việt Hùng | Kênh           | Tiêu Thạc Quả    | Trái     | 1+420                        |               |      | 0,80 | 1      | V1                           | TC       |               |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tiêu   |          |   |
| 531 | Đ1A Việt Hùng - Bãi Chỗ     | Đông Anh  | Việt Hùng | Kênh           | Đ1A (Việt Hùng)  | Trái     | 0+783                        | 0,64          | 1,07 |      | 1      |                              |          |               |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi   |          |   |
| 532 | Đ1A Việt Hùng - Đồng Phát   | Đông Anh  | Việt Hùng | Kênh           | Đ1A (Việt Hùng)  | Trái     | 1+010                        | 0,60          | 0,80 |      | 1      |                              |          |               |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi   |          |   |
| 533 | Đ1A Việt Hùng-Cầu Ông Lý 1  | Đông Anh  | Việt Hùng | Kênh           | Đ1A (Việt Hùng)  | Trái     | 1+230                        | 0,50          | 0,70 |      | 1      |                              |          |               |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi   |          |   |
| 534 | Đ1A Việt Hùng-Cầu Ông Lý 3  | Đông Anh  | Việt Hùng | Kênh           | Đ1A (Việt Hùng)  | Trái     | 1+235                        | 0,50          | 0,70 |      | 1      |                              |          |               |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi   |          |   |
| 535 | Đ1A Việt Hùng- Cổng Giếng 1 | Đông Anh  | Việt Hùng | Kênh           | Đ1A (Việt Hùng)  | Trái     | 1+540                        | 0,60          | 1,00 |      | 1      |                              |          |               |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi   |          |   |

| TT  | Tên công trình                | Địa bàn   |           | Tại công trình |                 |      |       | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |                |          |   |               |   | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |        |        |          | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |
|-----|-------------------------------|-----------|-----------|----------------|-----------------|------|-------|------------------------------|----------------|----------|---|---------------|---|------------------------------|--------|--------|----------|-----------------|-----------|----------|
|     |                               |           |           |                |                 |      |       | Loại c.tr                    | Tên công trình | Lý trình |   | Tiết diện (m) |   |                              | Số cửa | Máy đm | Vận hành |                 |           |          |
|     |                               | Cấp huyện | Cấp xã    | Bờ             | Km              | B    | H     |                              |                | Ø        | B | H             | Ø |                              |        |        |          |                 |           |          |
| 536 | Đ1A Việt Hùng - Cổng Giếng 3  | Đông Anh  | Việt Hùng | Kênh           | Đ1A (Việt Hùng) | Trái | 1+547 | 0,40                         | 0,75           |          | 1 |               |   |                              |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 537 | Đ1A Việt Hùng - Ma Vũ 1       | Đông Anh  | Việt Hùng | Kênh           | Đ1A (Việt Hùng) | Trái | 1+730 | 0,35                         | 0,94           |          | 1 |               |   |                              |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 538 | Đ1A Việt Hùng - Ma Vũ 3       | Đông Anh  | Việt Hùng | Kênh           | Đ1A (Việt Hùng) | Trái | 1+736 | 0,38                         | 1,00           |          | 1 |               |   |                              |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 539 | Đ1A Việt Hùng - Nghĩa Trang 1 | Đông Anh  | Việt Hùng | Kênh           | Đ1A (Việt Hùng) | Trái | 1+870 | 0,40                         | 0,93           |          | 1 |               |   |                              |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 540 | Đ1A Việt Hùng - Nghĩa Trang 3 | Đông Anh  | Việt Hùng | Kênh           | Đ1A (Việt Hùng) | Trái | 1+878 | 0,35                         | 0,93           |          | 1 |               |   |                              |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 541 | Đ1A Việt Hùng - Cầu Hũ        | Đông Anh  | Việt Hùng | Kênh           | Đ1A (Việt Hùng) | Trái | 2+040 | 0,60                         | 0,72           |          | 1 |               |   |                              |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 542 | Đ1A Việt Hùng - Cù Tư Chín 1  | Đông Anh  | Việt Hùng | Kênh           | Đ1A (Việt Hùng) | Trái | 2+240 | 0,39                         | 0,95           |          | 1 |               |   |                              |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 543 | Đ1A Việt Hùng - Cù Tư Chín 3  | Đông Anh  | Việt Hùng | Kênh           | Đ1A (Việt Hùng) | Trái | 2+247 | 0,44                         | 0,94           |          | 1 |               |   |                              |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 544 | Đ1A Việt Hùng - Cây De        | Đông Anh  | Việt Hùng | Kênh           | Đ1A (Việt Hùng) | Trái | 2+390 | 0,45                         | 0,85           |          | 1 |               |   |                              |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 545 | Đ1A Việt Hùng - Cổng Sang 1   | Đông Anh  | Việt Hùng | Kênh           | Đ1A (Việt Hùng) | Trái | 2+470 | 0,47                         | 1,00           |          | 1 |               |   |                              |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 546 | Đ1A Việt Hùng - Cổng Sang 3   | Đông Anh  | Việt Hùng | Kênh           | Đ1A (Việt Hùng) | Trái | 2+476 | 0,44                         | 1,00           |          | 1 |               |   |                              |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 547 | Đ1A Việt Hùng - Đồng Võ 1     | Đông Anh  | Việt Hùng | Kênh           | Đ1A (Việt Hùng) | Trái | 2+540 | 0,25                         | 1,00           |          | 1 |               |   |                              |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |

| TT  | Tên công trình              | Địa bàn   |           | Tại công trình |                 |          | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |               |      |        | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |          |               |   | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |   |
|-----|-----------------------------|-----------|-----------|----------------|-----------------|----------|------------------------------|---------------|------|--------|------------------------------|----------|---------------|---|-----------------|-----------|----------|---|
|     |                             | Cấp huyện | Cấp xã    | Loại c.tr      | Tên công trình  | Lý trình |                              | Tiết diện (m) |      | Số cửa | Máy đm                       | Vận hành | Tiết diện (m) |   |                 |           |          |   |
|     |                             |           |           |                |                 | Bờ       | Km                           | B             | H    |        |                              |          | Ø             | B |                 |           |          | H |
| 548 | Đ1A Việt Hùng - Đồng Vỡ 3   | Đông Anh  | Việt Hùng | Kênh           | Đ1A (Việt Hùng) | Trái     | 2+547                        | 0,34          | 1,00 | 1      |                              |          |               |   | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |   |
| 549 | Đ1A Việt Hùng -Mạch Quế 2   | Đông Anh  | Việt Hùng | Kênh           | Đ1A (Việt Hùng) | Phải     | 2+239                        | 0,80          | 0,94 | 1      | V2                           | TC       |               |   | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |   |
| 550 | Đ1A Việt Hùng - Mạch Quế 4  | Đông Anh  | Việt Hùng | Kênh           | Đ1A (Việt Hùng) | Phải     | 2+360                        | 0,80          | 0,90 | 1      | V2                           | TC       |               |   | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |   |
| 551 | Đ1A Việt Hùng - Mạch Quế 6  | Đông Anh  | Việt Hùng | Kênh           | Đ1A (Việt Hùng) | Phải     | 2+480                        |               |      | 0,60   | 1                            | V2       | TC            |   | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |   |
| 552 | Đ1A Việt Hùng - Mạch Quế 8  | Đông Anh  | Việt Hùng | Kênh           | Đ1A (Việt Hùng) | Phải     | 2+540                        |               |      | 0,60   | 1                            | V2       | TC            |   | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |   |
| 553 | Đ1A Việt Hùng - Mạch Quế 10 | Đông Anh  | Việt Hùng | Kênh           | Đ1A (Việt Hùng) | Phải     | 2+660                        |               |      | 0,60   | 1                            | V2       | TC            |   | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |   |
| 554 | Đ1A Việt Hùng - Cầu Ngựa 1  | Đông Anh  | Việt Hùng | Kênh           | Đ1A (Việt Hùng) | Trái     | 2+620                        | 0,22          | 0,90 | 1      |                              |          |               |   | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |   |
| 555 | Đ1A Việt Hùng - Cầu Ngựa 3  | Đông Anh  | Việt Hùng | Kênh           | Đ1A (Việt Hùng) | Trái     | 2+627                        | 0,22          | 0,83 | 1      |                              |          |               |   | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |   |
| 556 | Đ1A Việt Hùng - Sau Cầu     | Đông Anh  | Việt Hùng | Kênh           | Đ1A (Việt Hùng) | Trái     | 2+714                        | 0,40          | 0,90 | 1      |                              |          |               |   | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |   |
| 557 | Qua Đê Tb Phương Trạch      | Đông Anh  | Vĩnh Ngọc | Sông           | Hồng            | Trái     | 57+930                       | 3,00          | 2,50 | 2      | V10                          | Điện     |               |   | Cổng            | Vừa       | Tiêu     |   |
| 558 | Tiêu Vị Trí Số 26           | Đông Anh  | Vĩnh Ngọc | Kênh           | Thiếp           | Phải     | 9+250                        |               |      | 1,00   | 1                            |          |               |   | Cổng            | Nhỏ       | Tiêu     |   |
| 559 | Tiêu Vị Trí Số 28           | Đông Anh  | Vĩnh Ngọc | Kênh           | Thiếp           | Phải     | 9+841                        |               |      | 0,60   | 1                            |          |               |   | Cổng            | Nhỏ       | Tiêu     |   |

| TT  | Tên công trình                    | Địa bàn   |           | Tại công trình |                       |          | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |               |      |      |        | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |          |               |   | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |   |
|-----|-----------------------------------|-----------|-----------|----------------|-----------------------|----------|------------------------------|---------------|------|------|--------|------------------------------|----------|---------------|---|-----------------|-----------|----------|---|
|     |                                   | Cấp huyện | Cấp xã    | Loại c.tr      | Tên công trình        | Lý trình |                              | Tiết diện (m) |      |      | Số cửa | Máy đm                       | Vận hành | Tiết diện (m) |   |                 |           |          |   |
|     |                                   |           |           |                |                       | Bờ       | Km                           | B             | H    | Ø    |        |                              |          | B             | H |                 |           |          | Ø |
| 560 | Đ4A - Vĩnh Thanh Đông Canh        | Đông Anh  | Vĩnh Ngọc | Kênh           | Đ4A                   | Phải     | 4+915                        | 0,60          | 0,80 |      | 1      |                              |          |               |   | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |   |
| 561 | Đ4A - Cổng Làng Vĩnh Thanh        | Đông Anh  | Vĩnh Ngọc | Kênh           | Đ4A                   |          | 4+915                        | 0,60          | 1,10 |      | 1      |                              |          |               |   | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |   |
| 562 | Tự Cháy                           | Đông Anh  | Võng La   | Kênh           | Xá Tb Áp Bắc          | Trái     | 0+115                        | 1,60          | 2,50 |      | 2      | V5                           | Điện     |               |   | Cổng            | Vừa       | Tươi     |   |
| 563 | Qua Đê Vòng La                    | Đông Anh  | Võng La   | Sông           | Hồng                  | Trái     | 53+920                       | 2,90          | 2,50 |      | 2      | V10                          | Điện     |               |   | Cổng            | Vừa       | Tươi     |   |
| 564 | Đt Đập Dâng                       | Đông Anh  | Võng La   | Kênh           | Chính Giữa            |          | 2+500                        | 2,70          | 3,80 |      | 2      | V10                          | Điện     |               |   | Cổng            | Vừa       | Tươi     |   |
| 565 | Xá Việt Thắng thành Công          | Đông Anh  | Võng La   | Kênh           | Chính Giữa            | Phải     | 1+147                        |               |      | 0,60 | 1      | V1                           | TC       |               |   | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |   |
| 566 | T8                                | Đông Anh  | Võng La   | Kênh           | Việt Thắng Thành Công | Phải     | 3+820                        | 1,00          | 1,00 |      | 1      | V2                           | TC       |               |   | Cổng            | Nhỏ       | Tiêu     |   |
| 567 | T5                                | Đông Anh  | Võng La   | Kênh           | Việt Thắng Thành Công | Trái     | 2+400                        |               |      | 0,75 | 1      |                              |          |               |   | Cổng            | Nhỏ       | Tiêu     |   |
| 568 | T5B                               | Đông Anh  | Võng La   | Kênh           | Việt Thắng Thành Công | Trái     | 2+710                        |               |      | 0,60 | 1      |                              |          |               |   | Cổng            | Nhỏ       | Tiêu     |   |
| 569 | T6                                | Đông Anh  | Võng La   | Kênh           | Việt Thắng Thành Công | Phải     | 3+538                        |               |      | 1,00 | 1      |                              |          |               |   | Cổng            | Nhỏ       | Tiêu     |   |
| 570 | Văn Thương                        | Đông Anh  | Xuân Canh | Kênh           | Tiên Hội-Văn Thương   | Phải     | 0+00                         | 0,80          | 0,70 |      | 1      | V0                           | TC       |               |   | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |   |
| 571 | Số 1                              | Đông Anh  | Xuân Canh | Kênh           | Long Từ               | Trái     | 0+200                        |               |      | 1,00 | 1      | V2                           | TC       |               |   | Cổng            | Nhỏ       | Tiêu     |   |
| 572 | Tiên Hội - Xuân Trạch - Vai Cây 1 | Đông Anh  | Xuân Canh | Kênh           | Tiên Hội - Xuân Trạch | Trái     | 1+021                        | 0,90          | 1,10 |      | 1      | V2                           | TC       |               |   | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |   |

| TT  | Tên công trình                    | Địa bàn   |           | Tại công trình |                       |          |       | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |      |      |        |        |          | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |   |   |        | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |        |          |
|-----|-----------------------------------|-----------|-----------|----------------|-----------------------|----------|-------|------------------------------|------|------|--------|--------|----------|------------------------------|---|---|--------|-----------------|-----------|----------|--------|----------|
|     |                                   | Cấp huyện | Cấp xã    | Loại c.tr      | Tên công trình        | Lý trình |       | Tiết diện (m)                |      |      | Số cửa | Máy đm | Vận hành | Tiết diện (m)                |   |   | Số cửa |                 |           |          | Máy đm | Vận hành |
|     |                                   |           |           |                |                       | Bờ       | Km    | B                            | H    | Ø    |        |        |          | B                            | H | Ø |        |                 |           |          |        |          |
| 573 | Tiên Hội - Xuân Trạch - Vai Cây 2 | Đông Anh  | Xuân Canh | Kênh           | Tiên Hội - Xuân Trạch | Phải     | 1+022 |                              |      | 0,50 | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi     |
| 574 | Đt Tiên Hội - Xuân Trạch 1        | Đông Anh  | Xuân Canh | Kênh           | Tiên Hội - Xuân Trạch |          | 1+031 | 0,90                         | 1,10 |      | 1      | V2     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi     |
| 575 | Tiên Hội - Xuân Trạch - Đám Mạ    | Đông Anh  | Xuân Canh | Kênh           | Tiên Hội - Xuân Trạch | Trái     | 1+153 | 0,60                         | 0,80 |      | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi     |
| 576 | Tiên Hội - Xuân Trạch - Cửa Chùa  | Đông Anh  | Xuân Canh | Kênh           | Tiên Hội - Xuân Trạch | Phải     | 1+182 | 0,60                         | 0,80 |      | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi     |
| 577 | Xuân Trạch                        | Đông Anh  | Xuân Canh | Kênh           | Chính Tb Tiên Hội     |          | 0+160 |                              |      | 0,60 | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi     |
| 578 | Qua Đê Xuân Nộn                   | Đông Anh  | Xuân Nộn  | Sông           | Cà Lò                 | Phải     | 2+200 | 1,60                         | 1,22 |      | 2      | V1     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Vừa    | Tiêu     |
| 579 | Qua Đê 19/5                       | Đông Anh  | Xuân Nộn  | Sông           | Cà Lò                 | Phải     | 4+260 | 1,25                         | 1,20 |      | 3      | V2     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Vừa    | Tiêu     |
| 580 | Đập Cầu Ngà                       | Đông Anh  | Xuân Nộn  | Kênh           | Tiểu Xuân Nộn         |          | 1+870 | 1,20                         | 1,20 |      | 2      | V1     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Vừa    | Tiêu     |
| 581 | ĐIA XN - Lương Quy                | Đông Anh  | Xuân Nộn  | Kênh           | ĐIA (Xuân Nộn)        | Phải     | 2+260 | 1,00                         | 1,10 |      | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi     |
| 582 | Qua Đê Đào Thục                   | Đông Anh  | Xuân Nộn  | Sông           | Cà Lò                 |          | 4+300 |                              |      | 1,00 | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi     |
| 583 | Lò Gạch                           | Đông Anh  | Xuân Nộn  | Kênh           | Hùng Sơn Tiến Bộ      | Phải     | 1+330 |                              |      | 0,60 | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tiêu     |
| 584 | Vườn Ươm                          | Đông Anh  | Xuân Nộn  | Kênh           | Hùng Sơn Tiến Bộ      | Phải     | 1+650 |                              |      | 0,60 | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tiêu     |
| 585 | Tiểu Đường Yên                    | Đông Anh  | Xuân Nộn  | Kênh           | Hùng Sơn Tiến Bộ      | Phải     | 1+410 |                              |      | 0,60 | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tiêu     |
| 586 | Đt Lương Quy                      | Đông Anh  | Xuân Nộn  | Kênh           | Tiểu Xuân Nộn         |          | 0+000 | 1,25                         | 1,80 |      | 1      | V2     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tiêu     |
| 587 | ĐIB - Lương Quy                   | Đông Anh  | Xuân Nộn  | Kênh           | ĐIB                   | Phải     | 2+780 |                              |      | 0,80 | 1      | V0     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi     |
| 588 | Cổng Đông                         | Gia Lâm   | Cổ Bi     | Kênh           | Vàng - Dương Xá       |          | 1+820 | 1,50                         | 1,50 |      | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Vừa    | Tươi     |

| TT  | Tên công trình                   | Địa bàn   |        | Tại công trình |                        |          |        | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |      |      |        |        |          | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |   |   |        | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |        |          |
|-----|----------------------------------|-----------|--------|----------------|------------------------|----------|--------|------------------------------|------|------|--------|--------|----------|------------------------------|---|---|--------|-----------------|-----------|----------|--------|----------|
|     |                                  | Cấp huyện | Cấp xã | Loại c.tr      | Tên công trình         | Lý trình |        | Tiết diện (m)                |      |      | Số cửa | Máy đm | Vận hành | Tiết diện (m)                |   |   | Số cửa |                 |           |          | Máy đm | Vận hành |
|     |                                  |           |        |                |                        | Bờ       | Km     | B                            | H    | Ø    |        |        |          | B                            | H | Ø |        |                 |           |          |        |          |
| 589 | Vàng - Dương Xá 3                | Gia Lâm   | Cổ Bi  | Kênh           | Vàng - Dương Xá        | Trái     | 2+010  | 1,50                         | 1,50 |      | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Vừa      | Tưới   |          |
| 590 | Vàng - Dương Xá 2                | Gia Lâm   | Cổ Bi  | Kênh           | Vàng - Dương Xá        | Phải     | 2+010  | 2,00                         | 1,42 |      | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Vừa      | Tưới   |          |
| 591 | Đt Vàng - Dương Xá 1             | Gia Lâm   | Cổ Bi  | Kênh           | Vàng - Dương Xá        |          | 2+025  | 1,50                         | 1,50 |      | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Vừa      | Tưới   |          |
| 592 | Đt Lấy Nước Tự Chảy Tb Vàng      | Gia Lâm   | Cổ Bi  | Kênh           | Vàng - Dương Xá        |          | 0+000  | 1,00                         | 1,20 |      | 1      | V3     | TC       |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |
| 593 | Đt Đầu Kênh Vàng - Dương Xá      | Gia Lâm   | Cổ Bi  | Kênh           | Vàng - Dương Xá        |          | 0+050  | 0,80                         | 1,20 |      | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |
| 594 | Qua Đê Vàng                      | Gia Lâm   | Cổ Bi  | Sông           | Đuống                  |          | 11+030 | 1,00                         | 1,00 |      | 1      | V3     | TC       |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |
| 595 | Vàng - Dương Xá 1                | Gia Lâm   | Cổ Bi  | Kênh           | Vàng - Dương Xá        |          | 0+170  | 1,20                         | 1,40 |      | 1      | V3     | TC       |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |
| 596 | Bưởi                             | Gia Lâm   | Cổ Bi  | Kênh           | Vàng - Dương Xá        | Phải     | 0+180  | 0,50                         | 0,60 |      | 1      | V0     | TC       |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |
| 597 | 10/10                            | Gia Lâm   | Cổ Bi  | Kênh           | Vàng - Dương Xá        | Trái     | 0+450  |                              |      | 0,40 | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |
| 598 | 27/27                            | Gia Lâm   | Cổ Bi  | Kênh           | Vàng - Dương Xá        | Trái     | 0+484  | 0,60                         | 0,80 |      | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |
| 599 | Chấn Nuôi                        | Gia Lâm   | Cổ Bi  | Kênh           | Vàng - Dương Xá        | Phải     | 1+610  | 0,60                         | 0,80 |      | 1      | V2     | TC       |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |
| 600 | Vàng - Dương Xá 5                | Gia Lâm   | Cổ Bi  | Kênh           | Vàng - Dương Xá        | Trái     | 2+130  | 1,10                         | 1,20 |      | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |
| 601 | Đt Đầu Kênh Bình Minh Trâu Quỳnh | Gia Lâm   | Cổ Bi  | Kênh           | Vàng - Dương Xá        | Phải     | 2+210  |                              |      | 0,80 | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |
| 602 | Đt Vàng - Dương Xá 2             | Gia Lâm   | Cổ Bi  | Kênh           | Vàng - Dương Xá        |          | 2+320  | 1,20                         | 1,42 |      | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |
| 603 | Đt Bình Minh - Trâu Quỳnh 1      | Gia Lâm   | Cổ Bi  | Kênh           | Bình Minh - Trâu Quỳnh |          | 0+160  | 0,90                         | 1,20 |      | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |

| TT  | Tên công trình                  | Địa bàn   |        | Tại công trình |                      |      | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |               |      |      | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |         |          |               | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |        |         |          |      |     |      |
|-----|---------------------------------|-----------|--------|----------------|----------------------|------|------------------------------|---------------|------|------|------------------------------|---------|----------|---------------|-----------------|-----------|----------|--------|---------|----------|------|-----|------|
|     |                                 | Cấp huyện | Cấp xã | Loại c.tr      | Tên công trình       | Bờ   | Lý trình                     | Tiết diện (m) |      |      | Số cửa                       | Máy bơm | Vận hành | Tiết diện (m) |                 |           |          | Số cửa | Máy bơm | Vận hành |      |     |      |
|     |                                 |           |        |                |                      |      |                              | B             | H    | Ø    |                              |         |          | B             |                 |           |          |        |         |          | H    | Ø   |      |
| 604 | Đt Bình Minh - Trầu Quý 2       | Gia Lâm   | Cổ Bi  | Kênh           | Bình Minh - Trầu Quý |      | 0+335                        | 0,90          | 1,20 |      | 1                            | V1      | TC       |               |                 |           |          |        |         |          | Cổng | Nhỏ | Tươi |
| 605 | Đt Bình Minh - Trầu Quý 3       | Gia Lâm   | Cổ Bi  | Kênh           | Bình Minh - Trầu Quý |      | 0+600                        | 1,10          | 0,90 |      | 1                            | V1      | TC       |               |                 |           |          |        |         |          | Cổng | Nhỏ | Tươi |
| 606 | Đt Bình Minh - Trầu Quý 4       | Gia Lâm   | Cổ Bi  | Kênh           | Bình Minh - Trầu Quý |      | 0+755                        | 0,80          | 1,40 |      | 1                            | V1      | TC       |               |                 |           |          |        |         |          | Cổng | Nhỏ | Tươi |
| 607 | Vàng - Phúc Lợi                 | Gia Lâm   | Cổ Bi  | Kênh           | Vàng - Phúc Lợi      |      | 0+170                        | 1,20          | 1,40 |      | 1                            | V3      | TC       |               |                 |           |          |        |         |          | Cổng | Nhỏ | Tươi |
| 608 | Hộp Vàng - Phúc Lợi             | Gia Lâm   | Cổ Bi  | Kênh           | Vàng - Phúc Lợi      |      | 0+500                        |               |      | 1,00 | 1                            | V1      | TC       |               |                 |           |          |        |         |          | Cổng | Nhỏ | Tươi |
| 609 | Doanh Thịnh                     | Gia Lâm   | Cổ Bi  | Kênh           | Tiêu Bắc Q15         |      | 0+000                        |               |      | 1,00 | 1                            | V1      | TC       |               |                 |           |          |        |         |          | Cổng | Nhỏ | Tiêu |
| 610 | Đt Đầu Mối Thuận Phú - Đa Tốn   | Gia Lâm   | Đa Tốn | Kênh           | Phú - Đa Tốn         |      | 0+000                        | 1,50          | 1,40 |      | 1                            | V2      | TC       |               |                 |           |          |        |         |          | Cổng | Vừa | Tươi |
| 611 | Đt Đầu Kênh Thuận Phú - Đông Dư | Gia Lâm   | Đa Tốn | Kênh           | Thuận Phú - Đông Dư  |      | 0+000                        | 1,50          | 1,40 |      | 1                            | V2      | TC       |               |                 |           |          |        |         |          | Cổng | Vừa | Tươi |
| 612 | Ngọc Động 1                     | Gia Lâm   | Đa Tốn | Kênh           | Kiều Kỳ - Cầu Máng   | Phải | 0+400                        |               |      | 0,40 | 1                            | V0      | TC       |               |                 |           |          |        |         |          | Cổng | Nhỏ | Tươi |
| 613 | Khoan Tế                        | Gia Lâm   | Đa Tốn | Kênh           | Kiều Kỳ - Cầu Máng   | Phải | 0+764                        |               |      | 0,40 | 1                            | V1      | TC       |               |                 |           |          |        |         |          | Cổng | Nhỏ | Tươi |
| 614 | Khu Bảo Đáp 3                   | Gia Lâm   | Đa Tốn | Kênh           | Bảo Đáp - Đa Tốn     | Trái | 0+477                        |               |      | 0,30 | 1                            |         |          |               |                 |           |          |        |         |          | Cổng | Nhỏ | Tươi |
| 615 | Đuôi Lầy                        | Gia Lâm   | Đa Tốn | Kênh           | Bảo Đáp - Đa Tốn     | Phải | 0+480                        | 0,55          | 0,80 |      | 1                            | V0      | TC       |               |                 |           |          |        |         |          | Cổng | Nhỏ | Tươi |
| 616 | Đặng Giang 2                    | Gia Lâm   | Đa Tốn | Kênh           | Bảo Đáp - Đa Tốn     | Trái | 0+656                        |               |      | 0,40 | 1                            |         |          |               |                 |           |          |        |         |          | Cổng | Nhỏ | Tươi |
| 617 | Đặng Giang 1                    | Gia Lâm   | Đa Tốn | Kênh           | Bảo Đáp - Đa Tốn     | Trái | 0+650                        | 0,40          | 0,80 |      | 1                            |         |          |               |                 |           |          |        |         |          | Cổng | Nhỏ | Tươi |

| TT  | Tên công trình        | Địa bàn |        | Tại công trình |                       |          |            | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |      |      |        |        |          | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |   |   |        | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |        |          |
|-----|-----------------------|---------|--------|----------------|-----------------------|----------|------------|------------------------------|------|------|--------|--------|----------|------------------------------|---|---|--------|-----------------|-----------|----------|--------|----------|
|     |                       |         |        | Loại c.tr      | Tên công trình        | Lý trình |            | Tiết diện (m)                |      |      | Số cửa | Máy đm | Vận hành | Tiết diện (m)                |   |   | Số cửa |                 |           |          | Máy đm | Vận hành |
|     |                       |         |        |                |                       | Bờ       | Km         | B                            | H    | Ø    |        |        |          | B                            | H | Ø |        |                 |           |          |        |          |
| 618 | Khoan Tế 1            | Gia Lâm | Đa Tốn | Kênh           | Nhánh Khoan Tế        | Trái     | 0+098      |                              |      | 0,80 | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tưới     |
| 619 | Đt Khoan Tế 1         | Gia Lâm | Đa Tốn | Kênh           | Nhánh Khoan Tế        |          | 0+100      | 0,60                         | 0,60 |      | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tưới     |
| 620 | Khoan Tế 2            | Gia Lâm | Đa Tốn | Kênh           | Nhánh Khoan Tế        | Phải     | 0+260      | 0,25                         | 0,60 |      | 1      | V0     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tưới     |
| 621 | Khoan Tế 4            | Gia Lâm | Đa Tốn | Kênh           | Nhánh Khoan Tế 1      | Phải     | K0+387     | 0,40                         | 0,60 |      | 1      | V0     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tưới     |
| 622 | Khoan Tế 6            | Gia Lâm | Đa Tốn | Kênh           | Nhánh Khoan Tế Đoạn 2 | Phải     | K0+30      | 0,45                         | 0,60 |      | 1      | V0     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tưới     |
| 623 | Khoan Tế 3            | Gia Lâm | Đa Tốn | Kênh           | Nhánh Khoan Tế Đoạn 2 | Trái     | K0+40      | 0,35                         | 0,60 |      | 1      | V0     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tưới     |
| 624 | Đt Khoan Tế 2         | Gia Lâm | Đa Tốn | Kênh           | Nhánh Khoan Tế Đoạn 2 |          | K0+60      | 0,55                         | 0,90 |      | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tưới     |
| 625 | Đt Khoan Tế 3         | Gia Lâm | Đa Tốn | Kênh           | Nhánh Khoan Tế Đoạn 3 |          | K0+02      | 1,20                         | 1,60 |      | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tưới     |
| 626 | Đt Khoan Tế 4         | Gia Lâm | Đa Tốn | Kênh           | Nhánh Khoan Tế Đoạn 4 |          | K0+00      | 0,45                         | 0,90 |      | 1      | V0     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tưới     |
| 627 | Đt Khoan Tế 5         | Gia Lâm | Đa Tốn | Kênh           | Nhánh Khoan Tế Đoạn 5 |          | K0+27<br>5 |                              |      | 0,40 | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tưới     |
| 628 | Ông Tròn              | Gia Lâm | Đa Tốn | Kênh           | Phủ-Đa Tốn            | Phải     | 0+281      |                              |      | 0,40 | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tưới     |
| 629 | Ông Nguyễn            | Gia Lâm | Đa Tốn | Kênh           | Phủ-Đa Tốn            | Phải     | 0+388      |                              |      | 0,40 | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tưới     |
| 630 | Đt Thuận Phủ - Đa Tốn | Gia Lâm | Đa Tốn | Kênh           | Phủ-Đa Tốn            |          | 0+398      | 0,70                         | 1,00 |      | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tưới     |
| 631 | N7 Thuận Tốn 1        | Gia Lâm | Đa Tốn | Kênh           | N7 (Thuận Tốn)        | Trái     | 0+90       |                              |      | 0,40 | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tưới     |
| 632 | N7 Thuận Tốn 3        | Gia Lâm | Đa Tốn | Kênh           | N7 (Thuận Tốn)        | Trái     | 0+155      |                              |      | 0,40 | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tưới     |



| TT  | Tên công trình             | Địa bàn |         | Loại c.tr | Tên công trình       | Lý trình |       | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |                |      |      | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |   |   |        | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |        |          |               |   |
|-----|----------------------------|---------|---------|-----------|----------------------|----------|-------|------------------------------|----------------|------|------|------------------------------|---|---|--------|-----------------|-----------|----------|--------|----------|---------------|---|
|     |                            |         |         |           |                      |          |       | Loại c.tr                    | Tên công trình | Bờ   | Km   | Tiết diện (m)                |   |   | Số cửa |                 |           |          | Máy đm | Vận hành | Tiết diện (m) |   |
|     |                            | B       | H       |           |                      | Ø        | B     |                              |                |      |      | H                            | Ø | B |        |                 |           |          |        |          | H             | Ø |
| 650 | An Đà - Góc Gạo 3          | Gia Lâm | Đặng Xá | Kênh      | An Đà - Góc Gạo      | Trái     | 0+570 |                              |                | 0,40 | 1    |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |               |   |
| 651 | Đt Bè Xá Dốc Lờì - Phú Thị | Gia Lâm | Đặng Xá | Kênh      | Dốc Lờì - Viên Ngoại |          | 0+000 | 0,80                         | 2,1            |      | 1 V3 | TC                           |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |               |   |
| 652 | Lờ                         | Gia Lâm | Đặng Xá | Kênh      | Dốc Lờì - Viên Ngoại | Phải     | 0+440 | 0,40                         | 0,69           |      | 1 V1 | TC                           |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |               |   |
| 653 | Lờì                        | Gia Lâm | Đặng Xá | Kênh      | Dốc Lờì - Viên Ngoại | Trái     | 0+632 | 0,60                         | 0,80           |      | 1 V1 | TC                           |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |               |   |
| 654 | Hộp Đặng                   | Gia Lâm | Đặng Xá | Kênh      | Dốc Lờì - Viên Ngoại | Phải     | 0+936 | 0,60                         | 0,80           | 1    |      |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |               |   |
| 655 | Hoàng Long                 | Gia Lâm | Đặng Xá | Kênh      | Dốc Lờì - Viên Ngoại | Trái     | 0+980 | 0,60                         | 0,80           |      | 1 V1 | TC                           |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |               |   |
| 656 | Đt Sinh Thái               | Gia Lâm | Đặng Xá | Kênh      | Dốc Lờì - Viên Ngoại |          | 1+090 | 0,70                         | 0,80           |      | 1 V1 | TC                           |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |               |   |
| 657 | Đt Từ Bè Xá Đến Kênh N1    | Gia Lâm | Đặng Xá | Kênh      | Từ Bè Xá Đến N1      |          | 0+45  | 0,70                         | 1,00           |      | 1 V1 | TC                           |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |               |   |
| 658 | T2 - Phú Thị 2             | Gia Lâm | Đặng Xá | Kênh      | T2 - Phú Thị         |          | 0+000 | 0,60                         | 0,75           |      | 1 V1 | TC                           |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |               |   |
| 659 | Đt T2 - Phú Thị 1          | Gia Lâm | Đặng Xá | Kênh      | T2 - Phú Thị         | Trái     | 0+169 | 0,60                         | 0,70           |      | 1 V1 | TC                           |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |               |   |
| 660 | T2 - Phú Thị 4             | Gia Lâm | Đặng Xá | Kênh      | T2 - Phú Thị         | Phải     | 0+169 | 0,60                         | 0,70           |      | 1 V1 | TC                           |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |               |   |
| 661 | Đt T2 - Phú Thị 2          | Gia Lâm | Đặng Xá | Kênh      | T2 - Phú Thị         |          | 0+453 | 0,70                         | 0,70           |      | 1 V1 | TC                           |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |               |   |
| 662 | T2 - Phú Thị 6             | Gia Lâm | Đặng Xá | Kênh      | T2 - Phú Thị         | Phải     | 0+454 | 0,80                         | 0,80           |      | 1 V1 | TC                           |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |               |   |
| 663 | Đt T2 - Phú Thị 3          | Gia Lâm | Đặng Xá | Kênh      | T2 - Phú Thị         | Trái     | 0+454 | 0,70                         | 0,50           |      | 1 V1 | TC                           |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |               |   |

| TT  | Tên công trình           | Địa bàn   |         | Tại công trình |                |      | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |      |      |   | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |        |          |                        | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |
|-----|--------------------------|-----------|---------|----------------|----------------|------|------------------------------|------|------|---|------------------------------|--------|----------|------------------------|-----------------|-----------|----------|
|     |                          | Cấp huyện | Cấp xã  | Loại c.tr      | Tên công trình | Bờ   | Lý trình                     | B    | H    | Ø | Số cửa                       | Máy dm | Vận hành | Tiết diện (m)<br>B H Ø |                 |           |          |
| 664 | Đt Đầu Kênh N1 - Kim Sơn | Gia Lâm   | Đặng Xá | Kênh           | N1 - Kim Sơn   |      | 0+000                        | 0,70 | 0,90 |   | 1                            | V1     | TC       |                        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 665 | N1 - Kim Sơn 2           | Gia Lâm   | Đặng Xá | Kênh           | N1 - Kim Sơn   | Phải | 0+256                        | 0,55 | 0,70 |   | 1                            | V1     | TC       |                        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 666 | N1 - Kim Sơn 1           | Gia Lâm   | Đặng Xá | Kênh           | N1 - Kim Sơn   | Trái | 0+256                        | 0,80 | 1,00 |   | 1                            | V1     | TC       |                        | cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 667 | Đt N1 - Kim Sơn 1        | Gia Lâm   | Đặng Xá | Kênh           | N1 - Kim Sơn   |      | 0+273                        | 0,60 | 0,80 |   | 1                            | V1     | TC       |                        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 668 | Đt N1 - Kim Sơn 2        | Gia Lâm   | Đặng Xá | Kênh           | N1 - Kim Sơn   |      | 0+547                        | 0,60 | 0,80 |   | 1                            | V1     | TC       |                        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 669 | N1 - Kim Sơn 5           | Gia Lâm   | Đặng Xá | Kênh           | N1 - Kim Sơn   | Trái | 0+547                        | 0,75 | 0,60 |   | 1                            | V1     | TC       |                        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 670 | N1 - Kim Sơn 4           | Gia Lâm   | Đặng Xá | Kênh           | N1 - Kim Sơn   | Phải | 0+595                        | 0,60 | 0,80 |   | 1                            | V1     | TC       |                        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 671 | N1 - Kim Sơn 6           | Gia Lâm   | Đặng Xá | Kênh           | N1 - Kim Sơn   | Phải | 0+814                        | 0,40 | 0,80 |   | 1                            | V1     | TC       |                        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 672 | N1 - Kim Sơn 7           | Gia Lâm   | Đặng Xá | Kênh           | N1 - Kim Sơn   | Trái | 0+820                        | 0,60 | 0,80 |   | 1                            | V1     | TC       |                        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 673 | Đt N1 - Kim Sơn 3        | Gia Lâm   | Đặng Xá | Kênh           | N1 - Kim Sơn   | Phải | 1+273                        | 0,60 | 0,80 |   | 1                            | V1     | TC       |                        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 674 | Đt N1 - Kim Sơn 4        | Gia Lâm   | Đặng Xá | Kênh           | N1 - Kim Sơn   |      | 1+274                        | 0,60 | 0,80 |   | 1                            | V1     | TC       |                        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 675 | N1 - Kim Sơn 9           | Gia Lâm   | Đặng Xá | Kênh           | N1 - Kim Sơn   |      | 1+354                        | 0,60 | 0,80 |   | 1                            | V1     | TC       |                        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 676 | Đt N1 - Kim Sơn 5        | Gia Lâm   | Đặng Xá | Kênh           | N1 - Kim Sơn   |      | 1+842                        | 0,50 | 0,80 |   | 1                            | V1     | TC       |                        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 677 | N1 - Kim Sơn 8           | Gia Lâm   | Đặng Xá | Kênh           | N1 - Kim Sơn   | Phải | 1+856                        | 0,55 | 0,80 |   | 1                            | V1     | TC       |                        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 678 | N2 - Kim Sơn 1           | Gia Lâm   | Đặng Xá | Kênh           | N2 - Kim Sơn   | Trái | 0+315                        | 0,60 | 0,70 |   | 1                            | V1     | TC       |                        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 679 | N2 - Kim Sơn 2           | Gia Lâm   | Đặng Xá | Kênh           | N2 - Kim Sơn   | Phải | 0+315                        | 0,60 | 0,70 |   | 1                            | V1     | TC       |                        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 680 | N3-1-1                   | Gia Lâm   | Đặng Xá | Kênh           | N1 - Kim Sơn   | Phải | 0+030                        | 0,70 | 0,90 |   | 1                            | V1     | TC       |                        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |
| 681 | N3-1-3                   | Gia Lâm   | Đặng Xá | Kênh           | N1 - Kim Sơn   | Trái | 0+136                        | 0,70 | 0,70 |   | 1                            | V1     | TC       |                        | Cổng            | Nhỏ       | Tươi     |

| TT  | Tên công trình               | Địa bàn |            | Tại công trình |                   |          |       |               | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |      |        |        |          |               | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |   |        |        | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |          |
|-----|------------------------------|---------|------------|----------------|-------------------|----------|-------|---------------|------------------------------|------|--------|--------|----------|---------------|------------------------------|---|--------|--------|-----------------|-----------|----------|----------|
|     |                              |         |            | Loại c.tr      | Tên công trình    | Lý trình |       | Tiết diện (m) |                              |      | Số cửa | Máy đm | Vận hành | Tiết diện (m) |                              |   | Số cửa | Máy đm |                 |           |          | Vận hành |
|     |                              |         |            |                |                   | Bờ       | Km    | B             | H                            | Ø    |        |        |          | B             | H                            | Ø |        |        |                 |           |          |          |
| 682 | Đt N3-1                      | Gia Lâm | Đặng Xá    | Kênh           | N1 - Kim Sơn      |          | 0+136 | 0,70          | 0,90                         |      | 1      | V1     | TC       |               |                              |   |        |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới     |
| 683 | N3-1-2                       | Gia Lâm | Đặng Xá    | Kênh           | N1 - Kim Sơn      | Phải     | 0+136 | 0,60          | 0,40                         |      | 1      | V1     | TC       |               |                              |   |        |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới     |
| 684 | Đt 1 (4 Cửa)                 | Gia Lâm | Đình Xuyên | Kênh           | Cổng Thôn - ĐT2   |          | 0+960 | 1,05          | 2,00                         |      | 4      | V2     | TC       |               |                              |   |        |        |                 | Cổng      | Vừa      | Tưới     |
| 685 | Đt Nhánh Đi Phù Đồng 1       | Gia Lâm | Đình Xuyên | Kênh           | Nhánh Đi Phù Đồng |          | 0+000 | 2,00          | 1,50                         |      | 1      | V5     | TC       |               |                              |   |        |        |                 | Cổng      | Vừa      | Tưới     |
| 686 | Đt 2 Cửa                     | Gia Lâm | Đình Xuyên | Kênh           | Nhánh Đi Phù Đồng |          | 2+120 | 0,90          | 1,40                         |      | 2      | V1     | TC       |               |                              |   |        |        |                 | Cổng      | Vừa      | Tưới     |
| 687 | Đt 4 Cây                     | Gia Lâm | Đình Xuyên | Kênh           | Nhánh đi Phù Đồng |          | 1+160 | 1,90          | 1,40                         |      | 1      | V3     | TC       |               |                              |   |        |        |                 | Cổng      | Vừa      | Tưới     |
| 688 | Ao Cá Bắc Hồ                 | Gia Lâm | Đình xuyên | Kênh           | T9                |          | 1+100 | 2,50          | 2,50                         |      | 2      |        |          |               |                              |   |        |        |                 | Cổng      | Vừa      | Tiểu     |
| 689 | Vực Mới                      | Gia Lâm | Đình xuyên | Kênh           | T9                |          | 1+350 | 3,50          | 3,50                         |      | 1      | VĐ5    | Điện     |               |                              |   |        |        |                 | Cổng      | Vừa      | Tiểu     |
| 690 | Đt Vực Mới 2 Cửa             | Gia Lâm | Đình Xuyên | Kênh           | Thiên Đức         |          | K0+0  | 4,00          | 3,00                         |      | 2      | VĐ5    | Điện     |               |                              |   |        |        |                 | Cổng      | Vừa      | Tiểu     |
| 691 | Khu Cn Ninh Hiệp 2, Bờ Trái. | Gia Lâm | Đình Xuyên | Kênh           | 7 Xã              | Trái     | 0+520 |               |                              | 1,50 | 1      | V2     | TC       |               |                              |   |        |        |                 | Cổng      | Vừa      | Tiểu     |
| 692 | Vc                           | Gia Lâm | Đình Xuyên | Kênh           | Cổng Thôn - ĐT2   | Trái     | 0+870 |               |                              | 0,80 | 1      | V1     | TC       |               |                              |   |        |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới     |
| 693 | Tiếp Vực                     | Gia Lâm | Đình Xuyên | Kênh           | Cổng Thôn - ĐT2   | Phải     | 1+855 |               |                              | 0,60 | 1      | V1     | TC       |               |                              |   |        |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới     |
| 694 | Đt Nhánh Đi Phù Đồng 2       | Gia Lâm | Đình Xuyên | Kênh           | Nhánh Đi Phù Đồng |          | 0+020 | 1,20          | 1,50                         |      | 1      | V3     | TC       |               |                              |   |        |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới     |
| 695 | Sau Nhà Mái Bằng 1           | Gia Lâm | Đình Xuyên | Kênh           | Nhánh Đi Phù Đồng | Trái     | 1+920 |               |                              | 0,30 | 1      |        |          |               |                              |   |        |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới     |
| 696 | Sau Nhà Mái Bằng 3           | Gia Lâm | Đình Xuyên | Kênh           | Nhánh đi Phù Đồng | Trái     |       |               |                              | 0,30 | 1      |        |          |               |                              |   |        |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới     |

| TT  | Tên công trình         | Địa bàn   |            | Tại công trình |                     |          | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |               |      |      |        | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |          |               |   |   | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |
|-----|------------------------|-----------|------------|----------------|---------------------|----------|------------------------------|---------------|------|------|--------|------------------------------|----------|---------------|---|---|-----------------|-----------|----------|
|     |                        |           |            |                |                     |          |                              |               |      |      |        |                              |          |               |   |   |                 |           |          |
|     |                        | Cấp huyện | Cấp xã     | Loại c.tr      | Tên công trình      | Lý trình |                              | Tiết diện (m) |      |      | Số cửa | Máy đm                       | Vận hành | Tiết diện (m) |   |   | Số cửa          | Máy đm    | Vận hành |
|     |                        |           |            |                |                     | Bờ       | Km                           | B             | H    | Ø    |        |                              |          | B             | H | Ø |                 |           |          |
| 697 | Thôn Trung             | Gia Lâm   | Đình Xuyên | Kênh           | Nhánh Đì Phù Đồng   | Phải     | 0+560                        | 0,40          | 0,60 |      | 1      | V1                           | TC       |               |   |   |                 |           |          |
| 698 | 4 Cây                  | Gia Lâm   | Đình Xuyên | Kênh           | Nhánh Đì Phù Đồng   | Trái     | 1+170                        |               |      | 0,40 | 1      | V1                           | TC       |               |   |   |                 |           |          |
| 699 | Bãi Quýt 1             | Gia Lâm   | Đình Xuyên | Kênh           | Nhánh Đì Phù Đồng   | Trái     | 1+270                        | 0,50          | 0,50 |      | 1      | V1                           | TC       |               |   |   |                 |           |          |
| 700 | Bãi Quýt 2             | Gia Lâm   | Đình Xuyên | Kênh           | Nhánh Đì Phù Đồng   | Trái     | 1+390                        | 0,50          | 0,50 |      | 1      |                              |          |               |   |   |                 |           |          |
| 701 | Cổ Bồng                | Gia Lâm   | Đình Xuyên | Kênh           | Nhánh Đì Phù Đồng   | Phải     | 1+450                        | 0,50          | 0,60 |      | 1      |                              |          |               |   |   |                 |           |          |
| 702 | Cây Cầu                | Gia Lâm   | Đình Xuyên | Kênh           | Nhánh Đì Phù Đồng   | Trái     | 1+470                        | 0,50          | 0,60 |      | 1      |                              |          |               |   |   |                 |           |          |
| 703 | Nhà Mái Bằng           | Gia Lâm   | Đình Xuyên | Kênh           | Nhánh Đì Phù Đồng   | Trái     | 1+620                        | 0,50          | 0,60 |      | 1      | V1                           | TC       |               |   |   |                 |           |          |
| 704 | Nghĩa Trang            | Gia Lâm   | Đình Xuyên | Kênh           | Nhánh Đì Phù Đồng   | Phải     | 1+770                        |               |      | 0,30 | 1      |                              |          |               |   |   |                 |           |          |
| 705 | Sau Nhà Mái Bằng 2     | Gia Lâm   | Đình Xuyên | Kênh           | Nhánh Đì Phù Đồng   | Trái     | 1+980                        |               |      | 0,30 | 1      |                              |          |               |   |   |                 |           |          |
| 706 | Luồn Qua Kênh Cì       | Gia Lâm   | Đình Xuyên | Kênh           | Thiên Đức           |          | 5+695                        |               |      | 1,25 | 1      |                              |          |               |   |   |                 |           |          |
| 707 | Lò Gạch 1              | Gia Lâm   | Đình xuyên | Kênh           | T9                  | Trái     | 0+000                        |               |      | 1,25 | 1      | V1                           | TC       |               |   |   |                 |           |          |
| 708 | Mình Thu               | Gia Lâm   | Đình Xuyên | Kênh           | 7 Xã                | Trái     | 0+310                        |               |      | 0,30 | 1      | V1                           | TC       |               |   |   |                 |           |          |
| 709 | Chuôn Khánh            | Gia Lâm   | Đình Xuyên | Kênh           | 7 Xã                | Trái     | 0+30                         |               |      | 0,40 | 1      |                              |          |               |   |   |                 |           |          |
| 710 | Dọc Lanh Cát           | Gia Lâm   | Đình Xuyên | Kênh           | 7 Xã                | Phải     | 0+400                        |               |      | 1,00 | 1      | V3                           | TC       |               |   |   |                 |           |          |
| 711 | Đt Đầu Tuyến Đồng Ròng | Gia Lâm   | Đồng Dư    |                | Thuận Phú - Đồng Dư |          | 0+00                         | 0,60          | 0,80 |      | 1      | V1                           | TC       |               |   |   |                 |           |          |
| 712 | Thuận Phú              | Gia Lâm   | Đồng Dư    | Kênh           | Thuận Phú - Đồng Dư | Trái     | 0+527                        |               |      | 0,40 | 1      | V1                           | TC       |               |   |   |                 |           |          |
| 713 | 19 Mẫu                 | Gia Lâm   | Đồng Dư    | Kênh           | Thuận Phú - Đồng Dư | Phải     | 0+764                        |               |      | 0,40 | 1      | V1                           | TC       |               |   |   |                 |           |          |

| TT  | Tên công trình            | Địa bàn   |          | Tại công trình |                     |                | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |               |      |   |        |        | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |               |   |   | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |        |        |          |
|-----|---------------------------|-----------|----------|----------------|---------------------|----------------|------------------------------|---------------|------|---|--------|--------|------------------------------|---------------|---|---|-----------------|-----------|----------|--------|--------|----------|
|     |                           | Cấp huyện | Cấp xã   | Loại c.tr      | Tên công trình      | Lý trình<br>Bờ | Km                           | Tiết diện (m) |      |   | Số cửa | Máy đm | Vận hành                     | Tiết diện (m) |   |   |                 |           |          | Số cửa | Máy đm | Vận hành |
|     |                           |           |          |                |                     |                |                              | B             | H    | Ø |        |        |                              | B             | H | Ø |                 |           |          |        |        |          |
| 714 | Đt Ngang Kênh 19 Mẫu      | Gia Lâm   | Đông Dư  | Kênh           | Thuận Phú - Đông Dư |                | 0+765                        | 0,90          | 1,10 | 1 |        |        |                              |               |   |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi   |          |
| 715 | Trên Kênh N6 Thuận Tốn    | Gia Lâm   | Đông Dư  | Kênh           | N6 (Thuận Tốn)      | Phải           | k0+110                       | 0,50          | 0,50 | 1 |        |        |                              |               |   |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi   |          |
| 716 | Đt Đông Dư - Cự Khối 1    | Gia Lâm   | Đông Dư  | Kênh           | Đông Dư - Cự Khối   | Trái           | 0+000                        | 0,60          | 0,80 | 1 | V1     | TC     |                              |               |   |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi   |          |
| 717 | Đt Đông Dư - Cự Khối 2    | Gia Lâm   | Đông Dư  | Kênh           | Đông Dư - Cự Khối   | Phải           | 0+001                        | 0,60          | 0,80 | 1 | V1     | TC     |                              |               |   |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi   |          |
| 718 | N7 Thuận Tốn 5            | Gia Lâm   | Đông Dư  | Kênh           | N7 (Thuận Tốn)      | Trái           | K0+275                       |               |      | 1 |        |        |                              |               |   |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi   |          |
| 719 | N1 Thuận Phú 2            | Gia Lâm   | Đông Dư  | Kênh           | N1 (Thuận Phú)      | Phải           | 0+055                        |               |      | 1 |        |        |                              |               |   |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi   |          |
| 720 | N1 Thuận Phú 4            | Gia Lâm   | Đông Dư  | Kênh           | N1 (Thuận Phú)      | Phải           | 0+090                        |               |      | 1 |        |        |                              |               |   |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi   |          |
| 721 | N1 Thuận Phú 6            | Gia Lâm   | Đông Dư  | Kênh           | N1 (Thuận Phú)      | Phải           | 0+130                        |               |      | 1 |        |        |                              |               |   |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi   |          |
| 722 | N1 Thuận Phú 1            | Gia Lâm   | Đông Dư  | Kênh           | N1 (Thuận Phú)      | Trái           | 0+095                        |               |      | 1 |        |        |                              |               |   |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi   |          |
| 723 | Đầu Kênh N3 (Thuận Phú)   | Gia Lâm   | Đông Dư  | Kênh           | N3 (Thuận Phú)      | Phải           | K0+130                       |               |      | 1 |        |        |                              |               |   |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi   |          |
| 724 | N3 Thuận Phú              | Gia Lâm   | Đông Dư  | Kênh           | N3 (Thuận Phú)      | Phải           | 0+205                        |               |      | 1 |        |        |                              |               |   |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tươi   |          |
| 725 | Đt Kênh Đông Dư - Cầu Báy | Gia Lâm   | Đông Dư  | Kênh           | Đông Dư - Cầu Báy   |                | 0+300                        | 1,10          | 1,50 | 1 | V1     | TC     |                              |               |   |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tiểu   |          |
| 726 | Giao Thông Cũ (li)        | Gia Lâm   | Dương Hà | Kênh           | 7 Xã                |                | 0+400                        | 2,00          | 2,00 | 2 | V5     | TC     |                              |               |   |   |                 |           | Cổng     | Vừa    | Tiểu   |          |
| 727 | Đầm Thanh Lan             | Gia Lâm   | Dương Hà | Kênh           | 7 Xã                | Trái           | 2+170                        |               |      | 1 |        |        |                              |               |   |   |                 |           | Cổng     | Vừa    | Tiểu   |          |

| TT  | Tên công trình                     | Địa bàn   |             | Tại công trình |                    |          | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |      |        |        |          | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |   |        |        |          | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |
|-----|------------------------------------|-----------|-------------|----------------|--------------------|----------|------------------------------|------|--------|--------|----------|------------------------------|---|--------|--------|----------|-----------------|-----------|----------|
|     |                                    |           |             |                |                    |          |                              |      |        |        |          |                              |   |        |        |          |                 |           |          |
|     |                                    | Cấp huyện | Cấp xã      | Loại c.tr      | Tên công trình     | Lý trình | Tiết diện (m)                |      | Số cửa | Máy đm | Vận hành | Tiết diện (m)                |   | Số cửa | Máy đm | Vận hành |                 |           |          |
|     |                                    |           |             |                |                    | Bờ       | B                            | H    | Ø      |        |          | B                            | H | Ø      |        |          |                 |           |          |
| 728 | Qua Đê Dương Hà                    | Gia Lâm   | Dương Hà    | Sông           | Đuống              | Trái     | 1,30                         | 1,40 |        | 3      | V5       | TC                           |   |        |        |          | Cổng            | Vừa       | Tiểu     |
| 729 | Thiết Bị Công Trình                | Gia Lâm   | Dương Hà    | Kênh           | Cổng Thôn - DT2    | Phải     |                              |      | 0,50   | 1      | V1       | TC                           |   |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 730 | Thôn Thượng                        | Gia Lâm   | Dương Hà    | Kênh           | Cổng Thôn - DT2    | Phải     |                              |      | 0,60   | 1      | V1       | TC                           |   |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 731 | Cột Điện 1                         | Gia Lâm   | Dương Hà    | Kênh           | Nhánh Đì Phù Đồng  | Phải     |                              |      | 0,30   | 1      |          |                              |   |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 732 | Thôn Thượng                        | Gia Lâm   | Dương Hà    | Kênh           | Nhánh Đì Phù Đồng  | Phải     | 0,60                         | 0,60 |        | 1      |          |                              |   |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 733 | Lúi                                | Gia Lâm   | Dương Hà    | Kênh           | Nhánh Đì Phù Đồng  | Phải     |                              |      | 0,40   | 1      | V1       | TC                           |   |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 734 | Cột Điện 2                         | Gia Lâm   | Dương Hà    | Kênh           | Nhánh Đì Phù Đồng  | Phải     |                              |      | 0,30   | 1      | V1       | TC                           |   |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 735 | Đường Kiến                         | Gia Lâm   | Dương Hà    | Kênh           | 7 Xã               | Phải     |                              |      | 0,40   | 1      | V0       | TC                           |   |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tiểu     |
| 736 | Rùn                                | Gia Lâm   | Dương Hà    | Kênh           | 7 Xã               | Phải     |                              |      | 1,00   | 1      | V1       | TC                           |   |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tiểu     |
| 737 | Đầm Tre                            | Gia Lâm   | Dương Hà    | Kênh           | 7 Xã               | Phải     | 1,00                         | 1,50 |        | 1      | V1       | TC                           |   |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tiểu     |
| 738 | Ké                                 | Gia Lâm   | Dương Hà    | Kênh           | 7 Xã               | Phải     | 1,00                         | 1,50 |        | 1      | V1       | TC                           |   |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tiểu     |
| 739 | Dương Hà                           | Gia Lâm   | Dương Hà    | Kênh           | 7 Xã               | Phải     | 1,00                         | 1,00 |        | 1      | V1       | TC                           |   |        |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tiểu     |
| 740 | Xi Phông Như Quỳnh                 | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Giàng              | Phải     | 2,00                         | 2,00 |        | 2      | V5       | TC                           |   |        |        |          | Cổng            | Vừa       | KH       |
| 741 | Giao Thông Kênh Bình Trù - Tên Lửa | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Bình Trù - Tên Lửa | Trái     | 1,50                         | 0,65 |        | 1      | V1       | TC                           |   |        |        |          | Cổng            | Vừa       | Tưới     |
| 742 | Giao Thông Đê Trụ                  | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Bình Trù - Tên Lửa |          | 1,50                         | 0,70 |        | 1      |          |                              |   |        |        |          | Cổng            | Vừa       | Tưới     |
| 743 | Đập Quán Khê                       | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Giàng              |          | 4,00                         | 2,50 |        | 1      |          |                              |   |        |        |          | Cổng            | Vừa       | KH       |
| 744 | Đi Bề Hút Tb Dương Quang           | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Giàng              |          | 1,65                         | 2,50 |        | 3      | V2       | TC                           |   |        |        |          | Cổng            | Vừa       | KH       |

| TT  | Tên công trình                      | Địa bàn   |             | Tại công trình |                         |          |       | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |      |      |        |        |          | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |   |   |        | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |        |          |
|-----|-------------------------------------|-----------|-------------|----------------|-------------------------|----------|-------|------------------------------|------|------|--------|--------|----------|------------------------------|---|---|--------|-----------------|-----------|----------|--------|----------|
|     |                                     | Cấp huyện | Cấp xã      | Loại c.tr      | Tên công trình          | Lý trình |       | Tiết diện (m)                |      |      | Số cửa | Máy đm | Vận hành | Tiết diện (m)                |   |   | Số cửa |                 |           |          | Máy đm | Vận hành |
|     |                                     |           |             |                |                         | Bờ       | Km    | B                            | H    | Ø    |        |        |          | B                            | H | Ø |        |                 |           |          |        |          |
| 745 | Đầu Kênh Quy Đồng 1                 | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Nhánh Quy Đồng 1        |          | 0+000 |                              |      | 0,30 | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |
| 746 | Quy Đồng 2                          | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Nhánh Quy Đồng 1        | Phải     | 0+044 |                              |      | 0,30 | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |
| 747 | Quy Đồng 4                          | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Nhánh Quy Đồng 1        | Phải     | 0+086 |                              |      | 0,30 | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |
| 748 | Quy Đồng 1                          | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Nhánh Quy Đồng 1        | Trái     | 0+093 |                              |      | 0,30 | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |
| 749 | Quy Đồng 6                          | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Nhánh Quy Đồng 1        | Phải     | 0+143 |                              |      | 0,30 | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |
| 750 | Quy Đồng 3                          | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Nhánh Quy Đồng 1        | Trái     | 0+173 |                              |      | 0,30 | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |
| 751 | Quy Đồng 8                          | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Nhánh Quy Đồng 1        | Phải     | 0+199 |                              |      | 0,30 | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |
| 752 | Quy Đồng 5                          | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Nhánh Quy Đồng 1        | Trái     | 0+259 |                              |      | 0,30 | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |
| 753 | Quy Đồng 10                         | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Nhánh Quy Đồng 1        | Phải     | 0+261 |                              |      | 0,40 | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |
| 754 | Đt Đầu Kênh Dương Quang - Đồng Guốc | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Dương Quang - Đồng Guốc | -        | 0+000 | 0,70                         | 0,90 |      | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |
| 755 | Dương Quang - Đồng Guốc 2           | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Dương Quang - Đồng Guốc | Phải     | 0+83  | 0,45                         | 0,70 |      | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |
| 756 | Dương Quang - Đồng Guốc 4           | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Dương Quang - Đồng Guốc | Phải     | 0+086 |                              |      |      | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |
| 757 | Đt Dương Quang - Đồng Guốc 1        | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Dương Quang - Đồng Guốc | -        | 0+089 |                              |      | 0,20 | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |
| 758 | Dương Quang - Đồng Guốc 6           | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Dương Quang - Đồng Guốc | Phải     | 0+089 |                              |      | 0,20 | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |
| 759 | Dương Quang - Đồng Guốc 8           | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Dương Quang - Đồng Guốc | Phải     | 0+254 |                              |      | 0,20 | 1      |        |          |                              |   |   |        |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |          |

| TT  | Tên công trình                | Địa bàn   |             | Tại công trình |                            |          | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |       |      |      | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |        |        |          | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |
|-----|-------------------------------|-----------|-------------|----------------|----------------------------|----------|------------------------------|-------|------|------|------------------------------|--------|--------|----------|-----------------|-----------|----------|
|     |                               | Cấp huyện | Cấp xã      | Loại c.tr      | Tên công trình             | Lý trình | Bờ                           | Km    | B    | H    | Ø                            | Số cửa | Máy đm | Vận hành |                 |           |          |
| 760 | Dương Quang - Đồng<br>Guốc 3  | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Dương Quang - Đồng<br>Guốc | -        | Trái                         | 0+305 |      |      | 0,20                         | 1      |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 761 | Dương Quang - Đồng<br>Guốc 5  | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Dương Quang - Đồng<br>Guốc | -        | Trái                         | 0+366 |      |      | 0,20                         | 1      |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 762 | Dương Quang - Đồng<br>Guốc 7  | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Dương Quang - Đồng<br>Guốc | -        | Trái                         | 0+386 |      |      | 0,20                         | 1      |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 763 | Dương Quang - Đồng<br>Guốc 10 | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Dương Quang - Đồng<br>Guốc | -        | Phải                         | 0+443 |      |      | 0,20                         | 1      |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 764 | Dương Quang - Đồng<br>Guốc 9  | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Dương Quang - Đồng<br>Guốc | -        | Trái                         | 0+490 |      |      | 0,20                         | 1      |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 765 | Dương Quang - Đồng<br>Guốc 11 | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Dương Quang - Đồng<br>Guốc | -        | Trái                         | 0+534 |      |      | 0,20                         | 1      |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 766 | Dương Quang - Đồng<br>Guốc 13 | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Dương Quang - Đồng<br>Guốc | -        | Trái                         | 0+579 | 0,45 | 0,70 |                              | 1      |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 767 | Dương Quang - Đồng<br>Guốc 12 | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Dương Quang - Đồng<br>Guốc | -        |                              | 0+579 | 0,45 | 0,70 |                              | 1      |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 768 | Lò Gạch                       | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Dương Quang - Đồng<br>Guốc | -        | Phải                         | 0+620 |      |      | 0,20                         | 1      |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 769 | Dương Quang - Đồng<br>Guốc 14 | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Dương Quang - Đồng<br>Guốc | -        | Phải                         | 0+658 |      |      | 0,20                         | 1      |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 770 | Dương Quang - Đồng<br>Guốc 16 | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Dương Quang - Đồng<br>Guốc | -        | Phải                         | 0+757 |      |      | 0,20                         | 1      |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |

| TT  | Tên công trình                   | Địa bàn   |             | Loại c.tr | Tại công trình          |      |       | Lý trình |               | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |   |        |        |          |               | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |   |        |        | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |          |
|-----|----------------------------------|-----------|-------------|-----------|-------------------------|------|-------|----------|---------------|------------------------------|---|--------|--------|----------|---------------|------------------------------|---|--------|--------|-----------------|-----------|----------|----------|
|     |                                  | Cấp huyện | Cấp xã      |           | Tên công trình          | Bờ   | Km    | Loại     | Tiết diện (m) |                              |   | Số cửa | Máy đm | Vận hành | Tiết diện (m) |                              |   | Số cửa | Máy đm |                 |           |          | Vận hành |
|     |                                  |           |             |           |                         |      |       |          | B             | H                            | Ø |        |        |          | B             | H                            | Ø |        |        |                 |           |          |          |
| 771 | Dương Quang - Đồng Guốc 18       | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh      | Dương Quang - Đồng Guốc | Phải | 0+795 |          |               | 0,20                         | 1 |        |        |          |               |                              |   |        |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |          |
| 772 | Dương Quang - Đồng Guốc 15       | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh      | Dương Quang - Đồng Guốc | Trái | 0+795 |          |               | 0,20                         | 1 |        |        |          |               |                              |   |        |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |          |
| 773 | Đt Dương Quang - Đồng Guốc 2     | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh      | Dương Quang - Đồng Guốc |      | 0+574 | 0,50     | 0,50          | 0,50                         | 1 | V1     | TC     |          |               |                              |   |        |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |          |
| 774 | Đt Đầu Kênh Bình Trù Đi Vườn Cây | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh      | Bình Trù Đi Vườn Cây    |      | 0+000 | 0,45     | 0,80          | 0,80                         | 1 | V1     | TC     |          |               |                              |   |        |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |          |
| 775 | Bình Trù Đi Vườn Cây 2           | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh      | Bình Trù Đi Vườn Cây    | Phải | 0+438 |          |               | 0,30                         | 1 |        |        |          |               |                              |   |        |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |          |
| 776 | Bình Trù Đi Vườn Cây 1           | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh      | Bình Trù Đi Vườn Cây    | Trái | 0+439 |          |               | 0,30                         | 1 |        |        |          |               |                              |   |        |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |          |
| 777 | Bình Trù Đi Vườn Cây 4           | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh      | Bình Trù Đi Vườn Cây    | Phải | 0+568 |          |               | 0,30                         | 1 |        |        |          |               |                              |   |        |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |          |
| 778 | Bình Trù Đi Vườn Cây 6           | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh      | Bình Trù Đi Vườn Cây    | Phải | 0+683 |          |               | 0,30                         | 1 |        |        |          |               |                              |   |        |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |          |
| 779 | Đt Đầu Kênh Bình Trù Đi Yên Mỹ   | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh      | Bình Trù Đi Yên Mỹ      |      | 0+000 |          |               | 0,60                         | 1 | V1     | TC     |          |               |                              |   |        |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |          |
| 780 | Đt Bình Trù Đi Yên Mỹ 1          | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh      | Bình Trù Đi Yên Mỹ      |      | 0+046 | 0,60     | 0,70          |                              | 1 | V1     | TC     |          |               |                              |   |        |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |          |
| 781 | Bình Trù Đi Yên Mỹ 2             | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh      | Bình Trù Đi Yên Mỹ      | Phải | 0+164 |          |               | 0,30                         | 1 |        |        |          |               |                              |   |        |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |          |

| TT  | Tên công trình          | Địa bàn   |             | Tại công trình |                    | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |          |      |      | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |        |        |          | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |
|-----|-------------------------|-----------|-------------|----------------|--------------------|------------------------------|----------|------|------|------------------------------|--------|--------|----------|-----------------|-----------|----------|
|     |                         | Cấp huyện | Cấp xã      | Loại c.tr      | Tên công trình     | Bờ                           | Lý trình | B    | H    | Ø                            | Số cửa | Máy đm | Vận hành |                 |           |          |
| 782 | Bình Trù Đi Yên Mỹ 4    | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Bình Trù Đi Yên Mỹ | Phải                         | 0+198    |      |      | 0,30                         | 1      |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 783 | Bình Trù Đi Yên Mỹ 6    | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Bình Trù Đi Yên Mỹ | Phải                         | 0+232    |      |      | 0,30                         | 1      |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 784 | Bình Trù Đi Yên Mỹ 8    | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Bình Trù Đi Yên Mỹ | Phải                         | 0+270    |      |      | 0,30                         | 1      |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 785 | Bình Trù Đi Yên Mỹ 10   | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Bình Trù Đi Yên Mỹ | Phải                         | 0+307    |      |      | 0,30                         | 1      |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 786 | Bình Trù Đi Yên Mỹ 12   | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Bình Trù Đi Yên Mỹ | Phải                         | 0+377    |      |      | 0,30                         | 1      |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 787 | Bình Trù Đi Yên Mỹ 14   | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Bình Trù Đi Yên Mỹ | Phải                         | 0+446    |      |      | 0,30                         | 1      |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 788 | Bình Trù Đi Yên Mỹ 16   | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Bình Trù Đi Yên Mỹ | Phải                         | 0+528    |      |      | 0,30                         | 1      |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 789 | Bình Trù Đi Yên Mỹ 18   | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Bình Trù Đi Yên Mỹ | Phải                         | 0+645    |      |      | 0,30                         | 1      |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 790 | Bình Trù Đi Yên Mỹ 20   | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Bình Trù Đi Yên Mỹ | Phải                         | 0+699    |      |      | 0,30                         | 1      |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 791 | Đt Bình Trù Đi Yên Mỹ 2 | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Bình Trù Đi Yên Mỹ |                              | 0+792    | 0,60 | 0,80 |                              | 1      | V1     | TC       | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 792 | Bình Trù Đi Yên Mỹ 1    | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Bình Trù Đi Yên Mỹ | Trái                         | 0+794    |      |      | 0,30                         | 1      |        |          | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |

| TT  | Tên công trình                  | Địa bàn   |             | Loại c.tr | Tại công trình     |      |       | Lý trình | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |   |      |        |        |          | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |   |   |        | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |        |          |
|-----|---------------------------------|-----------|-------------|-----------|--------------------|------|-------|----------|------------------------------|---|------|--------|--------|----------|------------------------------|---|---|--------|-----------------|-----------|----------|--------|----------|
|     |                                 | Cấp huyện | Cấp xã      |           | Tên công trình     | Bờ   | Km    |          | Tiết diện (m)                |   |      | Số cửa | Máy đm | Vận hành | Tiết diện (m)                |   |   | Số cửa |                 |           |          | Máy đm | Vận hành |
|     |                                 |           |             |           |                    |      |       |          | B                            | H | Ø    |        |        |          | B                            | H | Ø |        |                 |           |          |        |          |
| 793 | Bình Trù Đi Yên Mỹ 5            | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh      | Bình Trù Đi Yên Mỹ | Trái | 1+247 |          |                              |   | 0,30 | 1      |        |          |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |        |          |
| 794 | Qua Kênh Bình Trù Đi Yên Mỹ 2   | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh      | Bình Trù Đi Yên Mỹ |      | 1+339 | 0,75     | 0,70                         |   |      | 1      |        |          |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |        |          |
| 795 | Bình Trù Đi Yên Mỹ 7            | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh      | Bình Trù Đi Yên Mỹ | Trái | 1+340 |          |                              |   | 0,30 | 1      |        |          |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |        |          |
| 796 | Bình Trù Đi Yên Mỹ 9            | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh      | Bình Trù Đi Yên Mỹ | Trái | 1+416 |          |                              |   | 0,30 | 1      |        |          |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |        |          |
| 797 | Bình Trù Đi Yên Mỹ 11           | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh      | Bình Trù Đi Yên Mỹ | Trái | 1+465 |          |                              |   | 0,30 | 1      |        |          |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |        |          |
| 798 | Bình Trù Đi Yên Mỹ 13           | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh      | Bình Trù Đi Yên Mỹ | Trái | 1+513 |          |                              |   | 0,30 | 1      |        |          |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |        |          |
| 799 | Đt Cuối Kênh Bình Trù Đi Yên Mỹ | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh      | Bình Trù Đi Yên Mỹ |      | 1+558 | 0,60     | 0,80                         |   |      | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |        |          |
| 800 | Đt Đầu Kênh Bình Trù - Tên Lửa  | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh      | Bình Trù - Tên Lửa |      | 0+000 | 1,20     | 1,20                         |   |      | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |        |          |
| 801 | Bình Trù - Tên Lửa 1            | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh      | Bình Trù - Tên Lửa | Trái | 0+065 |          |                              |   | 0,30 | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |        |          |
| 802 | Đề 8 Kênh Bình Trù - Tên Lửa    | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh      | Bình Trù - Tên Lửa | Trái | 0+562 | 0,70     | 0,70                         |   |      | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |        |          |
| 803 | Bình Trù - Tên Lửa 2            | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh      | Bình Trù - Tên Lửa | Phải | 0+693 | 0,50     | 0,55                         |   |      | 1      | V1     | TC       |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |        |          |
| 804 | Bình Trù - Tên Lửa 5            | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh      | Bình Trù - Tên Lửa | Trái | 0+242 |          |                              |   | 0,30 | 1      |        |          |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |        |          |

| TT  | Tên công trình                     | Địa bàn   |             | Tại công trình |                     |          | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |               |      |      |        |        | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |               |   |   | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |        |        |          |
|-----|------------------------------------|-----------|-------------|----------------|---------------------|----------|------------------------------|---------------|------|------|--------|--------|------------------------------|---------------|---|---|-----------------|-----------|----------|--------|--------|----------|
|     |                                    | Cấp huyện | Cấp xã      | Loại c.tr      | Tên công trình      | Lý trình |                              | Tiết diện (m) |      |      | Số cửa | Máy đm | Vận hành                     | Tiết diện (m) |   |   |                 |           |          | Số cửa | Máy đm | Vận hành |
|     |                                    |           |             |                |                     | Bờ       | Kim                          | B             | H    | Ø    |        |        |                              | B             | H | Ø |                 |           |          |        |        |          |
| 805 | Đè 7 Kênh Bình Trù - Tên Lửa       | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Bình Trù - Tên Lửa  | Trái     | 0+314                        |               |      | 0,40 | 1      |        |                              |               |   |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tưới   |          |
| 806 | Đt Bình Trù - Tên Lửa 1            | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Bình Trù - Tên Lửa  |          | 0+586                        | 0,80          | 1,10 | 1    | V1     | TC     |                              |               |   |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tưới   |          |
| 807 | Đt Bình Trù - Tên Lửa 2            | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Bình Trù - Tên Lửa  |          | 0+845                        | 0,80          | 1,00 | 1    | V1     | TC     |                              |               |   |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tưới   |          |
| 808 | Quy Bắc 1                          | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Bình Trù - Tên Lửa  | Trái     | 0+888                        | 0,55          | 0,70 | 1    | V1     | TC     |                              |               |   |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tưới   |          |
| 809 | Quy Bắc 2                          | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Bình Trù - Tên Lửa  | Phải     | 0+999                        | 0,20          | 0,30 | 1    |        |        |                              |               |   |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tưới   |          |
| 810 | Đt Cuối Kênh Bình Trù - Tên Lửa    | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Bình Trù - Tên Lửa  |          | 1+176                        | 0,80          | 1,00 | 1    | V1     | TC     |                              |               |   |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tưới   |          |
| 811 | Đt Đầu Kênh Bình Trù Đi Bài Tâm    | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Bình Trù Đi Bài Tâm |          | 0+000                        | 0,60          | 0,50 | 1    | V1     | TC     |                              |               |   |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tưới   |          |
| 812 | Bình Trù Đi Bài Tâm 2              | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Bình Trù Đi Bài Tâm | Phải     | 0+267                        | 0,25          | 0,50 | 1    |        |        |                              |               |   |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tưới   |          |
| 813 | Đội 7                              | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Bình Trù Đi Bài Tâm | Phải     | 0+305                        | 0,60          | 0,90 | 1    | V1     | TC     |                              |               |   |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tưới   |          |
| 814 | Qua Đường Kênh Bình Trù Đi Bài Tâm | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Bình Trù Đi Bài Tâm |          | 0+477                        | 0,62          | 0,85 | 1    |        |        |                              |               |   |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tưới   |          |
| 815 | Quang Trung 1                      | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Bình Trù Đi Bài Tâm | Phải     | 0+546                        |               |      | 0,30 | 1      |        |                              |               |   |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tưới   |          |
| 816 | Quang Trung 2                      | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Bình Trù Đi Bài Tâm | Trái     | 0+603                        |               |      | 0,30 | 1      |        |                              |               |   |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tưới   |          |

| TT  | Tên công trình                      | Địa bàn   |             | Tại công trình |                         |          | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |               |      |      |        | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |          |               |   | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |   |
|-----|-------------------------------------|-----------|-------------|----------------|-------------------------|----------|------------------------------|---------------|------|------|--------|------------------------------|----------|---------------|---|-----------------|-----------|----------|---|
|     |                                     | Cấp huyện | Cấp xã      | Loại c.tr      | Tên công trình          | Lý trình |                              | Tiết diện (m) |      |      | Số cửa | Máy đm                       | Vận hành | Tiết diện (m) |   |                 |           |          |   |
|     |                                     |           |             |                |                         | Bờ       | Kim                          | B             | H    | Ø    |        |                              |          | B             | H |                 |           |          | Ø |
| 817 | Quang Trung 4                       | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Bình Trù Đi Bài Tâm     | Phải     | 0+711                        |               |      | 0,30 | 1      |                              |          |               |   | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |   |
| 818 | Bình Trù Đi Bài Tâm 4               | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Bình Trù Đi Bài Tâm     | Phải     | 0+861                        |               |      | 0,30 | 1      |                              |          |               |   | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |   |
| 819 | Bình Trù Đi Bài Tâm 1               | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Bình Trù Đi Bài Tâm     | Trái     | 0+861                        |               |      | 0,30 | 1      |                              |          |               |   | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |   |
| 820 | Bình Trù Đi Bài Tâm 3               | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Bình Trù Đi Bài Tâm     | Trái     | 0+936                        |               |      | 0,30 | 1      |                              |          |               |   | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |   |
| 821 | Bình Trù Đi Bài Tâm 6               | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Bình Trù Đi Bài Tâm     | Phải     | 0+937                        |               |      | 0,30 | 1      |                              |          |               |   | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |   |
| 822 | Bình Trù Đi Bài Tâm 5               | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Bình Trù Đi Bài Tâm     | Phải     | 1+122                        |               |      | 0,30 | 1      |                              |          |               |   | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |   |
| 823 | Đê 7 Kênh Bình Trù Đi Bài Tâm       | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Bình Trù Đi Bài Tâm     | Trái     | 1+202                        |               |      | 0,30 | 1      |                              |          |               |   | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |   |
| 824 | Quang Trung                         | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Bình Trù Đi Bài Tâm     | Trái     | 1+221                        | 0,60          | 0,80 |      | 1      |                              |          |               |   | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |   |
| 825 | Đt Bình Trù Đi Bài Tâm              | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Bình Trù Đi Bài Tâm     |          | 1+260                        | 0,60          | 0,80 |      | 1      | V1                           | TC       |               |   | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |   |
| 826 | Đê 8 Kênh Bình Trù Đi Bài Tâm       | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Bình Trù Đi Bài Tâm     | Phải     | 1+464                        |               |      | 0,30 | 1      |                              |          |               |   | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |   |
| 827 | Bình Trù Đi Bài Tâm 7               | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Bình Trù Đi Bài Tâm     | Trái     | 1+484                        |               |      | 0,30 | 1      |                              |          |               |   | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |   |
| 828 | Đt Đầu Kênh Dương Quang Đi Đồng Lừa | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Dương Quang Đi Đồng Lừa |          | 0+000                        | 0,70          | 0,90 |      | 1      | V1                           | TC       |               |   | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |   |

| TT  | Tên công trình                         | Địa bàn   |             | Tại công trình |                         |          |      | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |      |      |        |        |          | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |   |   |        | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |
|-----|----------------------------------------|-----------|-------------|----------------|-------------------------|----------|------|------------------------------|------|------|--------|--------|----------|------------------------------|---|---|--------|-----------------|-----------|----------|
|     |                                        |           |             | Loại c.tr      | Tên công trình          | Lý trình |      | Tiết diện (m)                |      |      | Số cửa | Máy đm | Vận hành | Tiết diện (m)                |   |   | Số cửa |                 |           |          |
|     |                                        | Cấp huyện | Cấp xã      |                |                         | Bờ       | Km   | B                            | H    | Ø    |        |        |          | B                            | H | Ø |        |                 |           |          |
| 829 | Dương Quang Đi Đồng Lừa 4              | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Dương Quang Đi Đồng Lừa | Đi       | Phải | 0+82                         | 0,60 | 0,80 |        | 1      | V1       | TC                           |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 830 | Dương Quang Đi Đồng Lừa 3              | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Dương Quang Đi Đồng Lừa | Đi       | Trái | 0+113                        | 0,45 | 0,70 |        | 1      | V1       | TC                           |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 831 | Đt Dương Quang Đi Đồng Lừa 1           | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Dương Quang Đi Đồng Lừa | Đi       |      | 0+113                        | 0,70 | 0,90 |        | 1      | V1       | TC                           |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 832 | Qua Đường Kênh Dương Quang Đi Đồng Lừa | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Dương Quang Đi Đồng Lừa | Đi       | Phải | 0+138                        | 0,80 | 0,90 |        | 1      | V1       | TC                           |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 833 | Dương Quang Đi Đồng Lừa 8              | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Dương Quang Đi Đồng Lừa | Đi       | Phải | 0+200                        | 0,40 | 0,50 |        | 1      | V1       | TC                           |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 834 | Đt Dương Quang Đi Đồng Lừa 3           | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Dương Quang Đi Đồng Lừa | Đi       |      | 0+213                        | 0,75 | 0,90 |        | 1      | V1       | TC                           |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 835 | Đội 2 Yên Mỹ 1                         | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Dương Quang Đi Đồng Lừa | Đi       | Trái | 0+213                        | 0,80 | 0,80 |        | 1      | V1       | TC                           |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 836 | Đội 2 Yên Mỹ 4                         | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Dương Quang Đi Đồng Lừa | Đi       | Phải | 0+408                        |      |      | 0,30   | 1      |          |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 837 | Đội 2 Yên Mỹ 6                         | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Dương Quang Đi Đồng Lừa | Đi       | Phải | 0+413                        |      |      | 0,30   | 1      |          |                              |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 838 | Dương Quang Đi Đồng Lừa 12             | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Dương Quang Đi Đồng Lừa | Đi       |      | 0+540                        | 0,65 | 0,90 |        | 1      | V1       | TC                           |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 839 | Dương Quang Đi Đồng Lừa 14             | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Dương Quang Đi Đồng Lừa | Đi       | Trái | 0+540                        | 0,65 | 0,90 |        | 1      | V1       | TC                           |   |   |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |

| TT  | Tên công trình                       | Địa bàn   |             | Tại công trình |                         |          | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |               |      |   |        |        | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |               |   |   | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |        |        |          |
|-----|--------------------------------------|-----------|-------------|----------------|-------------------------|----------|------------------------------|---------------|------|---|--------|--------|------------------------------|---------------|---|---|-----------------|-----------|----------|--------|--------|----------|
|     |                                      | Cấp huyện | Cấp xã      | Loại c.tr      | Tên công trình          | Lý trình |                              | Tiết diện (m) |      |   | Số cửa | Máy đm | Vận hành                     | Tiết diện (m) |   |   |                 |           |          | Số cửa | Máy đm | Vận hành |
|     |                                      |           |             |                |                         | Bờ       | Kim                          | B             | H    | Ø |        |        |                              | B             | H | Ø |                 |           |          |        |        |          |
| 840 | Đt Dương Quang Đi Đồng Lừa 2         | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Dương Quang Đi Đồng Lừa | Trái     | 0+200                        | 0,50          | 0,50 |   | 1      | V1     | TC                           |               |   |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tưới   |          |
| 841 | Dương Quang Đi Đồng Lừa 5            | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Dương Quang Đi Đồng Lừa |          | 0+210                        | 0,75          | 0,80 |   | 1      | V1     | TC                           |               |   |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tưới   |          |
| 842 | Dương Quang Đi Đồng Lừa 8            | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Dương Quang Đi Đồng Lừa | Phải     | 0+335                        |               | 0,30 | 1 |        |        |                              |               |   |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tưới   |          |
| 843 | Dương Quang Đi Đồng Lừa 10           | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Dương Quang Đi Đồng Lừa | Phải     | 0+340                        |               | 0,30 | 1 |        |        |                              |               |   |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tưới   |          |
| 844 | Đt Cuối Kênh Dương Quang Đi Đồng Lừa | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Dương Quang Đi Đồng Lừa |          | 0+630                        | 0,65          | 0,90 | 1 | V1     | TC     |                              |               |   |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tưới   |          |
| 845 | Đt Đầu Kênh Dương Quang Đi Đội 3     | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Dương Quang Đi Đội 3    |          | 0+000                        | 1,00          | 0,80 | 1 | V1     | TC     |                              |               |   |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tưới   |          |
| 846 | Đt Dương Quang Đi Đội 3              | Gia Lâm   | Dương Quang | Kênh           | Dương Quang Đi Đội 3    |          | 0+439                        | 1,00          | 0,80 | 1 | V1     | TC     |                              |               |   |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tưới   |          |
| 847 | Đt Cầu Đen                           | Gia Lâm   | Dương Xá    | Kênh           | Tiêu Kiên Thành         |          | 3+656                        | 2,40          | 1,80 | 2 | V3     | TC     |                              |               |   |   |                 |           | Cổng     | Vừa    | KH     |          |
| 848 | Đt Tân Quang                         | Gia Lâm   | Dương Xá    | Kênh           | Tiêu Kiên Thành         |          | 6+76                         | 2,00          | 2,00 | 2 | V3     | TC     |                              |               |   |   |                 |           | Cổng     | Vừa    | KH     |          |
| 849 | Vinamil                              | Gia Lâm   | Dương Xá    | Kênh           | Tiêu Bắc QL5            |          | 1+730                        | 1,50          | 2,00 | 1 |        |        |                              |               |   |   |                 |           | Cổng     | Vừa    | Tiêu   |          |
| 850 | Đt Xuân Thủy                         | Gia Lâm   | Kiều Kỳ     | Kênh           | Cầu Bấy                 |          | 12+730                       | 2,50          | 4,00 | 4 | VĐ5    | Điện   |                              |               |   |   |                 |           | Cổng     | Lớn    | KH     |          |
| 851 | Đt Kiều Kỳ - Cầu Đen                 | Gia Lâm   | Kiều Kỳ     | Kênh           | Kiều Kỳ - Cầu Đen       |          | 0+000                        | 1,50          | 1,70 | 2 | V3     | TC     |                              |               |   |   |                 |           | Cổng     | Vừa    | KH     |          |
| 852 | Đt Đầu Mối Kiều Kỳ - Vườn Táo        | Gia Lâm   | Kiều Kỳ     | Kênh           | Kiều Kỳ - Vườn Táo      |          | 0+000                        | 1,00          | 1,20 | 1 | V1     | TC     |                              |               |   |   |                 |           | Cổng     | Nhỏ    | Tưới   |          |

| TT  | Tên công trình              | Địa bàn   |         | Tại công trình |                    |          | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |      |        |        | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |               |   |        | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |
|-----|-----------------------------|-----------|---------|----------------|--------------------|----------|------------------------------|------|--------|--------|------------------------------|---------------|---|--------|-----------------|-----------|----------|
|     |                             |           |         |                |                    |          |                              |      |        |        |                              |               |   |        |                 |           |          |
|     |                             | Cấp huyện | Cấp xã  | Loại c.tr      | Tên công trình     | Lý trình | Tiết diện (m)                |      | Số cửa | Máy đm | Vận hành                     | Tiết diện (m) |   | Số cửa | Máy đm          | Vận hành  |          |
|     |                             |           |         |                |                    | Bờ       | B                            | H    | Ø      |        |                              | B             | H | Ø      |                 |           |          |
| 853 | Đt Kiều Kỳ - Vườn Táo 1     | Gia Lâm   | Kiều Kỳ | Kênh           | Kiều Kỳ - Vườn Táo |          | 1,00                         | 1,20 | 1      | V1     | TC                           |               |   |        |                 |           | Tưới     |
| 854 | Đt Kiều Kỳ - Vườn Táo 2     | Gia Lâm   | Kiều Kỳ | Kênh           | Kiều Kỳ - Vườn Táo |          | 1,00                         | 1,20 | 1      | V1     | TC                           |               |   |        |                 |           | Tưới     |
| 855 | Cam                         | Gia Lâm   | Kiều Kỳ | Kênh           | Kiều Kỳ - Vườn Táo | Trái     |                              |      | 1      |        |                              |               |   |        |                 |           | Tưới     |
| 856 | Về Xuân Thụy 2              | Gia Lâm   | Kiều Kỳ | Kênh           | Kiều Kỳ - Vườn Táo | Phải     |                              |      | 1      |        |                              |               |   |        |                 |           | Tưới     |
| 857 | Về Xuân Thụy 4              | Gia Lâm   | Kiều Kỳ | Kênh           | Kiều Kỳ - Vườn Táo | Phải     | 0,60                         | 1,00 | 1      |        |                              |               |   |        |                 |           | Tưới     |
| 858 | Đầu Kênh Đồng Hương         | Gia Lâm   | Kiều Kỳ | Kênh           | Kiều Kỳ - Vườn Táo | Trái     | 0,40                         | 0,60 | 1      | V1     | TC                           |               |   |        |                 |           | Tưới     |
| 859 | Đt Kiều Kỳ - Vườn Táo3      | Gia Lâm   | Kiều Kỳ | Kênh           | Kiều Kỳ - Vườn Táo |          | 0,90                         | 1,00 | 1      | V1     | TC                           |               |   |        |                 |           | Tưới     |
| 860 | Về Xuân Thụy 1              | Gia Lâm   | Kiều Kỳ | Kênh           | Kiều Kỳ - Vườn Táo | Trái     |                              |      | 1      | V0     | TC                           |               |   |        |                 |           | Tưới     |
| 861 | Nội 1                       | Gia Lâm   | Kiều Kỳ | Kênh           | Kiều Kỳ - Vườn Táo | Phải     |                              |      | 1      |        |                              |               |   |        |                 |           | Tưới     |
| 862 | Nội 2                       | Gia Lâm   | Kiều Kỳ | Kênh           | Kiều Kỳ - Vườn Táo | Trái     |                              |      | 1      |        |                              |               |   |        |                 |           | Tưới     |
| 863 | Nội 3                       | Gia Lâm   | Kiều Kỳ | Kênh           | Kiều Kỳ - Vườn Táo | Phải     |                              |      | 1      |        |                              |               |   |        |                 |           | Tưới     |
| 864 | Đt Kiều Kỳ - Vườn Táo4      | Gia Lâm   | Kiều Kỳ | Kênh           | Kiều Kỳ - Vườn Táo |          | 0,80                         | 0,80 | 1      | V1     | TC                           |               |   |        |                 |           | Tưới     |
| 865 | Đt Bể Xá Kiều Kỳ - Cầu Máng | Gia Lâm   | Kiều Kỳ | Kênh           | Kiều Kỳ - Cầu Máng |          | 0,80                         | 0,90 | 1      | V1     | TC                           |               |   |        |                 |           | Tưới     |
| 866 | Đồng Xuân Thụy 1            | Gia Lâm   | Kiều Kỳ | Kênh           | Kiều Kỳ - Cầu Máng | Trái     | 0,40                         | 0,40 | 1      | V1     | TC                           |               |   |        |                 |           | Tưới     |
| 867 | Đồng Xuân Thụy 3            | Gia Lâm   | Kiều Kỳ | Kênh           | Kiều Kỳ - Cầu Máng | Trái     | 0,40                         | 0,40 | 1      |        |                              |               |   |        |                 |           | Tưới     |

| TT  | Tên công trình          | Địa bàn   |         | Tại công trình |                          |          |       | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |      |      |        |        |          | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |   |   |        | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |        |          |
|-----|-------------------------|-----------|---------|----------------|--------------------------|----------|-------|------------------------------|------|------|--------|--------|----------|------------------------------|---|---|--------|-----------------|-----------|----------|--------|----------|
|     |                         | Cấp huyện | Cấp xã  | Loại c.tr      | Tên công trình           | Lý trình |       | Tiết diện (m)                |      |      | Số cửa | Máy đm | Vận hành | Tiết diện (m)                |   |   | Số cửa |                 |           |          | Máy đm | Vận hành |
|     |                         |           |         |                |                          | Bờ       | Km    | B                            | H    | Ø    |        |        |          | B                            | H | Ø |        |                 |           |          |        |          |
| 868 | Đồng Xuân Thủy 5        | Gia Lâm   | Kiều Kỳ | Kênh           | Kiều Kỳ - Cầu Máng       | Trái     | 0+349 | 0,40                         | 0,40 |      | 1      |        |          |                              |   |   | Cổng   | Nhỏ             | Tưới      |          |        |          |
| 869 | Báo Đáp 1               | Gia Lâm   | Kiều Kỳ | Kênh           | Kiều Kỳ - Cầu Máng       | Trái     | 0+400 | 0,50                         | 0,60 |      | 1      | V0     | TC       |                              |   |   | Cổng   | Nhỏ             | Tưới      |          |        |          |
| 870 | Đt Kiều Kỳ - Cầu Máng 1 | Gia Lâm   | Kiều Kỳ | Kênh           | Kiều Kỳ - Cầu Máng       |          | 0+417 | 0,80                         | 0,80 |      | 1      | V1     | TC       |                              |   |   | Cổng   | Nhỏ             | Tưới      |          |        |          |
| 871 | Báo Đáp 2               | Gia Lâm   | Kiều Kỳ | Kênh           | Kiều Kỳ - Cầu Máng       | Trái     | 0+691 | 0,40                         | 0,60 |      | 1      |        |          |                              |   |   | Cổng   | Nhỏ             | Tưới      |          |        |          |
| 872 | Đt Kiều Kỳ - Cầu Máng 2 | Gia Lâm   | Kiều Kỳ | Kênh           | Kiều Kỳ - Cầu Máng       |          | 0+767 | 0,80                         | 0,80 |      | 1      | V1     | TC       |                              |   |   | Cổng   | Nhỏ             | Tưới      |          |        |          |
| 873 | Đồng Hương 2            | Gia Lâm   | Kiều Kỳ | Kênh           | Nhánh Đồng Hương         | Phải     | 0+260 | 0,40                         | 0,60 |      | 1      |        |          |                              |   |   | Cổng   | Nhỏ             | Tưới      |          |        |          |
| 874 | Lấy Nước Phù Sa         | Gia Lâm   | Kiều Kỳ | Kênh           | Báo Đáp - Đa Tốn         |          | 0+000 | 0,73                         | 1,10 |      | 1      | V1     | TC       |                              |   |   | Cổng   | Nhỏ             | Tưới      |          |        |          |
| 875 | Qua Đê Báo Đáp          | Gia Lâm   | Kiều Kỳ | Kênh           | Bắc Hưng Hải             | Trái     | 0+010 |                              |      | 1,00 | 1      | V1     | TC       |                              |   |   | Cổng   | Nhỏ             | Tưới      |          |        |          |
| 876 | Đồng Rạc                | Gia Lâm   | Kiều Kỳ | Kênh           | Báo Đáp - Đa Tốn         | Trái     | 0+245 |                              |      | 0,60 | 1      | V1     | TC       |                              |   |   | Cổng   | Nhỏ             | Tưới      |          |        |          |
| 877 | Khu Báo Đáp 1           | Gia Lâm   | Kiều Kỳ | Kênh           | Báo Đáp - Đa Tốn         | Trái     | 0+420 |                              |      | 0,40 | 1      | V1     | TC       |                              |   |   | Cổng   | Nhỏ             | Tưới      |          |        |          |
| 878 | Lầy Giữa                | Gia Lâm   | Kiều Kỳ | Kênh           | Báo Đáp - Đa Tốn         | Phải     | 0+746 | 0,60                         | 0,80 |      | 1      | V1     | TC       |                              |   |   | Cổng   | Nhỏ             | Tưới      |          |        |          |
| 879 | Đt Báo Đáp              | Gia Lâm   | Kiều Kỳ | Kênh           | Báo Đáp - Đa Tốn         |          | 0+754 | 1,20                         | 1,20 |      | 1      | V2     | TC       |                              |   |   | Cổng   | Nhỏ             | Tưới      |          |        |          |
| 880 | Lầy Trên                | Gia Lâm   | Kiều Kỳ | Kênh           | Báo Đáp - Đa Tốn         | Phải     | 0+934 |                              |      | 0,60 | 1      |        |          |                              |   |   | Cổng   | Nhỏ             | Tưới      |          |        |          |
| 881 | Góc Đa 2                | Gia Lâm   | Kiều Kỳ | Kênh           | Nhánh Góc Đa - Xuân Thủy | Phải     | 0+067 |                              |      | 0,30 | 1      |        |          |                              |   |   | Cổng   | Nhỏ             | Tưới      |          |        |          |

| TT  | Tên công trình                      | Địa bàn   |         | Loại c.tr | Tại công trình |    | Lý trình           |           | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |               |      |   |        |        | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |               |   |   | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |        |        |          |
|-----|-------------------------------------|-----------|---------|-----------|----------------|----|--------------------|-----------|------------------------------|---------------|------|---|--------|--------|------------------------------|---------------|---|---|-----------------|-----------|----------|--------|--------|----------|
|     |                                     | Cấp huyện | Cấp xã  |           | Tên công trình | Bờ | Km                 | Loại c.tr | Đi Vãn                       | Tiết diện (m) |      |   | Số cửa | Máy đm | Vận hành                     | Tiết diện (m) |   |   |                 |           |          | Số cửa | Máy đm | Vận hành |
|     |                                     |           |         |           |                |    |                    |           |                              | B             | H    | Ø |        |        |                              | B             | H | Ø |                 |           |          |        |        |          |
| 882 | Qua Đường Kênh Kim Đức Đi Vãn Đức 1 | Gia Lâm   | Kim Lan | Kênh      |                |    | Kim Đức Đi Vãn Đức |           | 0+023                        | 0,80          | 1,00 |   | 1      |        |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 883 | Kim Đức Đi Vãn Đức 3                | Gia Lâm   | Kim Lan | Kênh      | Trái           |    | Kim Đức Đi Vãn Đức |           | 0+418                        | 0,25          | 0,70 |   | 1      |        |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 884 | Đt Kim Đức Đi Vãn Đức 1             | Gia Lâm   | Kim Lan | Kênh      |                |    | Kim Đức Đi Vãn Đức |           | 0+700                        | 0,50          | 0,50 |   | 1      | V0     |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 885 | Đt Kim Đức Đi Vãn Đức 2             | Gia Lâm   | Kim Lan | Kênh      |                |    | Kim Đức Đi Vãn Đức |           | 0+707,5                      | 1,10          | 1,10 |   | 1      | V3     |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 886 | Đt Kim Đức Đi Vãn Đức 3             | Gia Lâm   | Kim Lan | Kênh      |                |    | Kim Đức Đi Vãn Đức |           | 0+707,5                      | 1,00          | 1,00 |   | 1      | V3     |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 887 | Đt Kim Đức Đi Vãn Đức 4             | Gia Lâm   | Kim Lan | Kênh      |                |    | Kim Đức Đi Vãn Đức |           | 0+707,5                      | 0,80          | 1,00 |   | 1      | V3     |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 888 | Qua Đường Kênh Kim Đức Đi Vãn Đức 3 | Gia Lâm   | Kim Lan | Kênh      |                |    | Kim Đức Đi Vãn Đức | Phải      | 0+920                        | 0,60          | 0,70 |   | 1      | V1     |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 889 | Qua Đường Kênh Kim Đức Đi Vãn Đức 4 | Gia Lâm   | Kim Lan | Kênh      | Trái           |    | Kim Đức Đi Vãn Đức |           | 0+950                        |               | 0,40 | 1 |        |        |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 890 | Đt Kim Đức Đi Vãn Đức 6             | Gia Lâm   | Kim Lan | Kênh      |                |    | Kim Đức Đi Vãn Đức |           | 2+313                        | 0,80          | 1,20 |   | 1      |        |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 891 | Kim Đức Đi Vãn Đức 7                | Gia Lâm   | Kim Lan | Kênh      | Trái           |    | Kim Đức Đi Vãn Đức |           | 2+313                        | 0,75          | 1,80 |   | 1      | V1     |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |

| TT  | Tên công trình                  | Địa bàn   |         | Tại công trình |                           |          | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |               |      |      |        |        | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |               |   |        |        | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |
|-----|---------------------------------|-----------|---------|----------------|---------------------------|----------|------------------------------|---------------|------|------|--------|--------|------------------------------|---------------|---|--------|--------|-----------------|-----------|----------|
|     |                                 | Cấp huyện | Cấp xã  | Loại c.tr      | Tên công trình            | Lý trình |                              | Tiết diện (m) |      |      | Số cửa | Máy đm | Vận hành                     | Tiết diện (m) |   | Số cửa | Máy đm |                 |           |          |
|     |                                 |           |         |                |                           | Bờ       | Km                           | B             | H    | Ø    |        |        |                              | B             | H | Ø      |        |                 |           |          |
| 892 | N1 - Kim Sơn 10                 | Gia Lâm   | Kim Sơn | Kênh           | N1 - Kim Sơn              | Phải     | 2+242                        | 0,80          | 1,00 |      | 1      | V1     | TC                           |               |   |        |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 893 | N1 - Kim Sơn 13                 | Gia Lâm   | Kim Sơn | Kênh           | N1 - Kim Sơn              | Trái     | 2+242                        | 1,25          | 1,30 |      | 1      | V2     | TC                           |               |   |        |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 894 | Đt N1 - Kim Sơn 6               | Gia Lâm   | Kim Sơn | Kênh           | N1 - Kim Sơn              |          | 2+492                        | 0,60          | 0,80 |      | 1      | V1     | TC                           |               |   |        |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 895 | Đt Đầu Kênh Giao Tất - Con Tiên | Gia Lâm   | Kim Sơn | Kênh           | Giao Tất - Ủy ban Kim Sơn |          | 0+016                        | 1,10          | 1,25 |      | 1      | V1     | TC                           |               |   |        |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 896 | Giao Tất 2                      | Gia Lâm   | Kim Sơn | Kênh           | Giao Tất - Ủy ban Kim Sơn | Phải     | 0+141                        |               |      | 0,30 | 1      |        |                              |               |   |        |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 897 | Đt Lò Rèn                       | Gia Lâm   | Kim Sơn | Kênh           | Giao Tất - Ủy ban Kim Sơn |          | 0+400                        | 1,10          | 1,30 |      | 1      | V1     | TC                           |               |   |        |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 898 | Giao Tất 4                      | Gia Lâm   | Kim Sơn | Kênh           | Giao Tất - Ủy ban Kim Sơn | Trái     | 1+490                        |               |      | 0,60 | 1      |        |                              |               |   |        |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 899 | Đt Ba Cây                       | Gia Lâm   | Kim Sơn | Kênh           | Giao Tất - Ủy ban Kim Sơn |          | 1+778                        | 0,80          | 1,00 |      | 1      | V1     | TC                           |               |   |        |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 900 | Cổng Tuần                       | Gia Lâm   | Kim Sơn | Kênh           | Giao Tất - Ủy ban Kim Sơn | Trái     | 1+775                        |               |      | 0,30 | 1      |        |                              |               |   |        |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 901 | Đt Đầu Kênh N3 Giao Tất         | Gia Lâm   | Kim Sơn | Kênh           | N3 Giao Tất               |          | 0+000                        | 0,45          | 0,80 |      | 1      | V1     | TC                           |               |   |        |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 902 | Đt N3 Giao Tất 1                | Gia Lâm   | Kim Sơn | Kênh           | N3 Giao Tất               |          | 0+250                        | 0,50          | 0,75 |      | 1      | V1     | TC                           |               |   |        |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 903 | Đt N3 Giao Tất 2                | Gia Lâm   | Kim Sơn | Kênh           | N3 Giao Tất               |          | 0+253                        | 1,20          | 1,20 |      | 1      | V2     | TC                           |               |   |        |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |
| 904 | N3 Giao Tất 8                   | Gia Lâm   | Kim Sơn | Kênh           | N3 Giao Tất               | Phải     | 0+478                        |               |      | 0,40 | 1      |        |                              |               |   |        |        | Cổng            | Nhỏ       | Tưới     |



| TT  | Tên công trình                   | Địa bàn   |         | Tại công trình |                     |          | Thông số kỹ thuật cửa loại 1 |               |      |      |        |        | Thông số kỹ thuật cửa loại 2 |               |   |   | Loại công trình | Phân loại | Nhiệm vụ |        |        |          |
|-----|----------------------------------|-----------|---------|----------------|---------------------|----------|------------------------------|---------------|------|------|--------|--------|------------------------------|---------------|---|---|-----------------|-----------|----------|--------|--------|----------|
|     |                                  | Cấp huyện | Cấp xã  | Loại c.tr      | Tên công trình      | Lý trình |                              | Tiết diện (m) |      |      | Số cửa | Máy đm | Vận hành                     | Tiết diện (m) |   |   |                 |           |          | Số cửa | Máy đm | Vận hành |
|     |                                  |           |         |                |                     | Bờ       | Km                           | B             | H    | Ø    |        |        |                              | B             | H | Ø |                 |           |          |        |        |          |
| 918 | Giao Tắt - Con Tiên 5            | Gia Lâm   | Kim Sơn | Kênh           | Giao Tắt - Con Tiên |          | 0+665                        |               |      | 0,30 | 1      |        |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 919 | Giao Tắt - Con Tiên 7            | Gia Lâm   | Kim Sơn | Kênh           | Giao Tắt - Con Tiên | Trái     | 0+845                        |               |      | 0,30 | 1      |        |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 920 | Giao Tắt - Con Tiên 14           | Gia Lâm   | Kim Sơn | Kênh           | Giao Tắt - Con Tiên | Phải     | 0+863                        |               |      | 0,30 | 1      |        |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 921 | Giao Tắt - Con Tiên 11           | Gia Lâm   | Kim Sơn | Kênh           | Giao Tắt - Con Tiên | Trái     | 0+978                        |               |      | 0,30 | 1      |        |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 922 | Giao Tắt - Con Tiên 16           | Gia Lâm   | Kim Sơn | Kênh           | Giao Tắt - Con Tiên | Phải     | 0+979                        |               |      | 0,30 | 1      |        |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 923 | Đt Cuối Kênh Giao Tắt - Con Tiên | Gia Lâm   | Kim Sơn | Kênh           | Giao Tắt - Con Tiên |          | 1+030                        | 0,65          | 0,90 |      | 1      | V1     | TC                           |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 924 | Tưới K27                         | Gia Lâm   | Kim Sơn | Kênh           | Giao Tắt Đi Sen Hồ  | Phải     | 0+178                        |               |      | 0,30 | 1      |        |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 925 | Đt Giao Tắt Đi Sen Hồ            | Gia Lâm   | Kim Sơn | Kênh           | Giao Tắt Đi Sen Hồ  |          | 0+198                        | 0,75          | 1,00 |      | 1      | V1     | TC                           |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 926 | Đt Ngã Tán                       | Gia Lâm   | Kim Sơn | Kênh           | Giao Tắt Đi Sen Hồ  |          | 0+687                        | 0,75          | 1,00 |      | 1      | V2     | TC                           |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 927 | N1 Giao Tắt 2                    | Gia Lâm   | Kim Sơn | Kênh           | N1 Giao Tắt         | Phải     | 0+071                        |               |      | 0,30 | 1      |        |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 928 | N1 Giao Tắt 4                    | Gia Lâm   | Kim Sơn | Kênh           | N1 Giao Tắt         | Phải     | 0+320                        |               |      | 0,30 | 1      |        |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 929 | N1 Giao Tắt 1                    | Gia Lâm   | Kim Sơn | Kênh           | N1 Giao Tắt         | Trái     | 0+323                        |               |      | 0,30 | 1      |        |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |
| 930 | Qua Đường Làng Kim Sơn           | Gia Lâm   | Kim Sơn | Kênh           | N1 Giao Tắt         |          | 0+333                        | 0,80          | 0,80 |      | 1      |        |                              |               |   |   |                 | Cổng      | Nhỏ      | Tưới   |        |          |

---

---

**VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN**

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442

Fax: 024.37739443

Email: [congbao@hanoi.gov.vn](mailto:congbao@hanoi.gov.vn)

Website: [www.thudo.gov.vn](http://www.thudo.gov.vn)